

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2610/2013/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 30 tháng 12 năm 2013.

SỐ THÔNG TIN & TRUYỀN THÔNG	
Số:	15
Ngày:	02/01/2014
Thuyết:	
Số hồ sơ số:	

QUYẾT ĐỊNH
**Ban hành Quy định giá các loại đất
trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2014**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003, sửa đổi bổ sung năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Thực hiện Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 12/12/2013 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc cho ý kiến Bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2014;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 2446/STN&MT-ĐGD ngày 27/12/2013; Văn bản thẩm định số 1394/TC-GCS ngày 30/10/2013 của Sở Tài chính; Báo cáo thẩm định số 63/BCTĐ-STP ngày 25/12/2013 của Sở Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2014.

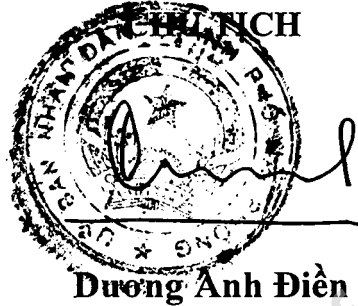
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Cục trưởng Cục Thuế thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện: Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- VP Chính phủ;
- Các Bộ: TN&MT, TC, XD, TP;
- Cục KTVBQPPL Bộ Tư pháp;
- TT TU, TT HĐND TP;
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội TPHP;
- Các Sở, Ban, ngành TP;
- UBND các quận, huyện;
- Website Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử TP;
- Báo HP, Đài PTTHHP, Báo ANHP;
- CVP, các PCVP UBNDTP;
- Các CVUBNDTP;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ



QUY ĐỊNH

Về giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng năm 2014

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2610/2013/UBND ngày 30/12/2013

của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Bảng giá các loại đất quy định tại Quyết định này được sử dụng để xác định giá đất trong các trường hợp giao dịch liên quan đến quyền sử dụng đất quy định tại Điều 2 Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 và khoản 1, Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ; thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất theo quy định của pháp luật về thuế; làm căn cứ để xác định giá khởi điểm khi đấu giá quyền sử dụng đất, xây dựng giá sàn để đấu thầu dự án có sử dụng đất.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ủy ban nhân dân các cấp; cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 1 Quy định này.
2. Người sử dụng đất và tổ chức, cá nhân có liên quan.

Chương II NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT

Điều 3. Đất nông nghiệp

1. Phân loại vị trí đất nông nghiệp để xác định giá như sau: Vị trí 1 tương đương đất nông nghiệp hạng I, hạng II; vị trí 2 tương đương đất nông nghiệp hạng III, hạng IV; vị trí 3 là đất nông nghiệp còn lại.
2. Trên cơ sở xác định vị trí đất nông nghiệp tại khoản 1 Điều này để xác định Bảng giá đất lúa nước, đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất.
3. Đối với đất làm muối: qui định một mức giá đất làm muối tại quận Đồ Sơn và huyện Cát Hải.
4. Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở. Mức giá đất nêu trên được tính bằng 2 lần giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm của vị trí 1 cùng vùng nhưng không được cao hơn giá đất ở có cùng vị trí.
5. Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi địa giới hành chính phường, trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới

theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư. Giá đất trong các trường hợp nêu trên được tính bằng giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm của vị trí 1.

6. Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng thì giá đất được xác định bằng 60% giá đất rừng sản xuất.

7. Đối với đất nông nghiệp khác (bao gồm đất tại nông thôn sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép, xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, thủy sản, xây dựng cơ sở ươm tạo cây giống, con giống; xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp), giá đất được xác định bằng giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm vị trí 1.

Điều 4. Đất ở tại nông thôn

Phân loại khu vực, vị trí đất ở tại nông thôn để xác định giá:

1. Khu vực 1: áp dụng cho các thửa đất ở nằm ven các đường giao thông: quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường liên xã và được phân thành 3 vị trí để định giá, cụ thể như sau:

a) Vị trí 1: áp dụng cho các thửa đất có ít nhất một mặt tiếp giáp với mép hiện trạng đường giao thông: quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường liên xã;

b) Vị trí 2: áp dụng cho các thửa đất có ít nhất một mặt tiếp giáp với mép hiện trạng đường, ngõ có chiều rộng từ 3m trở lên có khoảng cách đến 200 m đi ra đường giao thông: quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường liên xã;

c) Vị trí 3:

- Áp dụng cho các thửa đất có ít nhất một mặt tiếp giáp với mép hiện trạng đường, ngõ có chiều rộng từ 3m trở lên có khoảng cách trên 200 m đi ra đường giao thông: quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường liên xã.

- Áp dụng cho các thửa đất có ít nhất một mặt tiếp giáp với mép hiện trạng đường, ngõ có chiều rộng dưới 3m đi ra đường giao thông: quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường liên xã.

2. Khu vực 2: Là khu vực đất ở nằm ven các đường trục xã, đường trục liên thôn và được phân thành 3 vị trí để xác định giá, cụ thể như sau:

a) Vị trí 1: áp dụng với các thửa đất có ít nhất một mặt tiếp giáp với mép hiện trạng đường trục xã, đường trục liên thôn;

b) Vị trí 2: áp dụng cho các thửa đất có ít nhất một mặt tiếp giáp với mép hiện trạng đường, ngõ có chiều rộng từ 3m trở lên có khoảng cách đến 200 m đi ra đường trục xã, đường liên thôn;

c) Vị trí 3:

- Áp dụng cho các thửa đất có ít nhất một mặt tiếp giáp với mép hiện trạng đường, ngõ có chiều rộng từ 3m trở lên có khoảng cách trên 200 m đi ra đường trục xã và đường liên thôn.

- Áp dụng cho các thửa đất có ít nhất một mặt tiếp giáp với mép hiện trạng đường, ngõ có chiều rộng dưới 3m đi ra đường trục xã và đường liên thôn.

3. Khu vực 3: Là khu vực đất ở còn lại trên địa bàn xã được quy định thành 1 vị trí, không chia tuyến để xác định giá.

4. Chiều rộng mặt đường, ngõ được xác định như sau:

Đối với đường, ngõ có vỉa hè thì chiều rộng mặt đường, ngõ được tính cả vỉa hè;

Đối với đường, ngõ không vỉa hè thì chiều rộng mặt đường, ngõ được tính hết mép của đường, ngõ, ngách.

Điều 5. Đất ở tại đô thị

1. Giá đất ở tại đô thị được xác định theo từng đường phố hoặc đoạn đường phố và vị trí đất để xác định giá.

2. Phân loại vị trí đất ở tại đô thị:

Đất ở tại đô thị theo từng đường phố hoặc đoạn đường phố được phân thành 04 vị trí để định giá, cụ thể như sau:

a) Vị trí 1: Áp dụng cho các thửa đất có ít nhất một mặt tiếp giáp với vỉa hè đường phố, đoạn đường phố về phía thửa đất;

b) Vị trí 2: Áp dụng cho các thửa đất có ít nhất một mặt tiếp giáp với ngõ, ngách, hẻm của đường phố, đoạn đường phố và có những điều kiện sau:

Ngõ, ngách, hẻm có chiều rộng hiện trạng từ 3m trở lên; cách vỉa hè về phía thửa đất hoặc mép hiện trạng đường giao thông đến hết 50m.

c) Vị trí 3: Áp dụng cho các thửa đất có ít nhất một mặt tiếp giáp với đường, ngõ, ngách, hẻm của đường phố, đoạn đường phố và có một trong những điều kiện sau:

- Đường, ngõ, ngách, hẻm có chiều rộng hiện trạng nhỏ hơn 3m, cách vỉa hè hoặc mép hiện trạng đường giao thông đến hết 50m;

- Ngõ, ngách, hẻm có chiều rộng hiện trạng từ 3m trở lên, cách vỉa hè hoặc mép hiện trạng đường giao thông từ trên 50m đến hết 200m.

d) Vị trí 4: Áp dụng với các thửa đất còn lại.

3. Nguyên tắc xác định chiều rộng mặt đường, ngõ, ngách được xác định như sau:

Đối với đường, ngõ có vỉa hè thì chiều rộng mặt đường, ngõ, ngách được tính cả vỉa hè;

Đối với đường, ngõ không vỉa hè thì chiều rộng mặt đường, ngõ, ngách được tính hết mép của đường, ngõ, ngách.

Điều 6. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

1. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được xác định bằng 50% mức giá đất ở có cùng vị trí.

2. Đất phi nông nghiệp khác: thực hiện theo quy định tại các tiết 5, 6, 7, 8 điểm b khoản 5 Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ.

Điều 7. Đất có mặt nước

Đất có mặt nước là thửa đất, vùng đất khi được cấp có thẩm quyền giao hoặc cho thuê có cả diện tích phần mặt nước và phần đất để thực hiện dự án sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh như: nuôi trồng thủy sản; san lấp làm mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh.

Khi xác định giá đất có mặt nước:

- Trường hợp sử dụng đất có mặt nước thực hiện dự án nuôi trồng thủy sản; san lấp làm mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh có vị trí tiếp giáp bờ đất liền thì tính theo giá đất có mặt nước quy định tại bảng 10 theo mục đích sử dụng cụ thể như sau:

+ Trường hợp sử dụng đất có mặt nước để san lấp mặt bằng xây dựng phát triển nhà ở thì tính theo giá đất ở.

+ Trường hợp sử dụng đất có mặt nước để san lấp mặt bằng xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh (không phải đất ở) thì tính theo giá đất sản xuất kinh doanh.

+ Trường hợp sử dụng đất có mặt nước có phần diện tích nuôi trồng thủy sản thì phần diện tích này tính theo giá đất nuôi trồng thủy sản vị trí 1.

Điều 8. Đất bãi bồi ven, đất bãi bồi ven biển

Giá đất bãi bồi ven sông, đất bãi bồi ven biển, đất có mặt nước ven biển sử dụng vào mục đích nào thì áp dụng theo giá đất đối với loại đất cùng mục đích đó.

Điều 9. Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi, núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây, chưa có giá trong bảng giá đất khi được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng thì giá đất được xác định bằng 80% mức giá của thửa đất liền kề có cùng mục đích sử dụng đã được quy định giá trong bảng giá đất (trường hợp có nhiều thửa đất liền kề có cùng mục đích sử dụng và có các mức giá khác nhau thì lấy giá trung bình các thửa đất đó làm cơ sở xác định giá cho thửa đất đưa vào sử dụng). Trường hợp không có thửa đất liền kề có cùng mục đích sử dụng thì giá đất được xác định bằng 80% mức giá của thửa đất gần nhất có cùng mục đích sử dụng.

Điều 10. Xử lý một số trường hợp cụ thể đối với đất ở, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

1. Đối với đất ở:

1.1. Trường hợp thửa đất ở cùng một chủ sử dụng đất có vị trí 1 thì được chia thành các tuyến để xác định giá đất:

- Tuyến I: Tính từ chỉ giới vỉa hè đường phố giáp thửa đất hoặc mép hiện trạng đường giao thông đến 30m, giá đất được xác định bằng 100% mức giá đất theo quy định;

- Tuyến II: Trên 30m đến 100m, giá đất được xác định bằng 80% giá đất của tuyến I;

- Tuyến III: Trên 100m đến 200m giá đất được xác định bằng 70% giá đất của tuyến I;

- Tuyến IV: Trên 200m, giá đất được xác định bằng 60% giá đất của tuyến I.

Việc chia tuyến chỉ áp dụng đối với thửa đất thuộc vị trí 1; thửa đất thuộc các vị trí 2, 3, 4 không chia tuyến.

1.2. Trường hợp các thửa đất ở của một chủ sử dụng đất tại vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 có ngõ nối thông với nhiều đường phố có giá đất khác nhau thì áp dụng theo vị trí của đường phố gần nhất. Nếu thửa đất ở có khoảng cách đến các đường phố bằng nhau nhưng có mức giá khác nhau thì tính bằng bình quân các mức giá.

1.3. Trường hợp thửa đất ở có chiều ngang mặt đường nhỏ hơn chiều ngang phía trong, có một phần diện tích đất phía trong bị che khuất bởi công trình hay thửa đất khác thì phần diện tích khuất mặt đường trong phạm vi tuyến I giá đất được xác định bằng 80% giá đất cùng vị trí, phạm vi từ 30m trở lên thì giá đất xác định theo các tuyến (tuyến II, III, IV) quy định tại điểm 1.1 khoản 1 Điều này.

1.4. Trường hợp thửa đất ở tiếp giáp với hai mặt đường trở lên thì phần diện tích trong phạm vi 30m (điểm giao nhau) từ góc trở ra về hai phía của từng đường được tính bằng giá đất của đường có giá đất cao hơn và cộng thêm 10% mức giá của đường cao hơn đó. Phần diện tích còn lại tiếp giáp với từng đường thì trong phạm vi tuyến 1 xác định theo giá đất của đường phố có mặt tiếp giáp đó; phạm vi tuyến 2, 3, 4 xác định bằng bình quân giá đất theo từng tuyến của từng đường đó.

1.5. Xử lý các trường hợp giáp ranh:

a. Trường hợp thửa đất ở giáp ranh giữa 2 đoạn trên cùng một trục đường có mức giá khác nhau và đất ở tại nông thôn giáp ranh với đất ở tại đô thị được xác định bằng giá bình quân của hai đoạn giáp ranh trong phạm vi từ điểm tiếp giáp về mỗi phía đến 30m.

b. Trường hợp thửa đất ở nằm tại đoạn giáp ranh giữa 2 vị trí trên cùng một trục đường (giáp ranh giữa vị trí 2 với vị trí 3, giáp ranh giữa vị trí 3 với vị trí 4) mà giá đất có sự chênh lệch thì giá đất ở được xác định như sau:

- Đối với phần diện tích thuộc vị trí có giá đất cao thì giá đất được xác định bằng mức giá đó;

- Đối với phần diện tích thuộc vị trí có giá thấp hơn thì giá đất được xác định bằng giá bình quân giữa 2 vị trí.

c. Đối với các đường, tuyến đường tiếp giáp hoặc kéo dài trên địa bàn hành chính của 02 quận, huyện, xã, phường, thị trấn mà trong bảng giá đất chỉ xác định mức giá đất của địa bàn 01 quận, huyện, xã, phường, thị trấn thì xác định theo bảng giá đất của quận, huyện, xã, phường, thị trấn liền kề đã quy định giá đất của đường, tuyến đường đó.

1.6. Trường hợp thửa đất ở có vị trí đất bị án ngữ bởi kênh, mương, bờ đê, đốc cầu, đường sắt, nằm ngoài đê mà không đi ra bằng đường gom thì giá đất được xác định bằng 80% giá của tuyến đường, phố mà thửa đất có lối đi ra (chỉ áp dụng cho thửa đất được xác định vị trí 1).

1.7. Trường hợp thửa đất ở nằm dưới hành lang an toàn đường điện thì giá đất phần diện tích nằm dưới hành lang lưới điện được tính bằng 80% giá đất cùng vị trí do ảnh hưởng giảm giá trị sử dụng.

1.8. Trường hợp thửa đất nằm gần chợ trong phạm vi từ ranh giới sử dụng của chợ trở ra phạm vi 30m thì giá đất cộng thêm 10% giá đất cùng vị trí.

1.9. Trường hợp thửa đất cách mặt đường hiện trạng là khoảng lưu không cây xanh hoặc quy hoạch là sân, lối đi chung chủ hộ không được sử dụng (không có công trình án ngữ) thì giá đất được xác định theo quy định tại điểm 1.1 khoản 1 Điều này.

1.10. Trường hợp thửa đất sử dụng chung có nhà nhiều tầng, nhiều hộ sử dụng thì giá đất được xác định theo hệ số tầng nhà như sau:

Nhà	Giá thửa đất	Hệ số tầng nhà (Tỷ lệ giá phân bổ)					
		Tầng 1	Tầng 2	Tầng 3	Tầng 4	Tầng 5	Tầng 6
2 tầng	1,0	0,7	0,3				
3 tầng	1,0	0,7	0,2	0,1			
4 tầng	1,0	0,7	0,15	0,1	0,05		
5 tầng trở lên	1,0	0,7	0,15	0,08	0,04	0,02	0,01

Đối với các nhà có tiện nghi dùng chung ở tầng 1 thì giá trị sử dụng đất của khu dùng chung được phân bổ cho các hộ (nếu không chia được), nếu đủ điều kiện chia tách thì chia cho các hộ.

2. Đối với đất ở tại các dự án phát triển nhà được duyệt theo quy hoạch tại các khu đô thị.

2.1. Trường hợp thửa đất ở cùng một chủ sử dụng đất (Chủ đầu tư Dự án) có vị trí 1 thì được chia thành các tuyến để xác định giá đất:

- Tuyến I: Tính từ chỉ giới vỉa hè đường phố hoặc chỉ giới hành lang giao thông đến 30m, giá đất được xác định bằng 100% mức giá đất theo quy định;

- Tuyến II: Trên 30m đến 100m, giá đất được xác định bằng giá đất vị trí 2 của tuyến đường;

- Tuyến III: Trên 100m đến 200m giá đất được xác định bằng giá đất vị trí 3 của tuyến đường;

- Tuyến IV: Trên 200m, giá đất được xác định bằng giá đất vị trí 4 của tuyến đường.

Việc chia tuyến chỉ áp dụng đối với thửa đất thuộc vị trí 1; thửa đất thuộc các vị trí 2, 3, 4 không chia tuyến.

2.2. Trường hợp các thửa đất một dự án của một chủ sử dụng đất tại vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 có ngõ nối thông với nhiều đường phố có giá đất khác nhau thì áp dụng theo vị trí của đường phố gần nhất. Nếu thửa đất có khoảng cách đến các đường phố bằng nhau nhưng có mức giá khác nhau thì tính bằng bình quân các mức giá.

2.3. Trường hợp thửa đất ở có chiều ngang mặt đường nhỏ hơn chiều ngang phía trong, có một phần diện tích đất phía trong bị che khuất bởi công trình hay thửa đất khác thì phần diện tích khuất mặt đường trong phạm vi tuyến I giá đất được xác định bằng 80% mức giá đất cùng vị trí, phạm vi từ 30m trở lên thì giá đất xác định theo các tuyến (tuyến II, III, IV) quy định tại điểm 2.1 khoản 2 Điều này.

2.4. Trường hợp thửa đất ở tiếp giáp với hai mặt đường trở lên thì giá đất được tính bằng giá đất của đường có giá cao nhất và cộng thêm 10% mức giá của đường có mức giá đất cao nhất đó.

3. Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp:

3.1. Trường hợp thửa đất cùng một chủ sử dụng đất thì được chia thành các tuyến để xác định giá đất:

Thửa đất thuộc vị trí 1 chia 04 tuyến:

- Tuyến I: Tính từ chỉ giới vỉa hè đường phố giáp thửa đất hoặc mép hiện trạng đường giao thông đến 30m, giá đất được xác định bằng 100% mức giá đất theo quy định;

- Tuyến II: Trên 30m đến 100m, giá đất được xác định bằng 75% giá đất của tuyến I;

- Tuyến III: Trên 100m đến 200m giá đất được xác định bằng 60% giá đất của tuyến I;

- Tuyến IV: Trên 200m, giá đất được xác định bằng 45% giá đất của tuyến I.

Thửa đất thuộc các vị trí 2, 3, 4 chia thành 02 tuyến:

- Tuyến I: Tính từ chỉ giới vỉa hè đường phố hoặc chỉ giới hành lang giao thông đến 30m, giá đất được xác định bằng 100% mức giá đất theo quy định;

- Tuyến II: Trên 30m đến hết thửa đất, giá đất được xác định bằng 75% giá đất của tuyến I.

3.2. Trường hợp thửa đất của một chủ sử dụng đất tại các vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 có ngõ nối thông với nhiều đường phố có giá đất khác nhau thì áp dụng theo vị trí

của đường phố gần nhất. Nếu thửa đất có khoảng cách đến các đường phố bằng nhau nhưng có mức giá khác nhau thì tính bằng bình quân các mức giá.

3.3. Trường hợp thửa đất có chiều ngang tiếp giáp với chỉ giới vỉa hè, hành lang giao thông, có một phần diện tích đất phía trong bị khuất mặt đường thì phần diện tích khuất mặt đường trong phạm vi tuyến I giá đất được xác định bằng 75% mức giá đất cùng vị trí, phạm vi từ 30m trở lên thì giá đất xác định theo các tuyến (tuyến II, III, IV) quy định tại điểm 3.1 khoản 3 Điều này.

3.4. Trường hợp thửa đất tiếp giáp với hai mặt đường trở lên thì giá đất được tính bằng giá đất của đường mà chủ sử dụng mở cổng chính lối đi ra theo quy hoạch đã được phê duyệt.

Trường hợp thửa đất mở lối đi từ hai cổng trở lên theo quy hoạch đã được phê duyệt thì được xác định tính theo giá đất của đường phố có giá đất cao nhất.

3.5. Xử lý các trường hợp giáp ranh:

a. Trường hợp thửa đất giáp ranh giữa 2 đoạn trên cùng một trục đường có mức giá khác nhau được xác định bằng giá bình quân của hai đoạn giáp ranh trong phạm vi từ điểm tiếp giáp về mỗi phía trong phạm vi 30m.

b. Trường hợp thửa đất giáp ranh giữa 2 vị trí trên cùng một trục đường (giáp ranh giữa vị trí 2 với vị trí 3, giáp ranh giữa vị trí 3 với vị trí 4) mà giá đất có sự chênh lệch thì giá đất được xác định như sau:

- Đối với phần diện tích thuộc vị trí có giá đất cao thì giá đất được xác định bằng mức giá đó;

- Đối với phần diện tích thuộc vị trí có giá thấp hơn thì giá đất được xác định bằng giá bình quân giữa 2 vị trí.

c. Đối với các đường, tuyến đường tiếp giáp hoặc kéo dài trên địa bàn hành chính của 02 quận, huyện, xã, phường, thị trấn mà trong bảng giá đất chỉ xác định mức giá đất của địa bàn 01 quận, huyện, xã, phường, thị trấn thì xác định theo bảng giá đất của quận, huyện, xã, phường, thị trấn liền kề đã quy định giá đất của đường, tuyến đường đó.

3.6. Trường hợp thửa đất có vị trí đất bị án ngữ bởi kênh, mương, bờ đê, dốc cầu, đường sắt, nằm ngoài đê mà không đi ra bằng đường gom thì giá đất được xác định bằng 75% của tuyến đường, phố mà thửa đất có lối đi ra (chỉ áp dụng cho thửa đất được xác định vị trí 1).

Trường hợp phải đi bằng đường gom thì xác định theo giá đất của đường gom, nếu không có giá đất của đường gom thì tính theo giá đất có cùng chiều rộng với đường đó theo khu vực.

3.7. Trường hợp thửa đất nằm dưới hành lang an toàn đường điện thì giá đất phần diện tích nằm dưới hành lang lưới điện được tính bằng 80% giá đất cùng vị trí.

3.8. Trường hợp thửa đất cách mặt đường hiện trạng là khoảng lưu không cây xanh hoặc quy hoạch đường gom, là sân, lối đi chung chủ hộ không được sử dụng (không có công trình án ngữ) thì giá đất được xác định theo quy định tại

điểm 3.1 khoản 3 Điều này.

4. Các trường hợp khác:

Đối với khu vực được cấp có thẩm quyền cho phép điều chỉnh về quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất; thay đổi mục đích sử dụng đất, loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất, giao Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp cùng Sở Tài chính, Sở Xây dựng và Ủy ban nhân dân quận, huyện điều tra giá đất thị trường tại khu vực có sự thay đổi nêu trên để xây dựng bảng giá đất điều chỉnh trình Ủy ban nhân dân thành phố xin ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân trước khi quyết định và báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp gần nhất.

Khi xác định giá đất để giao đất, cho thuê đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và các nghĩa vụ tài chính về đất theo các quy định tại Điều này mà có mức giá đất thấp hơn giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm vị trí 1 thì lấy giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm vị trí 1 để tính cho phần diện tích đó.

Khi tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất cho các dự án vào khu đất có mặt nước thì tính giá đất cho phần mặt nước không phân tuyến.

Đối với các dự án phát triển nhà ở, dự án tái định cư đã có cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh nhưng bảng giá đất chưa quy định giá đất với các đường nội bộ trong dự án thì giá đất áp dụng theo vị trí 2 của đường đã quy định giá đất mà dự án đi ra.

Khi xác định giá đất theo mục đích sử dụng mà chia tuyến theo vị trí có giá đất thấp hơn giá đất vị trí còn lại thì tính bằng giá đất vị trí còn lại.

Đối với việc xác định giá đất tại các khu tái định cư, thực hiện theo quy định tại Quyết định số 1414/2013/QĐ-UBND ngày 23/7/2013 của UBND thành phố về việc Quy định về xác định giá đất tái định cư trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Chương III BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

Điều 11. Bảng giá các loại đất

1. Đối với nhóm đất nông nghiệp:

- a) Bảng giá đất trồng lúa nước (bảng 1);
- b) Bảng giá đất trồng cây hàng năm còn lại (bảng 2);
- c) Bảng giá đất trồng cây lâu năm (bảng 3);
- d) Bảng giá đất rừng sản xuất (bảng 4);
- đ) Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản (bảng 5);
- e) Bảng giá đất làm muối (bảng 6).

2. Đối với nhóm đất phi nông nghiệp:

- a) Bảng giá đất ở, giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn (bảng 7);
- b) Bảng giá đất ở, giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị (bảng 8);

c) Bảng giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở (bảng 9);

d) Bảng giá đất có mặt nước (bảng 10).

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Xử lý trong trường hợp chuyển tiếp

1. Đối với các trường hợp giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất đã có quyết định phê duyệt tiền sử dụng đất, thông báo tiền thuê đất, quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư từ trước ngày 01/01/2014 nếu đang thực hiện thì không xác định lại theo giá đất năm 2014;

2. Việc điều chỉnh giá cho thuê đất đối với các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm: giao Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất một cấp rà soát các dự án đã hết thời hạn ổn định 5 năm, chuyển thông tin đến Sở Tài chính chủ trì cùng Cục Thuế thành phố điều chỉnh lại mức giá cho thuê đất làm cơ sở để Sở Tài nguyên và Môi trường ký lại hợp đồng thuê đất theo quy định.

Điều 13. Điều chỉnh giá các loại đất

Ủy ban nhân dân thành phố điều chỉnh giá các loại đất theo quy định tại khoản 12, Điều 1 Nghị định số 123/2007/NQ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ.

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì cùng các Sở Tài chính, Xây dựng, Cục Thuế thành phố, Ủy ban nhân dân các quận, huyện căn cứ vào các quy định hiện hành để khảo sát, nghiên cứu, đề xuất điều chỉnh bổ sung giá đất trình Ủy ban nhân dân thành phố, báo cáo xin ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố trước khi quyết định ban hành và báo cáo Hội đồng nhân dân tại kỳ họp gần nhất.

Điều 14. Điều khoản thi hành

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì cùng Sở Tài chính, Cục Thuế thành phố có trách nhiệm triển khai thực hiện Quy định này trên địa bàn thành phố, giải quyết các trường hợp vướng mắc phát sinh theo quy định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ
CHỦ TỊCH**



Đương Anh Điền

Thành phố Hồ Chí Phòng

NG 08: BNG GIÁ Đ T , Đ T S N XU T, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP P T I ĐÔ TH
 QU N H NG BÀNG (8.1)

(Ban hành kèm theo Quy t đnh s 2610/2013/QĐ-UBND ngày 30/12/2013 c a y ban nhân dân thành phố)

ĐVT: 1000 đ/m2

STT	Tên đ ng ph , địa danh	Loại đô th	Đo n đ ng		Giá đ t				Giá đ t s n xu t, kinh doanh phi nông nghiệp			
			T	Đ n	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Quang Trung	I	Đ u đ ng	Cu i đ ng	40.000	16.000	12.000	6.000	20.000	8.000	6.000	3.000
2	Lân Ông	I	Đ u đ ng	Cu i đ ng	40.000	16.000	12.000	6.000	20.000	8.000	6.000	3.000
3	Hoàng Văn Th	I	Nhà Hát n	Đ n Biên Ph	40.000	16.000	12.000	6.000	20.000	8.000	6.000	3.000
		I	Đ n Biên Ph	C ng C ng	35.000	14.000	10.500	5.300	17.500	7.000	5.250	2.650
4	Đ n Biên Ph	I	C u L c Long	Ngã t Tr n H ng Đ o	40.000	16.000	12.000	6.000	20.000	8.000	6.000	3.000
5	Tr n H ng Đ o	I	Đinh Tiên Hoàng	Đ n Biên Ph	40.000	16.000	12.000	6.000	20.000	8.000	6.000	3.000
		I	Đ n Biên Ph	Hoàng Di u	35.000	14.000	10.500	5.300	17.500	7.000	5.250	2.650
6	Phan B i Châu	I	Đ u đ ng	Cu i đ ng	35.000	14.000	10.500	5.300	17.500	7.000	5.250	2.650
7	Tr n Quang Kh i	I	Đ u đ ng	Cu i đ ng	35.000	14.000	10.500	5.300	17.500	7.000	5.250	2.650
8	Đinh Tiên Hoàng	I	Đ u đ ng	Cu i đ ng	35.000	14.000	10.500	5.300	17.500	7.000	5.250	2.650
9	Lê Đ i Hành	I	Đ u đ ng	Cu i đ ng	35.000	14.000	10.500	5.300	17.500	7.000	5.250	2.650
10	Minh Khai	I	Đ u đ ng	Cu i đ ng	35.000	14.000	10.500	5.300	17.500	7.000	5.250	2.650
11	Tr ng Tỉnh	I	Đ u đ ng	Cu i đ ng	30.000	12.000	9.000	4.500	15.000	6.000	4.500	2.250
12	Hoàng Ngân	I	Đ u đ ng	Cu i đ ng	30.000	12.000	9.000	4.500	15.000	6.000	4.500	2.250
13	Tôn Th t Thuy t	I	Đ u đ ng	Cu i đ ng	30.000	12.000	9.000	4.500	15.000	6.000	4.500	2.250
14	Nguy n Thái H c	I	Đ u đ ng	Cu i đ ng	30.000	12.000	9.000	4.500	15.000	6.000	4.500	2.250
15	B n Bính	I	Đ u đ ng	Cu i đ ng	30.000	12.000	9.000	4.500	15.000	6.000	4.500	2.250
16	Cù Chính Lan	I	Đ u đ ng	Cu i đ ng	30.000	12.000	9.000	4.500	15.000	6.000	4.500	2.250
17	Phan Chu Chinh	I	Đ u đ ng	Cu i đ ng	30.000	12.000	9.000	4.500	15.000	6.000	4.500	2.250
18	Ph m H ng Thái	I	Đ u đ ng	Cu i đ ng	30.000	12.000	9.000	4.500	15.000	6.000	4.500	2.250
19	H Xuân H ng	I	Đ u đ ng	Cu i đ ng	30.000	12.000	9.000	4.500	15.000	6.000	4.500	2.250
20	Hoàng Di u	I	Đ u đ ng	Cu i đ ng	30.000	12.000	9.000	4.500	15.000	6.000	4.500	2.250
21	Lý T Tr ng	I	Đ u đ ng	Cu i đ ng	30.000	12.000	9.000	4.500	15.000	6.000	4.500	2.250
22	Nguy n Tri Ph ng	I	Đ u đ ng	Cu i đ ng	30.000	12.000	9.000	4.500	15.000	6.000	4.500	2.250
23	Lý Th ng Ki t	I	Đ n Biên Ph	Ngã t Lân Ông	30.000	12.000	9.000	4.500	15.000	6.000	4.500	2.250
		I	Ngã t Lân Ông	Ph m H ng Thái	25.000	10.000	7.500	3.800	12.500	5.000	3.750	1.900
24	Tam B c	I	Đ p Tam Kỳ (đi ra ch S t)	Ngã 3 Đ n Biên Ph - Tam B c	30.000	12.000	9.000	4.500	15.000	6.000	4.500	2.250
		I	Ngã 3 Đ n Biên Ph - Tam B c	Cu i đ ng	25.000	10.000	7.500	3.800	12.500	5.000	3.750	1.900
25	Ký Con	I	Đ u đ ng	Cu i đ ng	25.000	10.000	7.500	3.800	12.500	5.000	3.750	1.900
26	B ch Đ ng	I	Đ u đ ng	Cu i đ ng	25.000	10.000	7.500	3.800	12.500	5.000	3.750	1.900
27	Tôn Đ n	I	Đ u đ ng	Cu i đ ng	20.000	9.000	7.000	3.000	10.000	4.500	3.500	1.500

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
28	Nguyễn Thị Ngọc Hân	I	Đầu đường	Cuối đường	20.000	9.000	7.000	3.000	10.000	4.500	3.500	1.500
29	Kỳ Đình	I	Đầu đường	Cuối đường	20.000	9.000	7.000	3.000	10.000	4.500	3.500	1.500
30	Phạm Bá Trắc	I	Đầu đường	Cuối đường	20.000	9.000	7.000	3.000	10.000	4.500	3.500	1.500
31	Thịt Khê	I	Đầu đường	Cuối đường	20.000	9.000	7.000	3.000	10.000	4.500	3.500	1.500
32	Đường Hà Nội	I	Cầu Xi Măng	Ngã 5 Thủ Đức Lý	20.000	9.000	7.000	3.000	10.000	4.500	3.500	1.500
		I	Ngã 5 Thủ Đức Lý	Ngã 3 Sơn Dầu	16.000	7.200	5.600	2.600	8.000	3.600	2.800	1.300
		I	Ngã 3 Sơn Dầu	Hết địa phận phường Sơn Dầu	11.000	6.600	4.950	2.200	5.500	3.300	2.475	1.100
		I	Từ địa phận phường Hùng Vương	Địa phận phường Quán Toan	8.500	5.100	3.825	1.700	4.250	2.550	1.913	850
		I	Từ địa phận phường Quán Toan	Cổng Trống Huyện An Đông	6.000	4.700	3.500	1.600	3.000	2.350	1.750	800
33	Vũ Hồi	I	Đầu đường	Cuối đường	16.000	7.200	5.600	2.600	8.000	3.600	2.800	1.300
34	Tôn Đức Thắng	I	Ngã 3 Sơn Dầu	Cổng Cái Thịt	16.000	7.200	5.600	2.600	8.000	3.600	2.800	1.300
35	Đường Hùng Vương	I	Cầu Quay	Ngã 5 Thủ Đức Lý	11.000	6.600	4.950	2.200	5.500	3.300	2.475	1.100
36	Đường Cầu Bính	I	Ngã 5 Thủ Đức Lý	Cầu Bính	11.000	6.600	4.950	2.200	5.500	3.300	2.475	1.100
37	Phạm Phú Thọ	I	Đầu đường	Cuối đường	11.000	6.600	4.950	2.200	5.500	3.300	2.475	1.100
38	Hố Lý	I	Chân cầu Lọc Long	Ngã 3 Phạm Phú Thọ	11.000	6.600	4.950	2.200	5.500	3.300	2.475	1.100
		I	Ngã 3 Phạm Phú Thọ	Cuối đường	8.500	5.100	3.825	1.700	4.250	2.550	1.913	850
39	Đường Hoàng Bàng	I	Ngã 5 Thủ Đức Lý	Ngã 4 Tôn Đức Thắng	6.000	4.700	3.500	1.600	3.000	2.350	1.750	800
40	Đường 5 mới	I	Ngã 4 Tôn Đức Thắng	Giáp địa phận xã Nam Sơn huyện	6.000	4.700	3.500	1.600	3.000	2.350	1.750	800
41	Hội Triều (đường 10 đi Phà Kien)	I	Cầu vọt Quán Toan	Hết địa phận phường Quán Toan	6.000	4.700	3.500	1.600	3.000	2.350	1.750	800
42	Thị Lộ	I	Đầu đường	Số nhà 88	7.000	5.000	3.800	1.900	3.500	2.500	1.900	950
			Số nhà 89	Cuối đường	6.000	4.700	3.500	1.600	3.000	2.350	1.750	800
43	Tân Viên	I	Đầu đường	Cuối đường	6.000	4.700	3.500	1.600	3.000	2.350	1.750	800
44	Nguyễn Hồng	I	Đầu đường	Cuối đường	6.000	4.700	3.500	1.600	3.000	2.350	1.750	800
45	Cao Thắng	I	Đầu đường	Cuối đường	6.000	4.700	3.500	1.600	3.000	2.350	1.750	800
46	Hùng Duệ Vương	I	Đầu đường	Cuối đường	6.000	4.700	3.500	1.600	3.000	2.350	1.750	800
47	Văn Kiếp	I	Cổng Nhà máy Xi măng Hội Phòng cũ	Giáp phố Chi Lăng	6.000	4.700	3.500	1.600	3.000	2.350	1.750	800
48	Chợ Đông Đông	I	Đầu đường	Cuối đường	7.000	5.000	3.800	1.900	3.500	2.500	1.900	950
49	Phan Đình Phùng	I	Đầu đường	Cuối đường	6.000	4.700	3.500	1.600	3.000	2.350	1.750	800
50	Bãi Sỏi	I	Đầu đường	Cuối đường	6.000	4.700	3.500	1.600	3.000	2.350	1.750	800
51	Quang Đàm	I	Đầu đường	Cuối đường	3.500	2.800	2.100	1.100	1.750	1.400	1.050	550
52	Phố Quán Toan 1	I	Đầu đường	Cuối đường	3.500	2.800	2.100	1.100	1.750	1.400	1.050	550
53	Phố Quán Toan 2	I	Đầu đường	Cuối đường	3.500	2.800	2.100	1.100	1.750	1.400	1.050	550
54	Phố Quán Toan 3	I	Đầu đường	Cuối đường	3.500	2.800	2.100	1.100	1.750	1.400	1.050	550
55	Chi Lăng	I	Đầu đường	Cuối đường	3.500	2.800	2.100	1.100	1.750	1.400	1.050	550

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
56	Do Nha	I	Đầu đường	Cuối đường	3.500	2.800	2.100	1.100	1.750	1.400	1.050	550
57	Đình Hò	I	Đầu đường	Cuối đường	3.500	2.800	2.100	1.100	1.750	1.400	1.050	550
58	Trờng Văn Lc	I	Đầu đường giao đường Cam Lộ	Ngã t đường Nguyễn Trung Thành	4.000	3.200	2.400	1.200	2.000	1.600	1.200	600
		I	Ngã t đường Nguyễn Trung Thành	Cuối đường	2.700	2.200	1.650	900	1.350	1.100	825	450
59	Cam Lộ	I	Đầu đường	Cuối đường	3.500	2.800	2.100	1.100	1.750	1.400	1.050	550
60	An Trì	I	Đầu đường	Cuối đường	3.500	2.800	2.100	1.100	1.750	1.400	1.050	550
61	Nguyễn Trung Thành	I	Đầu đường	Cuối đường	3.500	2.800	2.100	1.100	1.750	1.400	1.050	550
62	Đường 351- thị trấn R	I	Ngã 3 Trm Xăng dầu Quán	Giáp địa phn huyện An	5.000	3.000	2.500	1.500	2.500	1.500	1.250	750
63	Tin Đc	I	Đầu đường	Cuối đường	3.500	2.800	2.100	1.100	1.750	1.400	1.050	550
64	Trị Sơn	I	Đầu đường	Cuối đường	3.500	2.800	2.100	1.100	1.750	1.400	1.050	550
65	Đc Tít	I	Đầu đường	Cuối đường	3.500	2.800	2.100	1.100	1.750	1.400	1.050	550
66	C Bình	I	Đầu đường	Cuối đường	3.500	2.800	2.100	1.100	1.750	1.400	1.050	550
67	Tán Thuật	I	Đầu đường	Cuối đường	3.500	2.800	2.100	1.100	1.750	1.400	1.050	550
68	Phố Công M	I	Đầu đường	Cuối đường	3.500	2.800	2.100	1.100	1.750	1.400	1.050	550
69	Quỳnh C	I	Đầu đường	Cuối đường	3.500	2.800	2.100	1.100	1.750	1.400	1.050	550
70	Linh Bá-Chinh Trờng	I	Đầu đường	Cuối đường	3.500	2.800	2.100	1.100	1.750	1.400	1.050	550
71	Nguyễn Văn Tuý	I	Đầu đường	Cuối đường	3.500	2.800	2.100	1.100	1.750	1.400	1.050	550
72	Đường Mố Tranh	I	Đầu đường	Cuối đường	3.500	2.800	2.100	1.100	1.750	1.400	1.050	550
73	Núi Voi	I	Đầu đường	Cuối đường	3.500	2.800	2.100	1.100	1.750	1.400	1.050	550
74	Hàm Nghi	I	Đầu đường	Cuối đường	3.500	2.800	2.100	1.100	1.750	1.400	1.050	550
75	Thanh Niên	I	Đầu đường	Cuối đường	3.500	2.800	2.100	1.100	1.750	1.400	1.050	550
76	An Chân	I	Đầu đường	Cuối đường	3.500	2.800	2.100	1.100	1.750	1.400	1.050	550
77	An Lc	I	Đầu đường	Cuối đường	3.500	2.800	2.100	1.100	1.750	1.400	1.050	550
78	An Trc	I	Đầu đường	Cuối đường	4.000	3.200	2.400	1.200	2.000	1.600	1.200	600
79	Đu Lộ a	I	Đầu đường	Cuối đường	3.500	2.800	2.100	1.100	1.750	1.400	1.050	550
80	Do Nha 1	I	Đầu đường	Cuối đường	3.500	2.800	2.100	1.100	1.750	1.400	1.050	550
81	Do Nha 2	I	Đầu đường	Cuối đường	3.500	2.800	2.100	1.100	1.750	1.400	1.050	550
82	Do Nha 3	I	Đầu đường	Cuối đường	3.500	2.800	2.100	1.100	1.750	1.400	1.050	550
83	Cao Sơn	I	Đầu đường	Cuối đường	2.100	1.700	1.300	700	1.050	850	650	350
84	Quý Minh	I	Đầu đường	Cuối đường	2.100	1.700	1.300	700	1.050	850	650	350
85	Tiên Dung	I	Đầu đường	Cuối đường	2.100	1.700	1.300	700	1.050	850	650	350
86	Đi Văn	I	Đầu đường	Cuối đường	2.100	1.700	1.300	700	1.050	850	650	350
87	Đào Đài	I	Đầu đường	Cuối đường	2.100	1.700	1.300	700	1.050	850	650	350
88	Do Nha 4	I	Đầu đường	Cuối đường	2.100	1.700	1.300	700	1.050	850	650	350
89	Do Nha 5	I	Đầu đường	Cuối đường	2.100	1.700	1.300	700	1.050	850	650	350
90	Đường nam Sông Cm	I	Đầu đường	Cuối đường	3 2.100	1.700	1.300	700	1.050	850	650	350

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
91	Đào Đô	I	Đầu đường	Cuối đường	2.100	1.700	1.300	700	1.050	850	650	350
Các trục đường rải nhựa hoặc bê tông và các khu vực đất: Khu tái định cư, phát triển nhà (không thu các tuyến đường phố trên)												
Điểm và các phân ngành: Minh Khai, Hoàng Văn Thụ, Quang Trung, Phan Bội Châu, Phạm Hùng Thái												
92	Chiều rộng đường trên 8 m				12.000	6.840	5.400	2.400	6.000	3.420	2.700	1.200
93	Chiều rộng đường trên 6 m đến 8 m				10.000	6.000	4.500	2.000	5.000	3.000	2.250	1.000
94	Chiều rộng đường từ 4 m đến 6 m				8.000	4.800	3.600	1.600	4.000	2.400	1.800	800
Điểm và các phân ngành: Hồ Lý, Thủ Đức Lý, Sông Đà:												
95	Chiều rộng đường trên 8 m				10.000	6.000	4.500	2.000	5.000	3.000	2.250	1.000
96	Chiều rộng đường trên 6 m đến 8 m				8.000	4.800	3.600	1.600	4.000	2.400	1.800	800
97	Chiều rộng đường từ 4 m đến 6 m				5.000	3.900	2.900	1.300	2.500	1.950	1.450	650
Điểm và các phân ngành: Trại Chuối, Hùng Vương, Quán Toàn:												
98	Chiều rộng đường trên 8 m				4.000	3.200	2.400	1.200	2.000	1.600	1.200	600
99	Chiều rộng đường trên 6 m đến 8 m				2.700	2.200	1.650	900	1.350	1.100	825	450
100	Chiều rộng đường từ 4 m đến 6 m				2.100	1.700	1.300	700	1.050	850	650	350
101	Các dự án phát triển nhà và khu tái định cư nếu chưa quy định trong bảng giá đất thì được xác định giá theo vị trí 2 của tuyến đường, tuyến phố có lối đi ra.											

QUẬN LÊ CHÂN (8.2)

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất				Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Tô Hiếu	I	Đầu đường	Cuối đường	40.000	16.000	12.000	6.000	20.000	8.000	6.000	3.000
2	Nguyễn Đức Cánh	I	Cầu Đất	Ngã 4 Tam Kỳ	40.000	16.000	12.000	6.000	20.000	8.000	6.000	3.000
			Ngã 4 Tam Kỳ	Ngõ số 233 và số nhà 196	30.000	12.000	9.000	4.500	15.000	6.000	4.500	2.250
			Số nhà 235 và số nhà 198	Đường giáp đường Lán Bè (thông gồm cầu chui đường sắt xuất)	16.000	7.200	5.600	2.560	8.000	3.600	2.800	1.280
3	Hai Bà Trưng	I	Ngã 4 Cầu Đất	Trên Nguyễn Hân	40.000	16.000	12.000	6.000	20.000	8.000	6.000	3.000
4	Tôn Đức Thắng	I	Ngã 4 An Dương	Cầu An Dương	30.000	12.000	9.000	4.500	15.000	6.000	4.500	2.250
5	Trên Nguyễn Hân	I	Đập Tam Kỳ	Chân Cầu Niêm	30.000	12.000	9.000	4.500	15.000	6.000	4.500	2.250
6	Hải Sen	I	Từ Tô Hiếu	Ngã 3 đi Chợ Con	30.000	12.000	9.000	4.500	15.000	6.000	4.500	2.250
		I	Ngã 3 đi Chợ Con	Đường hẻm đường Hải Sen (cửa cổng hẻm)	25.000	10.000	7.500	3.800	12.500	5.000	3.750	1.900
7	Đường ven mương công thoát nước	I	Đầu mương (cửa công giáp phường Đông Hàng)	Theo hai bên đường mương công thoát nước đến cầu Quán Núi	8.500	5.100	3.825	1.700	4.250	2.550	1.913	850
8	Hàng Kênh	I	Tô Hiếu	Bến Tròn	30.000	12.000	9.000	4.500	15.000	6.000	4.500	2.250
9	Cát Cát	I	Đầu đường	Cuối đường	30.000	12.000	9.000	4.500	15.000	6.000	4.500	2.250
10	Mê Linh	I	Đầu đường	Cuối đường	30.000	12.000	9.000	4.500	15.000	6.000	4.500	2.250
11	Lê Chân	I	Đầu đường	Cuối đường	30.000	12.000	9.000	4.500	15.000	6.000	4.500	2.250
12	Chùa Hàng	I	Ngã 4 (Tô Hiếu)	Ngã 3 Cát Đền	25.000	10.000	7.500	3.800	12.500	5.000	3.750	1.900
		I	Ngã 3 Cát Đền	Đường hẻm phố	20.000	9.000	7.000	3.000	10.000	4.500	3.500	1.500
		I	Hẻm phố Chùa Hàng (đường ven hẻm Lâm Tấn mường)	Đường kênh An Kim Hải	16.000	7.200	5.600	2.600	8.000	3.600	2.800	1.300
13	Chợ Con	I	Đầu đường	Cuối đường	25.000	10.000	7.500	3.800	12.500	5.000	3.750	1.900
14	Đông Hàng	I	Ngã 3 Cát Đền	Ngã 3 khách sạn Công Đoàn (Hải Sen)	25.000	10.000	7.500	3.800	12.500	5.000	3.750	1.900
15	Nguyễn Công Trí	I	Đầu đường	Cuối đường	25.000	10.000	7.500	3.800	12.500	5.000	3.750	1.900

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
16	Nguyễn Văn Linh	I	Lịch Tray	Đường vào UBND Phường D Hàng Kênh	23.000	9.500	7.200	3.200	11.500	4.750	3.600	1.600
		I	Đường vào UBND Phường D Hàng Kênh	Ngã 3 Cầu Niêm- Nguyễn Văn Linh	20.000	9.000	7.000	3.000	10.000	4.500	3.500	1.500
		I	Ngã 3 Cầu Niêm- Nguyễn Văn Linh	Cầu An Đông	14.000	6.500	5.000	2.000	7.000	3.250	2.500	1.000
17	Đình Đông	I	Đầu đường	Cuối đường	25.000	10.000	7.500	3.800	12.500	5.000	3.750	1.900
18	Đường Thiên Lôi	I	Ngã 3 Đôn Niêm(Trần Nguyên Hân)	Hết Công ty sản xuất dịch vụ Duyên Hải	25.000	10.000	7.500	3.800	12.500	5.000	3.750	1.900
		I	Hết Công ty sản xuất dịch vụ Duyên Hải	Nguyễn Văn Linh	20.000	9.000	7.000	3.000	10.000	4.500	3.500	1.500
		I	Nguyễn Văn Linh	Cầu Rào	20.000	9.000	7.000	3.000	10.000	4.500	3.500	1.500
19	Phố Kênh D Hàng	I	Nguyễn Văn Linh	Đón Hào Khê	16.000	7.200	5.600	2.600	8.000	3.600	2.800	1.300
20	Đường vòng quanh H	I	Đường Ch Con vòng quanh h	Đường H Sen	20.000	9.000	7.000	3.000	10.000	4.500	3.500	1.500
21	Ch Hàng	I	Ngã 3 Bt Tròn	Quán Sĩ	20.000	9.000	7.000	3.000	10.000	4.500	3.500	1.500
22	Lán Bè	I	Cầu Quay	Ngã 3 đường vòng cầu An Đông	20.000	9.000	7.000	3.000	10.000	4.500	3.500	1.500
			Đường vòng Lán Bè	đường Nguyễn Văn Linh	14.000	6.500	5.000	2.000	7.000	3.250	2.500	1.000
23	Đường Miếu Hai Xã	I	Ngã 3 Quán Sĩ	Đường D Hàng	20.000	9.000	7.000	3.000	10.000	4.500	3.500	1.500
24	Đường qua UBND phường D Hàng Kênh	I	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Ch Hàng	16.000	7.200	5.600	2.600	8.000	3.600	2.800	1.300
25	Phố Đường Thôn	I	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Thiên Lôi	16.000	7.200	5.600	2.600	8.000	3.600	2.800	1.300
26	Nguyên Hng	I	Đầu đường	Cuối đường	16.000	7.200	5.600	2.600	8.000	3.600	2.800	1.300
27	Nguyễn Bình	I	Đường Lịch Tray	Công ký túc xá Trường ĐH Hàng Hải	16.000	7.200	5.600	2.600	8.000	3.600	2.800	1.300
28	Lam Sơn	I	Đầu đường	Cuối đường	16.000	7.200	5.600	2.600	8.000	3.600	2.800	1.300
29	Phố Nhà Thôn	I	Đầu đường	Cuối đường	16.000	7.200	5.600	2.600	8.000	3.600	2.800	1.300
30	Phố Trôi L	I	Nguyễn Văn Linh	Thiên Lôi	11.000	6.600	4.950	2.200	5.500	3.300	2.475	1.100
31	Hoàng Quý	I	Tô Tô Hải	Hết phố	11.000	6.600	4.950	2.200	5.500	3.300	2.475	1.100
32	Phố Cầu Niêm	I	Trần Nguyên Hân đường vòng	Nguyễn Văn Linh	11.000	6.600	4.950	2.200	5.500	3.300	2.475	1.100
33	Đường qua trường Đ Hải Dân Lập	I	Đường Nguyễn Văn Linh qua cổng Trường Đ Hải dân lập	Đường Ch Hàng	11.000	6.600	4.950	2.200	5.500	3.300	2.475	1.100

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
34	Đông Đông Trà	I	Đầu đông	Cuối đông	11.000	6.600	4.950	2.200	5.500	3.300	2.475	1.100
35	Đông Vũ Chí Th	I	Đầu đông	Cuối đông	12.000	6.840	5.400	2.400	6.000	3.420	2.700	1.200
36	Phố Chợ Đôn	I	Đầu đông	Cuối đông	11.000	6.600	4.950	2.200	5.500	3.300	2.475	1.100
37	Đông Nguyễn Sơn Hà	I	Đầu đông	Cuối đông	11.000	6.600	4.950	2.200	5.500	3.300	2.475	1.100
38	Phố Đình Nhu	I	Đầu đông	Cuối đông	11.000	6.600	4.950	2.200	5.500	3.300	2.475	1.100
39	Phố Trại Cát	I	Ngã 3 Thiên Lôi	Khu dân cư số 4(cuối đông)	8.500	5.100	3.825	1.700	4.250	2.550	1.913	850
40	Đông vào Trại Tiều húc Vĩnh Niêm	I	Tổ đông Thiên Lôi	Cuối đông	8.500	5.100	3.825	1.700	4.250	2.550	1.913	850
41	Các nhánh của đông Đông Trà	I	Đông Đông Trà	Đông qua Đới húc dân lập	8.000	4.800	3.600	1.600	4.000	2.400	1.800	800
42	Phố Hữu Diệu	I	Đầu đông	Cuối đông	12.000	6.840	5.400	2.400	6.000	3.420	2.700	1.200
43	Phố Huy Thông	I	Đầu đông	Cuối đông	11.000	6.600	4.950	2.200	5.500	3.300	2.475	1.100
44	Phố Khúc Thà Dông vào khu dân cư số 3 (phố đông Vĩnh Niêm)	I	Tổ đông Thiên Lôi	Cầu ông C	6.500	4.800	3.600	1.600	3.250	2.400	1.800	800
			Cầu ông C	Khu dân cư thu nhập thấp	5.500	4.400	3.300	1.500	2.750	2.200	1.650	750
45	Đông nhánh khu 3 Vĩnh Niêm	I	Đông khu 3	Cuối đông	5.000	3.900	2.900	1.300	2.500	1.950	1.450	650
46	Phố Tô Nghi	I	Đầu đông	Cuối đông	12.000	6.840	5.400	2.400	6.000	3.420	2.700	1.200
46	Phố Vĩnh Cát đông vào trại Trung húc Vĩnh Niêm	I	Đông Thiên Lôi	Cuối đông	6.000	4.700	3.500	1.600	3.000	2.350	1.750	800
47	Cầu Cáp	I	Đầu đông	Cuối đông	6.000	4.700	3.500	1.600	3.000	2.350	1.750	800
48	Nguyễn Tô Loan	I	Đầu đông	Cuối đông	6.000	4.700	3.500	1.600	3.000	2.350	1.750	800
49	Đông vào tiểu đoàn Tăng Thiết Giáp	I	Đông Thiên Lôi	Đến bờ đê	6.000	4.700	3.500	1.600	3.000	2.350	1.750	800
50	Phố Vĩnh Tiến Đông vào khu 4 Vĩnh Niêm	I	Đông Thiên Lôi	Cuối đông	6.000	4.700	3.500	1.600	3.000	2.350	1.750	800

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
51	Đường B mở thông thoát nước Tây Nam	I	Nguyễn Văn Linh	Thiên Lôi	8.000	4.800	3.600	1.600	4.000	2.400	1.800	800
			Thiên Lôi	Đê Vĩnh Niêm	6.000	4.700	3.500	1.600	3.000	2.350	1.750	800
52	Đường ven hồ Lâm Tông	I	Đầu đường (đoạn đường không mở rộng)	Đón hết đường	5.000	3.900	2.900	1.300	2.500	1.950	1.450	650
53	Đường ven mở thông công đoạn thoát nước 1b	I	Cầu Quán Núi đi vòng theo hai bên mở thông	Hết mở thông	6.000	4.700	3.500	1.600	3.000	2.350	1.750	800
54	Phố Nguyễn Công Hòa (Đường mở thông An Kim Hồi)	I	Tổ đường Lam Sơn	Đón đường Trần Nguyên Hân	16.000	7.200	5.600	2.600	8.000	3.600	2.800	1.300
55	Phố Hoàng Minh Thảo (Đường mở thông An Kim Hồi)	I	Tên Nguyễn Hân	Nguyễn Văn Linh	16.000	7.200	5.600	2.600	8.000	3.600	2.800	1.300
56	Đường mở thông An Kim Hồi (phường Kênh Dông)		Nguyễn Văn Linh	Lịch Tray	10.000	6.000	4.500	2.000	5.000	3.000	2.250	1.000
57	Đường Cầu Rào 2- Nguyễn Văn Linh	I	Nguyễn Văn Linh	Đường Thiên Lôi	22.000	9.200	7.200	3.300	11.000	4.600	3.600	1.650
			Đường Thiên Lôi	Cầu Rào 2	20.000	9.000	7.000	3.000	10.000	4.500	3.500	1.500
58	Phố Lâm Tông	I	Đầu đường	Cuối đường	16.000	7.200	5.600	2.600	8.000	3.600	2.800	1.300
59	Phố Chín Cột Đền (ngõ 107 Đường cũ)	I	Đầu đường	Số nhà 60(bên chín) và số nhà 41 (bên lẻ)	8.000	4.800	3.600	1.600	4.000	2.400	1.800	800
60	Các đường trục giao thông (bê tông hoặc rải nhựa) có mặt đất từ 12m trở lên thuộc các phường Vĩnh Niêm, Đường Hàng Kênh, Kênh Đông	I			6.000	4.700	3.500	1.600	3.000	2.350	1.750	800

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
61	Các đường trục giao thông (bê tông hoặc rui nhựa) có mặt cắt từ 4m trở lên đến dưới 12m thuộc các phường Vĩnh Niệm, Dõ Hàng Kênh, Kênh Dõng	I			4.500	3.600	2.700	1.300	2.250	1.800	1.350	650
62	Các đường trục bê tông (hoặc rui nhựa) có mặt cắt từ 3m - 4m thuộc các phường Vĩnh Niệm, Dõ Hàng Kênh, Kênh Dõng	I			3.500	2.800	2.100	1.100	1.750	1.400	1.050	550
63	Phố Ngô Kim Tài (tổ chức mương An Kim Hội đến Hào Khê)	I	Đu phố	Cuội phố	6.000	4.700	3.500	1.600	3.000	2.350	1.750	800
64	Phố Nguyễn Tất T (nối từ phố Kênh Dõng đến phố Trãi L)	I	Phố Kênh Dõng	Phố Trãi L	11.000	6.600	4.950	2.200	5.500	3.300	2.475	1.100
65	Phố Đào Nhu (là tuyến phố nối bộ thuộc khu dân cư Trãi L)	I	Đu phố	Cuội phố	6.000	4.700	3.500	1.600	3.000	2.350	1.750	800
66	Phố Lê Văn Thuyết (nối từ mương An Kim Hội ra đường Nguyễn Bình)	I	Đu phố	Cuội phố	6.000	4.700	3.500	1.600	3.000	2.350	1.750	800
67	Phố Hoàng Ngọc Phách (nối từ phố Trãi L đến Kênh Dõng 1)	I	Đu phố	Cuội phố	10.000	6.000	4.500	2.000	5.000	3.000	2.250	1.000

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
68	Phố Đông Ma La (Phố song song với đường Kênh Đường 1 và Hào Khê)	I	Đầu phố	Cuối phố	10.000	6.000	4.500	2.000	5.000	3.000	2.250	1.000
69	Phố Đường Đình Nghé (Nối từ đường Thiên Lôi đến Sông Lịch Tray)	I	Đầu phố	Cuối phố	8.000	4.800	3.600	1.600	4.000	2.400	1.800	800
70	Các dự án phát triển nhà và khu tái định cư nêu chủ trương định trong bảng giá đất thì được xác định giá theo vị trí 2 của tuyến đường, tuyến phố có lối đi ra.											

QUY N NGÔ QUY N (8.3)

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất				Giá đất sản xuất, kinh doanh phì nông nghiệp			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Điền Biên Phố	I	Ngã 4 Trộn Hàng Đeo	Ngã 6	40.000	18.000	14.000	8.000	20.000	9.000	7.000	4.000
2	Cầu Đốt	I	Đầu đường	Cuối đường	40.000	18.000	14.000	8.000	20.000	9.000	7.000	4.000
3	Lịch Tray	I	Ngã từ Thành đội	Cầu vọt Lịch Tray	40.000	18.000	14.000	8.000	20.000	9.000	7.000	4.000
		I	Cầu vọt Lịch Tray	Cuối đường	30.000	13.500	10.500	6.000	15.000	6.750	5.250	3.000
4	Làng Khánh Thị	I	Cầu đất	Ngã 3 Trộn Bình Trộn	40.000	18.000	14.000	8.000	20.000	9.000	7.000	4.000
		I	Ngã 3 Trộn Bình Trộn	Ngã 6	35.000	15.750	12.250	7.000	17.500	7.875	6.125	3.500
5	Trộn Phú	I	Ngã từ Cầu Đốt	Ngã 4 Điền Biên Phố	40.000	18.000	14.000	8.000	20.000	9.000	7.000	4.000
		I	Ngã 4 Điền Biên Phố	Cung Cung 4	35.000	16.000	13.000	7.000	17.500	8.000	6.500	3.500
6	Đà Nông	I	Ngã 6	Cầu Tre	30.000	13.500	10.500	6.000	15.000	6.750	5.250	3.000
		I	Cầu Tre	Hết địa phận quận Ngô Quy	25.000	11.250	8.750	5.000	12.500	5.625	4.375	2.500
7	Lê Lợi	I	Đầu đường	Cuối đường	30.000	13.500	10.500	6.000	15.000	6.750	5.250	3.000
8	Trộn Nhút Đút	I	Đầu đường	Cuối đường	35.000	15.750	12.250	7.000	17.500	7.875	6.125	3.500
9	Nguyễn Khuyển	I	Đầu đường	Cuối đường	35.000	15.750	12.250	7.000	17.500	7.875	6.125	3.500
10	Phạm Ngũ Lão	I	Đầu đường	Cuối đường	35.000	15.750	12.250	7.000	17.500	7.875	6.125	3.500
11	Trộn Bình Trộn	I	Đầu đường	Cuối đường	35.000	15.750	12.250	7.000	17.500	7.875	6.125	3.500
12	Lê Lai	I	Ngã 6	Ngã 3 Máy T	25.000	11.250	8.750	5.000	12.500	5.625	4.375	2.500
		I	Ngã 3 Máy T	Lê Thánh Tông	20.000	10.000	8.000	4.200	10.000	5.000	4.000	2.100
		I	Lê Thánh Tông	Đường Ngô Quy	16.000	8.000	6.400	3.360	8.000	4.000	3.200	1.680
13	Lê Hàng Phong	I	Ngã 5	Đường Nguyễn Bình Khiêm	25.000				12.500			
14	Văn Cao	I	Ngã 4 Nguyễn Bình Khiêm	Hết địa phận quận Ngô Quy	22.000	10.500	8.500	4.500	11.000	5.250	4.250	2.250
15	Chu Văn An	I	Đầu đường	Cuối đường	20.000	10.000	8.000	4.200	10.000	5.000	4.000	2.100
16	Lê Thánh Tông	I	Cung Cung (giáp Hoàng Điêu)	Hết địa phận quận Ngô Quy	20.000	10.000	8.000	4.200	10.000	5.000	4.000	2.100
17	Nguyễn Trãi	I	Đầu đường	Cuối đường	20.000	10.000	8.000	4.200	10.000	5.000	4.000	2.100
18	Phạm Minh Đức	I	Đầu đường	Cuối đường	20.000	10.000	8.000	4.200	10.000	5.000	4.000	2.100
19	Phố Cầm	I	Lê Lợi	Nguyễn Hữu Tú	25.000	11.250	8.750	5.000	12.500	5.625	4.375	2.500
		I	Nguyễn Hữu Tú	Đầu ngõ 119 đi vào Đám Lác	16.000	8.000	6.400	3.360	8.000	4.000	3.200	1.680
20	Máy T	I	Lê Lai	Trộn Khánh D	20.000	10.000	8.000	4.200	10.000	5.000	4.000	2.100
21	An Đà	I	Lịch Tray	Đường 126 Nam Sơn	16.000	8.000	6.400	3.360	8.000	4.000	3.200	1.680
		I	Đường 126 Nam Sơn	Ngã 3 đi Đông Khê	12.000	7.440	6.000	3.000	6.000	3.720	3.000	1.500
		I	Ngã 3 đi Đông Khê	Đường Nguyễn Bình Khiêm	8.500	5.525	4.250	2.125	4.250	2.763	2.125	1.063

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
22	Trần Khánh Dũ	I	Đầu đường	Cuối đường	20.000	10.000	8.000	4.200	10.000	5.000	4.000	2.100
23	Võ Thị Sáu	I	Đầu đường	Cuối đường	20.000	10.000	8.000	4.200	10.000	5.000	4.000	2.100
24	Lưu Văn Can	I	Đầu đường	Cuối đường	16.000	8.000	6.400	3.360	8.000	4.000	3.200	1.680
25	Nguyễn Bình Khiêm	I	Lịch Tray	Lê Hồng Phong	19.000	9.500	7.600	4.000	9.500	4.750	3.800	2.000
26	Nguyễn Bình	I	Văn Cao	Lịch Tray	16.000	8.000	6.400	3.400	8.000	4.000	3.200	1.700
		I	Lịch Tray	Cuối đường (Đài phát sóng truyền hình)	14.000	7.000	5.600	3.000	7.000	3.500	2.800	1.500
27	Đội Cấn	I	Đầu đường	Cuối đường	16.000	8.000	6.400	3.360	8.000	4.000	3.200	1.680
28	Phó Đức Chính	I	Đầu đường	Cuối đường	16.000	8.000	6.400	3.360	8.000	4.000	3.200	1.680
29	Đường Vòng Vĩnh Mỹ	I	Đầu đường	Cuối đường	11.000	7.150	5.500	2.750	5.500	3.575	2.750	1.375
30	Đông Khê	I	Đầu đường	Cuối đường	16.000	8.000	6.400	3.360	8.000	4.000	3.200	1.680
31	Lê Quỳnh	I	Đầu đường	Cuối đường	16.000	8.000	6.400	3.360	8.000	4.000	3.200	1.680
32	Nguyễn Hữu Tú	I	Đầu đường	Cuối đường	11.000	7.150	5.500	2.750	5.500	3.575	2.750	1.375
33	Đường 126 Nam Sơn	I	An Đà	Nguyễn Bình Khiêm	8.000	5.200	4.000	2.000	4.000	2.600	2.000	1.000
34	Ngô Quỳnh	I	Đầu đường	Cuối đường	11.000	7.150	5.500	2.750	5.500	3.575	2.750	1.375
35	Đường vào Nghĩa trang Liệt sĩ quận Ngô Quỳnh	I	Nguyễn Bình Khiêm	Ngõ 193 Văn Cao	8.500	5.525	4.250	2.125	4.250	2.763	2.125	1.063
36	Phường Lưu	I	Ngã 3 Đoàn Xá	Cổng chùa Vĩnh Khánh	8.500	5.525	4.250	2.125	4.250	2.763	2.125	1.063
37	Đoàn Xá	I	Đà Nẵng	Hết địa phận quận Ngô Quỳnh	8.500	5.525	4.250	2.125	4.250	2.763	2.125	1.063
38	Tuyến đường Đông Bắc (đ án)	I	Hà An Biên	Đường Đà Nẵng	8.000	5.200	4.000	2.000	4.000	2.600	2.000	1.000
39	Tuyến đường Đông Bắc (đ án)	I	Đường Đà Nẵng	Đường Ngô Quỳnh	6.000	4.980	3.780	1.860	3.000	2.490	1.890	930
40	Đoạn đường 81 An Đà	I	An Đà	Đường vòng hồ An Biên	8.500	5.525	4.250	2.125	4.250	2.763	2.125	1.063
41	Đường vào khu dân cư Đường Rào	I	Đầu đường	Cuối đường	11.000	7.150	5.500	2.750	5.500	3.575	2.750	1.375
42	Đường vòng hồ Nhà hát	I	Đầu đường	Cuối đường	11.000	7.150	5.500	2.750	5.500	3.575	2.750	1.375
43	Tuyến đường rãnh trên 30m (Đ án Ngã 5 sân bay Cát Bi) và các tuyến đường có mặt cắt ngang từ nơi ra đường Lê Hồng Phong	I	Đầu đường	Cuối đường	16.000				8.000			
44	Tuyến đường rãnh trên 22m đến 30m (Đ án ngã 5 sân bay Cát Bi) và các tuyến đường có mặt cắt ngang từ nơi ra đường Lê Hồng Phong	I	Đầu đường	Cuối đường	12.000				6.000			

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
45	Tuyến đường rừng từ 9m đến ≤ 22m (Đán ngã 5 sân bay Cát Bi) và các tuyến đường có mặt cắt tuyến từ nội ra đường Lê Hồng Phong	I	Đu đường	Cu i đường	8.000				4.000			
46	Ngõ 212 đường Đà Nẵng đi ra đường rừng trên 30m (đán ngã 5 sân bay Cát Bi)	I	Đu đường	Cu i đường	13.500	10.500	8.000	6.000	6.750	5.250	4.000	3.000
47	Ngõ 71 đường Đông Khê đi ra đường rừng trên 22m đến 30m (đán ngã 5 sân bay Cát Bi)	I	Đu đường	Cu i đường	8.000	6.400	4.500	3.360	4.000	3.200	2.250	1.680
48	Ngõ 111 đường Đông Khê đi ra đường rừng trên 22m đến 30m (đán ngã 5 sân bay Cát Bi)	I	Đu đường	Cu i đường	8.000	6.400	4.500	3.360	4.000	3.200	2.250	1.680
49	Ngõ 169 đường Đông Khê đi ra đường rừng trên 22m đến 30m (đán ngã 5 sân bay Cát Bi)	I	Đu đường	Cu i đường	8.000	6.400	4.500	3.360	4.000	3.200	2.250	1.680
50	Ngõ 189 đường Đông Khê đi ra đường rừng trên 22m đến 30m (đán ngã 5 sân bay Cát Bi)	I	Đu đường	Cu i đường	8.000	6.400	4.500	3.360	4.000	3.200	2.250	1.680
51	Ngõ 213 đường Đông Khê đi ra đường Lê Hồng Phong	I	Đu đường	Cu i đường	8.000	6.400	4.500	3.360	4.000	3.200	2.250	1.680
52	Ngõ 213 đường Đông Khê đi ra đường Lê Hồng Phong	I	Đu đường	Cu i đường	8.000	6.400	4.500	3.360	4.000	3.200	2.250	1.680
53	Tuyến đường vành đai h Tiên Nga	I	Đu đường	Cu i đường	8.000	5.200	4.000	2.000	4.000	2.600	2.000	1.000
54	Đoạn đường 193 Văn Cao	I	Văn Cao	Hết địa phận quận Ngô Quyền	16.000	8.000	6.400	3.360	8.000	4.000	3.200	1.680
55	Đường vào khu ĐA Đm Trung và ĐA ngõ 241 Lịch Tray	I	Đu đường	Cu i đường	12.000	7.440	6.000	3.000	6.000	3.720	3.000	1.500
56	Đường vòng h An Biên	I	Đu đường	Cu i đường	8.000	5.200	4.000	2.000	4.000	2.600	2.000	1.000

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
57	Đoàn công (công dân án công hoá công 7 gian)	I	Đoàn Lịch Tray	Đoàn Thiên Lô	11.000	7.150	5.500	2.750	5.500	3.575	2.750	1.375
58	Đoàn công quy hoạch thu c dân án xây dựng nhà 106 Lộ công Khánh Thiện	I	Đu công	Cu i công	18.000				9.000			
59	Đoàn công quy hoạch thu c dân án xây dựng nhà 1 Nguyễn Trãi	I	Đu công	Cu i công	12.000				6.000			
60	Các dân phát triển nhà và khu tái định cư nưc ch a quy định trong bảng giá đất thì được xác định giá theo v trí 2 c a tuyền công, tuyền ph có i đi ra.											

QUẢN LÝ HỒ SƠ (8.4)

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị nông hộ, địa danh	Loại đất	Đoạn đường		Giá đất				Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp			
			Tên	Đường	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Văn Cao	I	Đoạn đường quố Ngô Quyền	Đoạn đường Ngõ Gia Tân	20.000	10.000	8.000	6.000	10.000	5.000	4.000	3.000
2	Lê Hoàng Phong	I	Ngõ 4 Bình Khiêm	Ngõ 4 Ngõ Gia Tân	16.000				8.000			
			Ngõ 4 Ngõ Gia Tân	Công Sân bay Cát Bi	12.000				6.000			
3	Ngõ Gia Tân	I	Đoạn đường Lũ Tray	Đoạn đường Nguyễn Văn Hội	12.000	7.200	6.000	4.800	6.000	3.600	3.000	2.400
			Nguyễn Văn Hội	Lê Hoàng Phong	8.000	5.200	4.480	3.200	4.000	2.600	2.240	1.600
			Lê Hoàng Phong	Công Sân bay Cát Bi cũ	6.000	4.800	4.200	2.700	3.000	2.400	2.100	1.350
			Công Sân bay Cát Bi cũ	Hết chổ Nam Hội	4.500	3.600	3.150	2.250	2.250	1.800	1.575	1.125
			Hết chổ Nam Hội	Bãi rác Tràng Cát	2.700	2.160	1.890	1.350	1.350	1.080	945	675
4	Nguyễn Bình Khiêm	I	Lê Hoàng Phong	Ngõ 3 Đình Vũ	11.000	6.600	5.500	4.400	5.500	3.300	2.750	2.200
5	Nguyễn Bình Khiêm kéo dài	I	Ngõ 3 Nguyễn Bình Khiêm (đi Đình Vũ)	Hết địa phận 128 Hội quân	6.000	4.800	4.200	2.700	3.000	2.400	2.100	1.350
			Hết địa phận 128 Hội Quân	Đp Đình Vũ	3.500	2.800	2.450	1.750	1.750	1.400	1.225	875
			Đp Đình Vũ	Phà Đình Vũ	2.100	1.680	1.470	1.050	1.050	840	735	525
6	Cát Bi	I	Đoạn đường	Cuối đường	8.000	5.200	4.480	3.200	4.000	2.600	2.240	1.600
7	Đường Xá	I	Đoạn đường	Cuối đường	2.700	2.160	1.890	1.350	1.350	1.080	945	675
8	An Khê	I	Đoạn đường	Cuối đường	3.500	2.800	2.450	1.750	1.750	1.400	1.225	875
9	Lý Hoàng Nhứt	I	Đoạn đường	Cuối đường	3.500	2.800	2.450	1.750	1.750	1.400	1.225	875
10	Nguyễn Văn Hội	I	Đoạn đường	Cuối đường	3.500	2.800	2.450	1.750	1.750	1.400	1.225	875
PHƯỜNG NG CÁT BI												
11	Hào Khê	I	Đoạn đường	Cuối đường	6.000	4.800	4.200	2.700	3.000	2.400	2.100	1.350
12	Trần Văn Lan	I	Đoạn đường	Cuối đường	4.500	3.600	3.150	2.250	2.250	1.800	1.575	1.125
13	Nguyễn Thị Thuận	I	Đoạn đường	Cuối đường	4.500	3.600	3.150	2.250	2.250	1.800	1.575	1.125
14	Đoạn đường (Ngõ 76)	I	76 Ngõ Gia Tân	Đoạn đường Cát Bi	4.500	3.600	3.150	2.250	2.250	1.800	1.575	1.125
PHƯỜNG NG THÀNH TÔ												
15	Đông An	I	Đoạn đường	Cuối đường	3.500	2.800	2.450	1.750	1.750	1.400	1.225	875

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
16	Mộc Vĩnh Phúc	I	Đầu đường	Cuối đường	2.700	2.160	1.890	1.350	1.350	1.080	945	675
17	Đường 7/3	I	Đầu đường	Cuối đường	2.700	2.160	1.890	1.350	1.350	1.080	945	675
PHẠNG NG LÂM												
18	Đoạn đường trục chính trong khu tái định cư Đông Lâm	I	Số nhà 193 Văn Cao	Lối rẽ thứ 2 tay phải (số nhà 98 ngõ 193)	8.500	5.950	4.760	3.400	4.250	2.975	2.380	1.700
			Các đường nhánh trong khu vực rộng trên 5m	Nối với đường trục chính	6.000				3.000			
19	Các đường nhánh còn lại (trong khu tái định cư)	I			2.700				1.350			
20	Trung Lộ	I	Ngã 3 Khu Sìn đi UBND phường Đông Lâm và đi vào khu Đình Khu Sìn	Ngõ Gia T	4.500	3.600	3.150	2.250	2.250	1.800	1.575	1.125
21	Trung Hành	I	Đầu đường	Cuối đường	6.000	4.800	4.200	2.700	3.000	2.400	2.100	1.350
22	Đường trục của UBND phường Đông Lâm	I	Đầu đường	Cuối đường	4.500	3.600	3.150	2.250	2.250	1.800	1.575	1.125
23	Khu Sìn (TĐC đến ngõ 193 Văn Cao)	I	Ngã 3 Khu Sìn	193 Văn Cao	2.700	2.160	1.890	1.350	1.350	1.080	945	675
24	Đông Trung Hành	I	Quán Nam	Đi lộ 15 đến Ngã 5-Sân bay Cát Bi	2.700	2.160	1.890	1.350	1.350	1.080	945	675
25	Tuyến đường rộng trên 22m đến 30m thuộc dự án Ngã 5 Sân bay Cát Bi và các tuyến đường có mặt cắt ngang từ nội ra đường Lê Hồng Phong	I	Đầu đường	Cuối đường	8.500				4.250			

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
26	Tuyến đường rộng từ 9m đến 22m thuộc dự án ngã 5 sân bay Cát Bi và các tuyến đường có mặt cắt từ đường nội ra đường Lê Hồng Phong	I	Đầu đường	Cuối đường	6.000				3.000			
27	Tuyến đường trong khu quy hoạch dân cư Thị Trung	I	Đầu đường	Cuối đường	2.700				1.350			
28	Đoạn đường (phường Đông Lâm)	I	Đường nối với đường trục c UBND phường	Qua khu dân cư Lạc Hành	2.700	2.160	1.890	1.350	1.350	1.080	945	675
PHƯỜNG ĐÔNG HƯỞNG												
29	Đà Nẵng	I	Đầu đường	Cuối đường	20.000	10.000	8.000	6.000	10.000	5.000	4.000	3.000
30	Lê Thánh Tông	I	Giáp địa phận quận Ngô Quyển	Ngã 3 Chùa Vũ	20.000	10.000	8.000	6.000	10.000	5.000	4.000	3.000
31	Chùa Vũ	I	Từ ngã 3 Chùa Vũ	Ngã 3 Nguyễn Bình Khiêm	10.000	6.000	5.000	4.000	5.000	3.000	2.500	2.000
32	Phường Liễu	I	Chùa Vĩnh Khánh	Nguyễn Bình Khiêm	4.500	3.600	3.150	2.250	2.250	1.800	1.575	1.125
33	Phường Đông Đoàn	I	Đầu đường	Cuối đường	4.500	3.600	3.150	2.250	2.250	1.800	1.575	1.125
34	Bùi Thị Tú Nhiên	I	Đầu đường	Cuối đường	2.700	2.160	1.890	1.350	1.350	1.080	945	675
35	Tuyến đường quy hoạch trong khu dân cư Đoàn Xá	I	Đầu đường	Cuối đường	2.700				1.350			
36	Đường trong khu quy hoạch dân cư Phường Liễu 1	I	Đầu đường	Cuối đường	2.700				1.350			
37	Đường trong khu quy hoạch dân cư Phường Liễu 2	I	Đầu đường	Cuối đường	2.700				1.350			
38	Đường trong khu quy hoạch dân cư Phú Xá	I	Đầu đường	Cuối đường	2.700				1.350			
39	Đường trong khu quy hoạch dân cư Thị Đông	I	Đầu đường	Cuối đường	2.700				1.350			

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
40	Đường trong khu quy hoạch dân cư Thị trấn Đoan Xá	I	Đầu đường	Cuối đường	2.700				1.350			
41	Đoan Xá	I	Đầu đường	Cuối đường	6.000	4.800	4.200	2.700	3.000	2.400	2.100	1.350
42	Phú Xá	I	Đầu đường	Cuối đường	2.700	2.160	1.890	1.350	1.350	1.080	945	675
43	Vĩnh Lưu	I	Đầu đường	Cuối đường	6.000	4.800	4.200	2.700	3.000	2.400	2.100	1.350
44	Trúc đường	1	Ngã 3 Vĩnh Lưu	Hết địa phận Trụ sở Công Hội quan HP (ra đường Lê Hồng Phong)	6.000	4.800	4.200	2.700	3.000	2.400	2.100	1.350
PHƯỜNG ĐÔNG HƯỞNG 12												
45	Đông Hới	I	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Cầu Trùng Nam Hới	4.500	3.600	3.150	2.250	2.250	1.800	1.575	1.125
46	Kiểu Hới	I	Đông Hới	Đường đi Đình Vũ	4.500	3.600	3.150	2.250	2.250	1.800	1.575	1.125
47	Hội Đoan	I	Giáp đường Đông Hới (trường THPT Đông Hới)	Đường đi Đình Vũ	4.500	3.600	3.150	2.250	2.250	1.800	1.575	1.125
48	Hội Đoan 1	I	Đầu đường	Cuối đường	2.700	2.160	1.890	1.350	1.350	1.080	945	675
49	Hội Đoan 3	I	Đầu đường	Cuối đường	2.700	2.160	1.890	1.350	1.350	1.080	945	675
50	Bình Kiểu 1	I	Đầu đường	Cuối đường	2.700	2.160	1.890	1.350	1.350	1.080	945	675
51	Đường HCR (Đường Đông Hới II)	I	Đầu đường	Cuối đường	2.100	1.680	1.470	1.050	1.050	840	735	525
52	Hội Đoan 2 (phường Đông Hới 2)	I	Đầu đường	Cuối đường	2.700	2.160	1.890	1.350	1.350	1.080	945	675
53	Hội Đoan 4 (phường Đông Hới 2)	I	Đầu đường	Cuối đường	2.700	2.160	1.890	1.350	1.350	1.080	945	675
54	Bình Kiểu 2 (phường Đông Hới 2)	I	Đầu đường	Cuối đường	2.700	2.160	1.890	1.350	1.350	1.080	945	675
55	Đường trục 68m (đường đi ra đèo Đình Vũ)	I	Công ty Z189	Nhà máy DAP	3.500	2.800	2.450	1.750	1.750	1.400	1.225	875
PHƯỜNG ĐÔNG HƯỞNG 1												
55	Chợ Lũng	I	Đầu đường	Cuối đường	6.000	4.800	4.200	2.700	3.000	2.400	2.100	1.350
56	Lũng Bắc	I	Đầu đường	Cuối đường	4.500	3.600	3.150	2.250	2.250	1.800	1.575	1.125
57			Phố chợ Lũng	Cầu Lũng	4.500	3.600	3.150	2.250	2.250	1.800	1.575	1.125

1 5/	2 Đông Hưng	3 I	4 Cầu Lũng	5 Hết đường	6 2.700	7 2.160	8 1.890	9 1.350	10 1.350	11 1.080	12 945	13 675
58	Lũng Đông	I	Đường Ngô Gia Tự	Đường Hàng Tự	2.700	2.160	1.890	1.350	1.350	1.080	945	675
59	Đoàn đường	I	THCS Đông Hải	Cầu Ông Nom	2.700	2.160	1.890	1.350	1.350	1.080	945	675
60	Hố Lũng	I	Đầu đường	Cuối đường	2.700	2.160	1.890	1.350	1.350	1.080	945	675
61	Trục ngang Hồ Lũng	I	Nhà ông Sính	Vào Trung tâm hành chính quận qua miếu Cổ đa đôn hết đường	2.100	1.680	1.470	1.050	1.050	840	735	525
62	Đoàn đường	I	Sau chùa Bồ Phúc	Đường Nguyễn Bình Khiêm	3.500	2.800	2.450	1.750	1.750	1.400	1.225	875
63	Tuyến đường gom cầu vọt Đông Hải	I	Sau chùa Bồ Phúc	Đường Nguyễn Bình Khiêm	2.700	2.160	1.890	1.350	1.350	1.080	945	675
64	Trục ngang Hồ Lũng (phần đường Đông Hải)	I	Nhà ông Sính	Đến hết Trung tâm Dãy nhà quận Hải An	2.700	2.160	1.890	1.350	1.350	1.080	945	675
65	Đoàn đường 25m trục c của Công an quận	I	Đường Lê Hồng Phong	Đường Đông Hải	6.000	4.800	4.200	2.700	3.000	2.400	2.100	1.350
66	Các tuyến đường, đoàn đường và ngõ còn lại không có trong bảng giá trên (Các trục đường ngang không có trong bảng giá) có mặt cắt từ 3-4m thu nhập phân đường Đông Hải	I	Đầu đường	Cuối đường	2.100	1.680	1.470	1.050	1.050	840	735	525
PHẦN NG NAM HẢI												
67	Hàng Tự	I	Đầu đường	Cuối đường	2.100	1.680	1.470	1.050	1.050	840	735	525
68	Nam Hải	I	Đầu đường	Cuối đường	2.700	2.160	1.890	1.350	1.350	1.080	945	675
69	Tổ Lường Xâm	I	Đầu đường	Cuối đường	2.100	1.680	1.470	1.050	1.050	840	735	525
70	Phố Nhà th Xâm B	I	Đầu đường	Cuối đường	2.700	2.160	1.890	1.350	1.350	1.080	945	675
71	Nam Hoà	I	Đầu đường	Cuối đường	2.100	1.680	1.470	1.050	1.050	840	735	525
72	Nam Phong	I	Đầu đường	Cuối đường	2.100	1.680	1.470	1.050	1.050	840	735	525
73	Đông Phong	I	Đầu đường	Cuối đường	2.100	1.680	1.470	1.050	1.050	840	735	525
74	Nam Thành	I	Đầu đường	Cuối đường	2.100	1.680	1.470	1.050	1.050	840	735	525
75	Nam Hùng	I	Đầu đường	Cuối đường	2.100	1.680	1.470	1.050	1.050	840	735	525
76	Nam Hưng	I	Đầu đường	Cuối đường	2.100	1.680	1.470	1.050	1.050	840	735	525

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
77	Đoàn đồn ng (phòng ng Nam Hội)	I	Giáp ch L phòng Xâm	Nhà th Xâm B	2.700	2.160	1.890	1.350	1.350	1.080	945	675
78	Đồn ng liên phòng ng	I	Đu đồn ng phòng ng Nam Hội	Cu i đồn ng Đng Hội, Tràng Cát	3.500	2.800	2.450	1.750	1.750	1.400	1.225	875
PHÒNG NG TRẢNG CÁT												
79	Thành Tô	I	Đu đồn ng	Cu i đồn ng	3.240	2.592	2.268	1.620	1.620	1.296	1.134	810
80	Tràng Cát	I	Đu đồn ng	Cu i đồn ng	3.240	2.592	2.268	1.621	1.620	1.296	1.134	811
81	Cát Linh	I	T c ng đen 2 (giáp Ngô Gia T kéo dài)	đn Ngã 3 Chùa Đình Vũ	3.240	2.592	2.268	1.622	1.620	1.296	1.134	811
82	Cát Vũ	I	Ngã 3 Thành Tô	Tân Vũ	2.520	2.016	1.764	1.260	1.260	1.008	882	630
83	Tân Vũ	I	Đu đồn ng	Cu i đồn ng	2.520	2.016	1.764	1.260	1.260	1.008	882	630
84	Các tuyền đồn ng, đoàn đồn ng và ngõ còn lại không có trong bảng giá trên (Các tuyền c đồn ng ngang không có trong bảng giá) có măt căt t 6-8m thu c phòng ng Tràng Cát	I	Đu đồn ng	Cu i đồn ng	2.520	2.016	1.764	1.260	1.260	1.008	882	630
85	Các đ án phát triển nhà và khu tái đnh c n u ch a quy đnh trong bảng giá đt thì đ c xác đnh giá theo v trí 2 c a tuyền đồn ng, tuyền ph có l i đi ra.											

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đơn vị tính		Giá đất				Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp			
			T	Đ	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Trần Hưng Chính	I	Đu đất	Cu i đất	10.000	6.000	5.000	4.000	5.000	3.000	2.500	2.000
2	Lê Duân	I	Đu đất	Cng quân khu 3	10.000	6.000	5.000	4.000	5.000	3.000	2.500	2.000
3	Trần Nhân Tông	I	Đu đất	Cu i đất	10.000	6.000	5.000	4.000	5.000	3.000	2.500	2.000
4	Trần Tất Văn	I	Ngã 5 Kĩn An	Đu đất L u Úc	8.000	4.800	4.000	3.200	4.000	2.400	2.000	1.600
			Đu đất L u Úc	Lô C t	6.000	3.600	3.000	2.400	3.000	1.800	1.500	1.200
			Lô C t	H t địa phn Kĩn An (giáp An Lão)	5.500	3.300	2.200	1.650	2.750	1.650	1.100	825
5	Nguyễn Long Bng	I	Ngã 5 Kĩn An	Đu đất Hng S n	7.000	4.200	3.500	2.800	3.500	2.100	1.750	1.400
			Đu đất Hng S n	Đu đất Trn Nh i	5.000	3.000	2.500	2.000	2.500	1.500	1.250	1.000
			Đu đất Trn Nh i	H t địa phn Kĩn An (giáp Đng Kinh)	4.500	2.700	1.800	1.350	2.250	1.350	900	675
6	Hoàng Quốc Việt	I	Đu đất	Giáp địa phn huy n An Lão	6.000	3.600	3.000	2.400	3.000	1.800	1.500	1.200
7	Trần Thành Ng	I	Đu đất	Cu i đất	10.000	6.000	5.000	4.000	5.000	3.000	2.500	2.000
8	Lê Quốc Uy	I	Đu đất	Cu i đất	8.000	4.800	4.000	3.200	4.000	2.400	2.000	1.600
9	Phan Đăng Lưu	I	Ngã 5 Kĩn An	Ngã 4 Cng Đồi	10.000	6.000	5.000	4.000	5.000	3.000	2.500	2.000
			Ngã 4 Cng Đồi	Cu Kĩn An (g p đất Hoàng Thi t Tâm)	6.000	3.600	3.000	2.400	3.000	1.800	1.500	1.200
10	Hoàng Thi t Tâm	I	Cng quân khu 3	Cu Kĩn An (g p đất Phan Đăng Lưu)	8.000	4.800	3.600	1.600	4.000	2.400	1.800	800
11	Chiêu Hoa	I	Đu đất	Cu i đất	6.000	3.600	3.000	2.400	3.000	1.800	1.500	1.200
12	Cng Rng	I	Đu đất	Cu i đất	6.000	3.600	3.000	2.400	3.000	1.800	1.500	1.200
13	Tây S n	I	Giáp đất Trn Thành Ng	Cu i đất	5.000	3.000	2.500	2.000	2.500	1.500	1.250	1.000
14	M c Kinh Đin	I	Đu đất	Cu i đất	6.000	3.600	3.000	2.400	3.000	1.800	1.500	1.200
15	Quy T c	I	Giáp đất Nguyễn Long Bng	Cu i đất	3.000	1.800	1.500	1.200	1.500	900	750	600
16	Trần Huy Liệu	I	Đu đất	Cu i đất	5.000	3.000	2.500	2.000	2.500	1.500	1.250	1.000
17	Bùi Mng Hoa	I	Đu đất	Cu i đất	6.000	3.600	3.000	2.400	3.000	1.800	1.500	1.200
18	Cao Toàn	I	Đu đất	Cu i đất	8.000	4.800	4.000	3.200	4.000	2.400	2.000	1.600
19	M c Đình Chi	I	Đu đất	Cu i đất	6.000	3.600	3.000	2.400	3.000	1.800	1.500	1.200
20	Lê Kh c C n	I	Đu đất	Cu i đất	5.000	3.000	2.500	2.000	2.500	1.500	1.250	1.000
			Ngã 3 Quán Tr	Đng Đ t Đ	6.000	3.600	3.000	2.400	3.000	1.800	1.500	1.200
			Giáp địa phn phng Quán Tr	Ngã 3 đất Đng Tâm	5.000	3.000	2.500	2.000	2.500	1.500	1.250	1.000

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
21	Đông Hoà	I	Ngã 3 đường Đông Tâm	Hết trộm bị Đông Khê	4.000	2.400	2.000	1.600	2.000	1.200	1.000	800
			Hết Trộm bị Đông Khê	Hết Trộm bị M. Khê (giáp Đông Kinh)	3.000	1.800	1.500	1.200	1.500	900	750	600
22	Đoàn Kút	I	Đầu đường	Cuối đường (Phan Đăng Lữ)	5.000	3.000	2.500	2.000	2.500	1.500	1.250	1.000
23	Đông Quán Tr	I	Đầu đường (giáp đường Tr	Đến hết Xí nghiệp g	6.000	3.600	3.000	2.400	3.000	1.800	1.500	1.200
24	Cu Viên	I	Đầu đường	Cuối đường	3.500	2.100	1.750	1.400	1.750	1.050	875	700
25	Khúc Trì	I	Giáp đường Phan Đặng L	Cuối đường (g đường Hoàng Quốc Vi	3.000	1.800	1.500	1.200	1.500	900	750	600
26	Lê T	I	Giáp đường Nguyễn M	Cuối đường	3.000	1.800	1.500	1.200	1.500	900	750	600
27	Thường Tr	I	Trên Nhân Tông	Cuối Đường	3.000	1.800	1.500	1.200	1.500	900	750	600
28	Trên Nh	I	Giáp đường Nguyễn L	Giáp đường Hàng S	3.000	1.800	1.500	1.200	1.500	900	750	600
29	Trên Ph	I	Đầu đường	Cuối đường	2.500	1.500	1.250	1.000	1.250	750	625	500
30	Hàng S	I	Giáp đường Tr	Giáp đường Nguyễn L	3.500	2.100	1.750	1.400	1.750	1.050	875	700
31	Phù L	I	Giáp Tr	Hết nhà ông Tân	3.000	1.800	1.500	1.200	1.500	900	750	600
32	Lữ Úc	I	Trên T	Ngã 3 UBND ph	3.500	2.100	1.750	1.400	1.750	1.050	875	700
			Ngã 3 UBND ph	Đường B	3.000	1.800	1.500	1.200	1.500	900	750	600
33	Đông Quy	I	Chùa Đông T	Công ông Ngo	2.500	1.500	1.250	1.000	1.250	750	625	500
34	Thi Đua	I	Đường Tr	Giáp đường Quy T	2.500	1.500	1.250	1.000	1.250	750	625	500
35	Trên Văn C	I	Đường Tr	Hết nhà ông Ph	2.500	1.500	1.250	1.000	1.250	750	625	500
36	Đường Đ	I	Giáp đường Tr	Giáp đường Đông Hoà	5.000	3.000	2.500	2.000	2.500	1.500	1.250	1.000
37	Nguyễn Thi	I	Đầu đường Tr	Kho xăng K92	3.000	1.800	1.500	1.200	1.500	900	750	600
38	Lâm Khê	I	Đường Tr	Đường Đông Tâm	4.000	2.400	2.000	1.600	2.000	1.200	1.000	800
39	Ph	I	Đường Tr	Đường Đông Tâm	4.000	2.400	2.000	1.600	2.000	1.200	1.000	800
40	Nguyễn Công M	I	Đường Phan Đăng L	Hết Tr	5.000	3.000	2.500	2.000	2.500	1.500	1.250	1.000
			Hết Tr	Cuối đường	3.000	1.800	1.500	1.200	1.500	900	750	600
41	Ph	I	Đầu đường (Giáp đường Tr	Cuối đường	6.000	3.600	3.000	2.400	3.000	1.800	1.500	1.200
42	Đông Tâm	I	Giáp đường Đông Hoà	Giáp đường Ph	4.000	2.400	2.000	1.600	2.000	1.200	1.000	800

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
43	Đông Tân Hà (đông Lâm Hà cũ)	I	Đông Trông Chinh	Hội Công công nghịp khu 1 (cũ i đung)	6.000	3.600	3.000	2.400	3.000	1.800	1.500	1.200
44	Đông Phan Tr	I	Đu đung	Cũ i đung	6.000	3.600	3.000	2.400	3.000	1.800	1.500	1.200
45	Đông Việt Đ	I	Đu đung	Cũ i đung	6.000	3.600	3.000	2.400	3.000	1.800	1.500	1.200
46	Đông Múc Thiên Phúc (đông công sau bình viên tr em cũ)	I	Đu đung	Cũ i đung	6.000	3.600	3.000	2.400	3.000	1.800	1.500	1.200
47	V S n (đông Phù Lĩn cũ)	I	Giáp Ngươn L n g B n g	Cũ i đung	2.500	1.500	1.250	1.000	1.250	750	625	500
48	Đông Lê Đ	I	Đu đung (giáp đông Trông Chinh)	Cũ i đung	6.000	3.600	3.000	2.400	3.000	1.800	1.500	1.200
49	Đông Hoàng Công Khanh (đông Công Còi cũ)	I	Đu đung	Cũ i đung	5.000	3.000	2.500	2.000	2.500	1.500	1.250	1.000
50	Ph Hoa Khê (đông vào chùa Vĩnh Phúc cũ)	I	Ngã 6 Quán Tr	Công ty Xây d ng v t li u Th ng Nh t	4.000	2.400	2.000	1.600	2.000	1.200	1.000	800
51	Đông Tr Khê (đông khu dân c s 5 cũ (ph ng Quán Tr))	I	Ngã 3 Quán Tr	Giáp đ ng Đ t Đ	4.000	2.400	2.000	1.600	2.000	1.200	1.000	800
52	Phùng Th Chinh (đông B c Hà cũ)	I	Đu đung (giáp đông Quy T c)	Cũ i đung	2.500	1.500	1.250	1.000	1.250	750	625	500
53	Hoà Bình	I	Đu đung	Cũ i đung	5.500	3.300	2.800	2.200	2.750	1.650	1.400	1.100
54	Ngươn Xi n	I	Giáp đ ng Tr n Thành Ng	Đnh núi Phù Li n-ph ng Tr n Thành Ng	4.000	2.400	2.000	1.600	2.000	1.200	1.000	800
55	Ngươn M n	I	Đu đung (giáp Tr n Nhân Tông)	Đ ng Th ng Tr c	4.000	2.400	2.000	1.600	2.000	1.200	1.000	800
			Đ ng Th ng Tr c	Cũ i đung	3.800	2.300	1.900	1.500	1.900	1.150	950	750
56	Chiêu Chinh	I	C ng s đoàn 363	Đ ng Th ng Tr c	4.000	2.400	2.000	1.600	2.000	1.200	1.000	800
			Đ ng Th ng Tr c	C ng bà B n	3.800	2.300	1.900	1.500	1.900	1.150	950	750
			C ng bà B n	Giáp ph ng Văn Đu	3.000	1.800	1.500	1.200	1.500	900	750	600
57	Đông Kéo dài Ph Hoa Khê	I	Công ty xây d ng v t li u Th ng nh t	Giáp đ ng Tr n Huy Li u	3.000	1.800	1.500	1.200	1.500	900	750	600
58	Tr n Kiên	I	Đu đung (giáp đông Lê Du n)	Thoát n c c a Công ty Thu c lào	3.800	2.300	1.900	1.500	1.900	1.150	950	750
59	V n Chay	I	Đu đung (giáp đông Hoàng Th t Tâm)	Giáp đ a bàn ph ng Tr n Thành Ng	3.800	2.300	1.900	1.500	1.900	1.150	950	750

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
60	Đông Lập	I	Giáp đông ng Đông Hoà	Giáp đông ng Đông Đ	2.500	1.800	1.250	1.000	1.250	900	625	500
61	Mê Thành	I	Giáp đông ng Đông Hoà	Chùa Mê Khê	3.000	1.800	1.500	1.200	1.500	900	750	600
62	Nam Hà	I	Đầu ngã 3 đông ng Lỗ T	đông Nghĩa tràng Đông Vàng	2.500	1.500	1.250	1.000	1.250	750	625	500
63	Tô Phong	I	Giáp đông ng Nguyễn Lỗ ng B	Giáp đông ng Chiêu Chinh	3.000	1.800	1.500	1.200	1.500	900	750	600
64	Đầu Vũ	I	Giáp đông ng Tr	Giáp làng Tr	3.000	1.800	1.500	1.200	1.500	900	750	600
65	Trần Bích	I	Giáp đông ng Tr	Giáp đông ng H	3.500	2.100	1.750	1.400	1.750	1.050	875	700
66	Đầu Ph	I	Giáp đông ng Nguyễn Lỗ ng B	Giáp đông ng Trần Nh	3.000	1.800	1.500	1.200	1.500	900	750	600
67	Đông vào khu công nghiệp Cành H	I	Đầu đông ng (giáp đông Lê Đ	củi đông ng	5.500	3.300	2.200	1.650	2.750	1.650	1.100	825
68	Khúc Lập	I	Đầu đông ng giáp đông Đông Hoà	Củi đông ng giáp đông Đông Đ	3.500	2.100	1.750	1.400	1.750	1.050	875	700
69	Các đ án phát triển nhà và khu tái định cư n											

QUẢN LÝ NG KINH (8.6)

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đất	Đoạn đường		Giá đất				Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp			
			T	Đ	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
PHƯỜNG ANH DŨNG												
1	Đường Phạm Văn Đồng (tỉnh lộ 353)	I	Cầu Rào (theo đường 353 mới)	Hết Khách sạn PreaRiver	14.000	8.400	5.600	4.200	7.000	4.200	2.800	2.100
			Hết Khách sạn PreaRiver	Ngã 3 đường 353 cũ (cây xăng Công ty Sao Đỏ)	13.000	7.800	5.200	3.900	6.500	3.900	2.600	1.950
	Đường Phạm Văn Đồng (tỉnh lộ 353)	I	Ngã 3 đường 353 cũ (cây xăng Công ty Sao Đỏ)	Ngã 3 đường vào UBND phường Anh Dũng	8.000	4.800	3.200	2.000	4.000	2.400	1.600	1.000
			Ngã 3 đường vào UBND phường Anh Dũng	Hết địa phận phường Anh Dũng	9.500	5.700	3.800	2.850	4.750	2.850	1.900	1.425
2	Đường 353 cũ (đường Múc Quý)	I	Cầu Rào	Ngã 3 đường 353 cũ (cây xăng Công ty Sao Đỏ)	7.000	4.200	2.800	1.900	3.500	2.100	1.400	950
3	Đường Múc Đăng Doanh (Ninh Hải - Kín An) (đường 355)	I	Ngã 4 Ninh Hải (Nút giao thông 353-355)	Hết 300m đầu	8.000	4.800	3.200	1.800	4.000	2.400	1.600	900
			Hết 300m về phía Kín An	Hết khu đất án phát triển nhà ở Anh Dũng 6	7.000	4.200	2.800	1.900	3.500	2.100	1.400	950
			Hết khu đất án phát triển nhà ở Anh Dũng 6	Giáp địa phận phường Hoàng Đạo	6.500	3.900	2.600	1.600	3.250	1.950	1.300	800
4	Đường trục khu Phú Hải. (tỉnh đường Phạm Văn Đồng đến đường 353 cũ)	I	Toàn tuyến		3.500	2.100	1.400	900	1.750	1.050	700	450
5	Phố Hồ p Hòa (đường từ cửa hàng xăng dầu Vipco đến đường 355).	I	Đường Phạm Văn Đồng (Cửa hàng xăng dầu Vipco) qua UBND phường Anh Dũng qua cổng T dân phố Trà Khê	đường 355 (đường Múc Đăng Doanh)	3.000	1.800	1.200	900	1.500	900	600	450

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
6	Đồ án quy hoạch khu, liên khu Ninh Hải, Trà Khê, Phồn Dũng	I	Toàn tuyến		2.000	1.200	800	600	1.000	600	400	300
7	Các tuyến đường nội bộ còn lại là đường trục nội bộ trong khu dân cư không thuộc các tuyến trên	I	Đầu đường	Cuối đường	1.050	630	420	315	525	315	210	158
8	Các tuyến đường trong dự án phát triển nhà ở Công ty XD573 (Anh Dũng 1) và Cty CPXNK và HT Quê cũ (Anh Dũng 5)	I	Mặt đường nội bộ nội vi đường 353		5.000				2.500			
			Các lô còn lại trong dự án		3.500				1.750			
9	Dự án phát triển nhà ở của các Cty Sao Đỏ, Cty Xây dựng số 5, Cty KT Xây lắp VLXD Bình Thới, Cty TNHH Thuỷ Nguyên, Cty TNHH TM Mê Linh (Anh Dũng 2,3,4, Nam sông Lạch Tray, Khu biệt thự Mê Linh), Cty XD Thuỷ Lợi HP,	I	Mặt đường nội bộ nội vi đường 353		8.000				4.000			
			Các lô còn lại trong dự án		6.000				3.000			
10	Dự án phát triển nhà ở của các Cty CP Xăng dầu VIPCO, Cty TNHH Việt Việt, Cty XD nhà Hà Nội (Anh Dũng 6,7,8)	I	Mặt đường nội bộ nội vi đường 353 và 355		4.800				2.400			
			Các lô còn lại trong dự án		3.200				1.600			
11	Dự án Vành Đai	I	Toàn dự án		2.500				1.250			

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
12	Khu vực nằm ngoài đê (theo đường 353 cũ và nội tiếp đường Phầm Văn Đổng) đơn vị hẻm Bỏ tầng Hẻm Quân đến cách ngã 3 Ninh Hẻm 300m	I	Đường có mặt cắt 6 m trở lên		2.100	1.260	840	630	1.050	630	420	315
		I	Đường có mặt cắt dưới 6 m		1.500	900	600	450	750	450	300	225
PHẠM VĂN ĐÔNG THÀNH												
13	Đường Phầm Văn Đổng (tỉnh lộ 353)	I	Tổ địa giới phường Hẻm Thành (Mũi A)	Hẻm trộm VinaSat	9.500	5.700	3.800	2.100	4.750	2.850	1.900	1.050
			Hẻm trộm VinaSat	Kênh Hoà Bình	11.000	6.600	4.400	3.300	5.500	3.300	2.200	1.650
			Kênh Hoà Bình	UBND phường Hẻm Thành	9.500	5.700	3.800	2.100	4.750	2.850	1.900	1.050
	Đường Phầm Văn Đổng (tỉnh lộ 353)	I	UBND phường Hẻm Thành	Công Đơn Riêng	11.000	6.600	4.400	2.200	5.500	3.300	2.200	1.100
			Công Đơn Riêng	Đường 402 (giáp địa phận phường Tân Thành)	9.500	5.700	3.800	2.100	4.750	2.850	1.900	1.050
14	Đường 355 kéo dài	I	Đầu đường	Cuối đường	6.000	3.200	2.000	1.500	3.000	1.600	1.000	750
15	Phố Trần Minh Thung (đường công vụ 1)	I	Tổ đầu đường 353 vào 100 m		5.000	2.600	2.000	1.300	2.500	1.300	1.000	650
			Đoạn sau 100 m		4.000	2.000	1.500	900	2.000	1.000	750	450
16	Phố Vũ Hẻm (đường công vụ 2)	I	Tổ đầu đường 353 vào 100 m		5.000	2.600	2.000	1.300	2.500	1.300	1.000	650
			Đoạn sau 100 m		4.000	2.300	1.500	900	2.000	1.150	750	450
17	Đường công vụ 4 (vào Viện nghiên cứu thu thập) (Phố Hẻm Thành)	I	Tổ đầu đường 353 vào 100 m		2.500	1.500	1.000	750	1.250	750	500	375
			Đoạn sau 100 m		2.000	1.200	800	600	1.000	600	400	300
18	Đường không phải đường công vụ nội vi đường 353	I	Tổ đầu đường 353 vào 100m		2.500	1.500	1.000	600	1.250	750	500	300
			Đoạn sau 100m		2.000	1.000	900	600	1.000	500	450	300

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
19	Đường trục trong khu dân cư không thu các tuyến đường trên	I	Toàn tuyến		1.500	900	600	450	750	450	300	225
	PHẦN II NG HOÀ NGHĨA											
20	Phạm Văn Đăng (Đường 353)	I	Tiếp giáp phường Anh Dũng	Đường vào UBND phường Hòa Nghĩa	9.500	5.700	3.800	2.100	4.750	2.850	1.900	1.050
			Đường vào UBND phường Hòa Nghĩa	Cung Đình Riêng	11.000	6.600	4.400	2.200	5.500	3.300	2.200	1.100
			Cung Đình Riêng	Đường vào An Lập	9.500	5.700	3.800	2.100	4.750	2.850	1.900	1.050
			Đường vào An Lập	Hết địa phận phường Hòa Nghĩa (giáp Xã Sơn)	7.000	4.200	2.800	1.900	3.500	2.100	1.400	950
21	Đường Thị Mỹ (Đường 402 cũ) (Hòa Nghĩa đi Kì N Mỹ) - (Đường 362)	I	Giáp đường Phạm Văn Đăng	Về phía Kì N Mỹ 200m	5.000	3.000	2.000	1.200	2.500	1.500	1.000	600
		I	Về phía Kì N Mỹ 200m	Hết Cung Lai	3.500	2.100	1.400	1.000	1.750	1.050	700	500
		I	Hết Cung Lai	Hết địa phận phường Hòa Nghĩa (giáp Kì N Mỹ)	2.500	1.500	1.000	750	1.250	750	500	375
22	Đường trục vào khu Hội Phong, phường Hòa Nghĩa (đường Hội Phong).	I	Đầu đường	Hết nhà Văn hoá Hội Phong	2.500	1.500	1.000	750	1.250	750	500	375
			Hết nhà Văn hoá Hội Phong	Cuối đường (giáp Kì N Mỹ)	2.000	1.200	800	600	1.000	600	400	300
23	Đường khu Hội Phong, phía giáp Sông He (phía Sông He).	I	Đầu đường	Ngã tư Quán bà Sâm	2.500	1.500	1.000	600	1.250	750	500	300
			Ngã tư quán bà Sâm	Cuối đường	1.800	1.080	720	540	900	540	360	270
24	Đường trục vào UBND phường Hòa Nghĩa (đường Đình Mỹ)	I	Từ đường 353	Ngã tư UBND phường	2.500	1.500	1.000	750	1.250	750	500	375
			Ngã tư UBND phường	Cuối đường	2.000	1.200	800	600	1.000	600	400	300
25	Đường trục An Toàn (phía An Toàn)	I	Từ đường 353	Cuối đường	2.500	1.500	1.000	600	1.250	750	500	300
26	Đường trục khu dân cư An Lập	I	Từ đường 353	Cuối đường	2.000	1.200	800	600	1.000	600	400	300

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
27	Đường Trục độc lập (đường Hoà Nghĩa)	I	Ngã tư Quán bà Sâm	Đường 362 (đường 402 cũ)	1.800	1.080	720	540	900	540	360	270
28	Phố Tỉnh Hội		Từ đường Đồi Thăng	Cầu Cầu Ngựa	1.500	900	600	450	750	450	300	225
29	Đường Thôn Nhân		Đường Hoà Nghĩa	Từ dân phố số 7	1.200	800	600	360	600	400	300	180
30	Các tuyến đường nối liên thôn dân phố có mặt nhà học bậc tổng > 3m, mặt cắt đường >5m	I	Đầu đường	Cuối đường	1.200	720	480	360	600	360	240	180
31	Các tuyến đường trong án Tái định cư		Đầu đường	Cuối đường	3.500	2.100	1.400	900	1.750	1.050	700	450
PHƯỜNG NG TÂN THÀNH												
32	Đường Phạm Văn Đăng (tỉnh lộ 353)	I	Giáp địa phận phường Hội Thành	Cách 200m đường công vụ 3	8.000	4.800	3.200	1.900	4.000	2.400	1.600	950
			Từ đường công vụ 3 (đường vào UBND phường Tân Thành) về phía Hội Phòng 100m và về phía Đường Số 200m		10.000	6.000	4.500	2.100	5.000	3.000	2.250	1.050
	Đường Phạm Văn Đăng (tỉnh lộ 353)	I	Cách ngã 3 đường vào UBND phường Tân Thành về phía Đường Số 200 mét	Công ông Trừng	7.500	4.500	3.000	1.800	3.750	2.250	1.500	900
		I	Công ông Trừng	Hết địa phận phường Tân Thành (giáp Đường Số 200)	6.500	3.900	2.600	1.600	3.250	1.950	1.300	800
33	Đường công vụ 2 (phố Múc Phúc Thọ)	I	Từ đầu đường 353 vào 300m		3.000	1.800	1.200	900	1.500	900	600	450
			Đoạn sau 300m		2.000	1.200	800	600	1.000	600	400	300
34	Đường công vụ 3 (phố Tân Thành)	I	Từ đầu đường 353 vào 300m		4.000	2.400	1.600	1.000	2.000	1.200	800	500
			Đoạn sau 300m		2.500	1.500	1.000	750	1.250	750	500	375
35	Phố Tân Hợp	I	Ngã 3 nhà ông Dũng	Ngã 3 nhà ông T	2.000	1.200	800	600	1.000	600	400	300
34	Đường công vụ 4	I	Từ đầu đường 353 vào 300m		3.000	1.800	1.200	900	1.500	900	600	450
			Đoạn sau 300m		2.000	1.200	800	600	1.000	600	400	300

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
36	Đường nối i b trong T dân phố	I	T đầu đường 353 vào 100m		1.800	1.200	800	600	900	600	400	300
			Đoạn sau 100m		1.200	800	500	400	600	400	250	200
37	Đường liên từ dân phố (đường Vũ Thị Ngọc Toàn)	I	T đường công v 1 đến đường công v 4		2.500	1.500	1.000	750	1.250	750	500	375
38	Đường BN (Phố Bùi Phố)	I	Toàn tuyến	Công v 4	2.100	1.400	900	700	1.050	700	450	350
PHI NG H NG Đ O												
39	Đường 355 (Ninh Hải - Kiên An) (Đường Mặt Đường Doanh)	I	Giáp địa phận phường Anh Dũng (Công ty Đức Anh)	Hố Công ty TNHH Cổ Bách	6.000	3.600	2.400	1.800	3.000	1.800	1.200	900
			Hố Công ty TNHH Cổ Bách	Hố nghĩa trang Liệt sĩ phường Hồng Đức	7.000	4.200	2.800	2.100	3.500	2.100	1.400	1.050
			Hố nghĩa trang Liệt sĩ phường Hồng Đức	Đến hố địa phận phường Hồng Đức	5.000	3.000	2.000	1.500	2.500	1.500	1.000	750
40	Đường 361 (đường 401) (thuộc địa phận phường Hưng Đạo)	I	Giáp phường Đa Phúc	Hố công Kênh Hoà Bình (giáp địa phận huyện Kiên Thới)	3.500	2.100	1.400	1.050	1.750	1.050	700	525
41	Đường Rong dĩa (Phố Tiều Trà)	I	Đoạn 500m đầu, từ đường 355		2.500	1.500	1.000	750	1.250	750	500	375
			Đoạn sau 500m, từ đường 355		2.000	1.200	800	600	1.000	600	400	300
42	Phố Trần Bá Lăng đường bắt đầu từ Đường 355 đi qua Nhà văn hoá Tiều Trà, qua Cầu Hồng Phúc đến giáp phường Anh Dũng	I	Đoạn 500m đầu, từ đường 355		2.500	1.500	1.000	750	1.250	750	500	375
			Đoạn sau 500m, từ đường 355		2.000	1.200	800	600	1.000	600	400	300
43	Đường vào T dân phố Phúc Lạc (Phố Phúc Lạc)	I	Đoạn 500m đầu, từ đường 355		2.500	1.500	1.000	750	1.250	750	500	375
			Đoạn sau 500m, từ đường 355		2.000	1.200	800	600	1.000	600	400	300
44	Phố Chồng Hồng	I	T ngã 4 chồng Hồng	Ngã 4 Trồng móm non	4.500	2.700	1.800	1.350	2.250	1.350	900	675
			Ngã 4 Trồng móm non	Công Hồng (giáp Kiên Thới)	2.000	1.200	800	600	1.000	600	400	300
45	Đường khu dân cư Phường Lung (Phố Phường Lung)	I	T đường 355 (Mặt Đường Doanh) qua ngã 4 Trồng móm non	Đình Phường Lung	2.500	1.500	1.000	750	1.250	750	500	375

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
46	Đường Phạm Gia Mô	I	Tổ đường 355 (Múc Đăng Doanh) Nghĩa trang Liệt sĩ	Khu dân cư giáp kênh Hoà Bình	2.500	1.500	1.000	750	1.250	750	500	375
47	Đường khu dân cư Village Hill (Phố Village Hill)	I	Tổ đường 355 (Múc Đăng Doanh)	Đường 361 (đường 401 cũ)	2.500	1.500	1.000	750	1.250	750	500	375
48	Các tuyến đường khác chưa được đặt tên thuộc phường Hoàng Đạo, có đầu đường nối với đường 355	I	Toàn tuyến		2.000	1.200	800	600	1.000	600	400	300
PHẦN NG ĐA PHỨC												
49	Đường 355 (Đường Múc Đăng Doanh)	I	Giáp địa phận Hoàng Đạo	Cung Tây (giáp địa phận Kiến An)	5.500	3.300	2.200	1.650	2.750	1.650	1.100	825
50	Đường trục phường Đa Phúc (đường Đa Phúc)	I	Giáp đường 355 qua UBND phường Đa Phúc	Giáp phường Đông Hòa, quận Kiến An	4.000	2.400	1.600	1.200	2.000	1.200	800	600
51	Đường 361 (đường 401 cũ) Đa Phúc đi Kiến Thụy)	I	Đầu đường ngã 3 Đa Phúc đến 200m đầu		4.500	2.700	1.800	1.350	2.250	1.350	900	675
			Sau ngã 3 Đa Phúc 200m đến giáp địa phận phường Hoàng Đạo		3.500	2.100	1.400	1.050	1.750	1.050	700	525
52	Phố Nguyễn Nhân Quý (đường Cầu Tràng cũ)	I	Đường Đa Phúc	phường Nam Sơn - quận Kiến An	2.000	1.400	950	750	1.000	700	475	375
53	Phố Phúc Hải	I	Đường Múc Đăng Dung	Chợ Phúc Hải	2.000	1.400	950	750	1.000	700	475	375
54	Phố Vân Quan (qua Tổ dân phố Vân Quan)	I	Đường Đa Phúc	Phố Nguyễn Nhân Quý	2.000	1.400	950	750	1.000	700	475	375
55	Phố Phạm Hải	I	Đình Lâm Hải	Đình Đông Lâm	2.000	1.400	950	750	1.000	700	475	375
56	Các tuyến đường còn lại là đường nhỏ trong Tổ dân phố có mặt cắt đường 9,0 mét	I	Toàn tuyến		2.000	1.400	950	750	1.000	700	475	375
57	Các dự án phát triển nhà và khu tái định cư nếu chưa quy định trong bảng giá đất thì được xác định giá theo vị trí 2 của tuyến đường, tuyến phố có lợi đi ra.											
58	Các tuyến đường còn lại là đường trong Tổ dân phố có mặt cắt đường nhỏ hơn hoặc bằng 6,0 mét				1.700	1.200	950	800	850	600	475	400

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đất	Đoạn đường		Giá đất				Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp			
			Tên	Điểm	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Đường Phạm Văn Đồng (đường 353)	I	Số nhà 1246	Hết số nhà 1420	7.000	4.200	2.800	2.100	3.500	2.100	1.400	1.050
			Số nhà 1422	Hết số nhà 1652	7.500	4.500	3.000	2.250	3.750	2.250	1.500	1.125
			Số nhà 1654	Hết số nhà 1920	6.600	4.000	2.700	2.000	3.300	2.000	1.350	1.000
			Số nhà 1922	Ngã 3 (cây xăng Quán Ngát)	5.500	3.500	2.500	1.500	2.750	1.750	1.250	750
2	Đường Nguyễn Hữu Cừ (đường 14 cũ)	I	Ngã 3 đường 14 cũ - đường Phạm Văn Đồng (hết số nhà 1922)	Ngã 3 Đường Nguyễn	4.500	2.700	1.800	1.300	2.250	1.350	900	650
			Ngã 3 Đường Nguyễn	Công an phường Nguyễn Xuyên	5.000	3.000	2.000	1.500	2.500	1.500	1.000	750
3	Đường Nguyễn Hữu Cừ	I	Ngã 3 (cây xăng Quán Ngát)	Cuối đường	6.000	4.200	2.800	2.100	3.000	2.100	1.400	1.050
4	Đường Nguyễn Hữu Cừ kéo dài	I	Đầu đường	Cuối đường (Ngã 3 (Cung chào - phố Lý Thánh Tông))	12.000	7.200	4.800	3.600	6.000	3.600	2.400	1.800
5	Phố Lý Thánh Tông	I	Ngã 3 (đường Nguyễn Hữu Cừ - phố Lý Thánh Tông)	Ngã 3 Chợ (phố Suối Chè - Lý Thánh Tông)	11.000	6.000	2.800	2.000	5.500	3.000	1.400	1.000
			Ngã 3 Chợ (phố Suối Chè - phố Lý Thánh Tông)	Ngã 3 khu I (phố Văn Sơn - Lý Thái Tông) TT Tập huân luyện và Ngân hàng	15.000	9.000	3.500	2.500	7.500	4.500	1.750	1.250
6	Tuyến đường	I	Ngã tư Công Thành (nhà bà Liên)	Hết nhà ông Lộc	3.000	1.800	1.200		1.500	900	600	
7	Đường Lý Thái Tông	I	Ngã 3 khu I (phố Văn Sơn - Lý Thái Tông) Trung tâm tập huân luyện và Ngân Hàng	Ngã 4 Đoàn An đầu đường 295 khu B)	12.000	7.200	4.800	3.600	6.000	3.600	2.400	1.800
8	Phố Sơn Hải	I	Ngã 3 Bách Hoá (phố Lý Thánh Tông - phố Sơn Hải)	Ngã 3 (đường Nguyễn Hữu Cừ - Sơn Hải)	5.500	3.300	2.200	1.650	2.750	1.650	1.100	825
9	Đường Đình Đoài	I	Ngã 3 công Thành (Phố Lý Thánh Tông- đường Đình Đoài)	Ngã 3 (phố Sơn Hải - Đình Đoài)	5.000	3.000	2.000	1.500	2.500	1.500	1.000	750

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
10	Tổ dân phố Vọng	I	UBND phường Vọng Sơn	Ngã 3 (đường Nguyễn Hữu Cữu kéo dài - Khu Nội thị trấn)	4.000	2.400	1.600	1.200	2.000	1.200	800	600
11	Phố সুই চি	I	Ngã 3 (Lý Thánh Tông - Phố সুই চি)	Hết khu dân cư Tổ dân phố Chín	2.500	1.500	1.000	750	1.250	750	500	375
12	Tuyến đường	I	Ngã 3 Nguyễn Hữu Cữu kéo dài (nhà ông Sơn) qua HTX Xây dựng 670	Ngã 3 phố Lý Thánh Tông (nhà ông Hào)	4.000	2.400	1.600	1.200	2.000	1.200	800	600
13	Tuyến đường	I	Phố Lý Thánh Tông (nhà bà Thu)	Đường Đình Đoài (Hết Nhà ông Ngọc)	5.000	3.000	2.000	1.500	2.500	1.500	1.000	750
14	Tuyến đường	I	Tổ ngã 3 qua Trung tâm đầu đường TBXH và ngã 3 có công	Khách sạn Thời trang Mới	5.500	3.300	2.200	1.650	2.750	1.650	1.100	825
15	Tuyến đường	I	Ngã 3 khu I (phố Vọng Sơn - Lý Thái Tổ - Lý Thánh Tông) Trung tâm Tập huấn nghiệp vụ Ngân hàng	Công Đoàn An đầu đường 295 (khu A)	12.000	7.200	4.800	3.600	6.000	3.600	2.400	1.800
16	Tuyến đường	I	Ngã 3 (nhà bà Nghé - đường Nguyễn Hữu Cữu kéo dài) qua nhà ông B Xây Dựng	Công Trung Đoàn 50	5.500	3.300	2.200	1.600	2.750	1.650	1.100	800
17	Vọng Sơn	I	Ngã 3 khu I (phố Vọng Sơn - Lý Thái Tổ - Lý Thánh Tông) qua Ngã 3 Lâm nghiệp	Ngã 4 Đoàn An đầu đường 295 (khu B)	14.000	8.400	5.600	4.200	7.000	4.200	2.800	2.100
18	Đường Bà Đ	I	Ngã 3 (đường Nguyễn Hữu Cữu - đường Nguyễn Hữu Cữu)	Đón bà Đ	4.000	2.400	1.600	1.200	2.000	1.200	800	600
19	Đường thuộc TDP Đoàn K11 và TDP Đoàn K12	I	Lô 2+Lô 3		3.500	2.100			1.750	1.050		
			Lô 4+Lô 5		3.300	2.000			1.650	1.000		
			Lô 6+Lô 7		2.800	1.700			1.400	850		
			Lô 8+Lô 9		1.500	900			750	450		
			Lô 10+Lô 11		1.200	720			600	360		
20	Đường thuộc TDP Đoàn K12	I	Lô 12		1.000	600			500	300		
21	Suối Rồng	I	Ngã 3 Ngân hàng Công thương Việt Nam	Ngã 3 cột mốc (đường Thanh Niên - suối Rồng)	4.500	2.700	2.000	1.300	2.250	1.350	1.000	650
			Ngã 3 cột mốc (đường Thanh Niên - Suối Rồng)	Ngã 3 (đường suối Rồng - Phố Ngọc - đường Nghé)	2.500	1.500	1.000	700	1.250	750	500	350

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
22	Tuyến đường	I	Ngã 3 Lý Thánh Tông (nhà ông Ngãi) qua Trường QLVN	Ngã 3 Nguyễn Huệ cũ	3.000	1.800	1.200	900	1.500	900	600	450
23	Đường Phạm Ngọc	I	Ngã 3 quán Ngọc	Ngã 3 Cầu đá (đường số 1 Rừng Phạm Ngọc - đường Nghè)	2.500	1.500	1.000	750	1.250	750	500	375
24	Đường Thanh Niên	I	Ngã 3 cũ tại (đường Thanh Niên - đường số 1)	Ngã 3 đường Thanh niên - đường số 1 Rừng	5.000	3.000			2.500	1.500		
			Đu đường lô 2	Cũ đường lô 2	3.000	1.800			1.500	900		
25	Đường Trung Dũng 1 (lô 1)	I	Nhà ông Dũng (Số nhà 146)	Hết nhà ông Cẩm (Số nhà 194A)	5.500	3.300	2.200	1.650	2.750	1.650	1.100	825
26	Đường Trung Dũng 2 (lô 2 + 3)	I	Nhà ông Giỏi (Số nhà 03)	Hết nhà ông Văn (Số nhà 43)	4.500	2.700	2.000	1.300	2.250	1.350	1.000	650
27	Đường Trung Dũng 3 (lô 4 + 5)	I	Nhà ông Tỉnh (Số nhà 19)	Hết nhà ông Giỏi (Số nhà 15)	2.900	1.700	1.200	900	1.450	850	600	450
28	Đường Trung Dũng 4 (Giáp khu đô thị sân Golf)	I	Nhà bà Xim (Số nhà 37)	Nhà ông Kí (Số nhà 21)	2.300	1.400	900	700	1.150	700	450	350
29	Đường công vụ đề bị I	I	Ngã 3 đường 353	Đề bị I	2.000	1.200	800	600	1.000	600	400	300
30	Tuyến đường	I	Ngã 3 phở Văn Sơn (qua Hết ki lô m lam)	Ngã 4 Văn Bún	9.500	5.700	3.800	2.850	4.750	2.850	1.900	1.425
31	Đường Văn Hoa	I	Ngã 4 Đoàn 295 (khu B) qua ngã 3 đ/c đi 79 - ngã 3 bãi xe - ngã 3 con Hố - Pagotdong	Đỉnh đi CASINO	15.000	9.000	6.000	4.500	7.500	4.500	3.000	2.250
32	Đường Văn Bún	I	Ngã 3 Lâm Nghiệp (phở Văn Sơn - Văn Bún)	Ngã 3 (đường Lý Thái Tổ - Văn Bún)	9.000	5.400	3.600	2.700	4.500	2.700	1.800	1.350
33	Đường Văn Bún	I	Ngã 4 Văn Bún	Nhà nghề Hoá Chết	9.000	5.400	3.600	2.700	4.500	2.700	1.800	1.350
34	Tuyến đường	I	Ngã 4 Văn Bún	Hết Ki lô m Lâm	10.000	6.000	4.500	2.000	5.000	3.000	2.250	1.000
35	Đường Yết Kiêu	I	Ngã 4 Đoàn An đi đường 295 Khu B	Ngã 3 bãi xe khu II	15.000	9.000	6.000	4.500	7.500	4.500	3.000	2.250
			Ngã 3 con Hố - Trường Ba Cô - Quán Gió	Đ/c đi 79	15.000	9.000	6.000	4.500	7.500	4.500	3.000	2.250
			Đ/c đi 79	Ngã 3 bãi xe khu II	15.000	9.000	6.000	4.500	7.500	4.500	3.000	2.250
36	Đường Hiếu Tử	I	Ngã 3 giáp đường Văn Hoa qua Bết Thờ Hoa Lan qua nhà nghề Hố Thờ	Đỉnh đi CASINO	12.000	7.200	4.800	3.600	6.000	3.600	2.400	1.800
37	Đường Văn Hố	I	Quán Gió qua Bết thờ 21	Ngã 3 giáp đường Văn Sơn (nhà nghề Bú u)	15.000	9.000	6.000	4.500	7.500	4.500	3.000	2.250
38	Tuyến đường	I	Trường Ba Cô	Ngã 3 bãi xe khu II	18.000	10.800	7.200	5.400	9.000	5.400	3.600	2.700
39	Tuyến đường	I	Ngã 3 khách sạn Hố Ấu	Khách sạn Văn Thông	18.000	10.800	7.200	5.400	9.000	5.400	3.600	2.700
40	Tuyến đường	I	Ngã 3 Văn Hoa (Khu II)	Ngã 3 Yết Kiêu (giếng tròn), (khu II)	14.000	8.400	5.600	4.200	7.000	4.200	2.800	2.100

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
41	Đường Vn Lê	I	Ngã 3 Lý Thái T (nhà ngh Uyñn Nhi)	Nhà ông Hoàng Xuân Tím	8.500	5.100	3.400	2.550	4.250	2.550	1.700	1.275
			Ht nhà ông Hoàng Xuân Tím	Cng Hng	4.000	2.500	1.500	1.000	2.000	1.250	750	500
42	Tuyn đng	I	Ngã 3 Vn Hoa (cng KS B Xây Dng - khu II)	Nhà ngh Ng c B o phía Tây - Khu II	14.000	8.400	5.600	4.200	7.000	4.200	2.800	2.100
43	Đường Thung lũng Xanh	I	Ngã 3 (ph Vn Hoa - đng Thung Lũng Xanh)	Cu i đng	14.000	8.400	5.600	4.200	7.000	4.200	2.800	2.100
44	Đường Nghè	I	Ngã 3 Cng đá (đng su i Rng Phm Ng c - đng Nghè)	C6 (thu c đla phn phng Vn Hng)	1.500	900	600	450	750	450	300	225
45	Đường 401	I	Ngã 3 quán Ng c	Cu sông Hng	4.500	2.700	2.000	1.300	2.250	1.350	1.000	650
			Cu sông Hng (S nhà 55)	Cu Gù (S nhà 475)	3.500	2.100	1.200	800	1.750	1.050	600	400
			Cu Gù	Giáp xâ Tú S n, Huyñn Kín Thu	2.500	1.500	800	600	1.250	750	400	300
46	Đường trc phng Bàng La	I	Ngã 4 B u đng (Trm y tñ)	Ngã 3 nhà bà L u (nhà bà Trà s nhà 27)	1.400	840	550		700	420	275	
			Ngã 4 B u đng	Ch Đ i Thng	1.700	1.000	650		850	500	325	
			Cng làng VH Ti u Bàng (nhà Văn hóa)	D c ông Thiñn (S nhà 262)	1.400	840	560	420	700	420	280	210
			Ngã 4 Cu Gù	Cng m i	1.200	720	480		600	360	240	
			Ngã 4 Cu Gù	Nhà ông Tr	1.200	720	480		600	360	240	
			Ngã 4 B u đng	Đê biñn II	1.200	720	480		600	360	240	
			Ngã 3 đng 401 (Nhà ông Phng)	Nhà ông Th y	1.200	720	480		600	360	240	
			T đng 401	Nhà ông Nam (TDP s 6)	1.200	720	480		600	360	240	
			T nhà ông Tâm (TDP Biên Hoà)	Đp Mng Gi ng (TDP Đ iñn Biên)	1.200	720	480		600	360	240	
47	Đường công v đê biñn II	I	D c ông Thiñn	Cng Đ i Phong	1.200	720	480		600	360	240	
48	Đường công v đê biñn II	I	Ngã 3 Trng ti u h c Đng Tiñn, Bàng La	Đê biñn II	1.400	840	560		700	420	280	
49	Đường 403	I	Ngã 3 Đng N o	Cng than (Nhà ông K)	3.000	1.800	1.200	900	1.500	900	600	450
			Cng than (Ht nhà ông K)	Cng ông Sàng (giáp Kín Th y)	2.000	1.200	800	600	1.000	600	400	300
50	Đường trc phng Minh Đ c (TDP Nguyñn Hu)	I	Cng làng Đ c H u	Nhà s nhà 91	2.000	1.200	800	600	1.000	600	400	300

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
51	Điểm ng tr c ph ng Minh Đ c (TDP Nguyễn Huệ, Quang Trung, Ngô Quyền)	I	Hết số nhà 91	Số nhà 309	1.500	900			750	450	-	-
52	Điểm ng tr c ph ng Minh Đ c (TDP Hùng Phong, Đông Phong)	I	Công làng Nghĩa Ph ng	Công ông Hùng (Số nhà 111)	2.000	1.200			1.000	600		
53	Điểm ng tr c ph ng Minh Đ c (TDP Hùng Phong, Đông Phong, Nghĩa Ph ng, Đ Thám)	I	Công ông Hùng (Số nhà 111)	Cu i đ ng (Số nhà 332)	1.500	900			750	450		
54	Điểm ng tr c ph ng Minh Đ c (TDP Dân Tiến)	I	Đu đ ng	Cu i đ ng (Công ông Ngân)	1.200	720			600	360		
55	Điểm ng tr c TDP Nghĩa Sơn	I	Đ ng 403	Cu i đ ng	1.500	900	600	450	750	450	300	225
56	Điểm ng tr c TDP Quang Trung	I	Công ông Hùng	Công bà Tiến	1.200	720	480	360	600	360	240	180
57	Điểm ng tr c TDP Quang Trung	I	Nhà ông Chanh	Nhà bà Huệ	1.200	720	480	360	600	360	240	180
58	Điểm ng tr c TDP Ngô Quyền - TDP Đ c Hộ	I	Công ông Ng (ph ng Minh Đ c)	Nhà ông Thnh (ph ng Hộ p Đ c)	1.200	720	480	360	600	360	240	180
59	Điểm ng tr c đi UBND ph ng Hộ p Đ c	I	Đ ng Ph m Văn Đ ng (Số nhà 1596)	Số nhà 57	4.000	2.400	1.600	1.200	2.000	1.200	800	600
60	Điểm ng tr c đi UBND ph ng Hộ p Đ c	I	Hết số nhà 57	Số nhà 401	3.500	2.100	1.400	1.050	1.750	1.050	700	525
61	Điểm ng tr c TDP Quý Kim	I	Ngã 3 Đ ng Ph m Văn Đ ng (ch Quý Kim)	Số nhà 75	3.000	1.800	1.200	900	1.500	900	600	450
		I	Hết số nhà 75	Số nhà 172	1.500	900	600	450	750	450	300	225
62	Điểm ng tr c TDP Trung Nghĩa	I	Đ ng Ph m Văn Đ ng (Nhà bà Li i)	Nhà bà Th o	2.000	1.200	800	600	1.000	600	400	300
			Hết nhà bà Th o	Nhà ông Đ i	1.500	900	600	450	750	450	300	225
63	Điểm ng tr c ph ng Hộ p Đ c	I	Công ông T t	Giáp địa ph n ph ng Minh	1.200	720	480		600	360	240	
64	Điểm ng tr c TDP Ngô Quyền	I	Công ông C (Ti p giáp ph ng Hộ p Đ c)	Công ông Thành	1.200	720	480		600	360	240	
65	Điểm ng tr c TDP Ngô Quyền, Đ Thám	I	Công ông Thành	Giáp đ ng 403	1.000	600	400		500	300	200	
			Công ông T t	Giáp nhà ông Thê (Trung Nghĩa)	1.200	720	480		600	360	240	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
66	Đề nghị trợ cấp phòng hộ p. Đ. c	I	Công UBND phòng hộ p. Đ. c	Giáp thôn Kỉnh T. xã Tân Phong, huyện K. Thu.	1.000	600	400		500	300	200	
			Công Nghĩa trang Liệt S.	Giáp thôn Lão Phú xã Tân Phong, huyện K. Thu. y	1.000	600	400		500	300	200	
67	Đề nghị trợ cấp TDP Quý Kim	I	Nhà ông H.	M. ng trung thu. nông	1.000	600	400		500	300	200	
68	Đề nghị trợ cấp TDP Đ. c H. u	I	Công nhà ông C. u	M. ng trung thu. nông	1.000	600	400		500	300	200	
69	Đề nghị trợ cấp TDP Bình Minh	I	Nhà ông Thành	Giáp TDP Dân T. (Minh Đ. c)	1.000	600	400		500	300	200	
70	Đề nghị trợ cấp TDP Quyết T. n	I	Công nhà ông T.	Giáp ph. ng Hoà Nghĩa qu. n Đ. ng Kinh	800	480	320		400	240	160	
71	Tuyến đ. ng 353	I	Nhà ông N. m	Nhà ông Hùng Mái	3.000	1.800	1.200	900	1.500	900	600	450
72	Các tuyến đ. ng, đ. n đ. ng và ngõ còn lại không có trong bảng giá trên có m. t c. t n h. n 4m (Ph. ng V. n S. n, V. n H. ng, Ng. c Xuyên, Ng. c H. i)				800	480			400	240		
73	Các tuyến đ. ng, đ. n đ. ng và ngõ còn lại không có trong bảng giá trên có m. t c. t 2m - 4m (Ph. ng V. n S. n, V. n H. ng, Ng. c Xuyên, Ng. c H. i)				700	400			350	200		
74	Các tuyến đ. ng, đ. n đ. ng và ngõ còn lại không có trong bảng giá trên có m. t c. t nh. h. n 2m (Ph. ng V. n S. n, V. n H. ng, Ng. c Xuyên, Ng. c H. i)				600	360			300	180		
75	Các tuyến đ. ng, đ. n đ. ng và ngõ còn lại không có trong bảng giá trên có m. t c. t n h. n 4m (Ph. ng Bàng La, Minh Đ. c, H. p Đ. c)				700	420			350	210		
76	Các tuyến đ. ng, đ. n đ. ng và ngõ còn lại không có trong bảng giá trên có m. t c. t 2m - 4m (Ph. ng Bàng La, Minh Đ. c, H. p Đ. c)				600	360			300	180		
77	Các tuyến đ. ng, đ. n đ. ng và ngõ còn lại không có trong bảng giá trên có m. t c. t nh. h. n 2m (Ph. ng Bàng La, Minh Đ. c, H. p Đ. c)				500	300			250	150		
78	Các đ. án phát triển nhà và khu tái định cư n. u ch. a quy định trong bảng giá đ. t thì đ. c xác định giá theo v. trí 2 c. a tuyến đ. ng, tuyến ph. có đi ra.											

HUYỆN AN ĐẰNG (8.8)

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đơn vị tính		Giá đất				Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp			
			T	Đ	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	THỊ TRẤN AN ĐẰNG											
1	Đường 351	IV	Tổ xã Nam Sơn	Cụ R	4.500	3.150	2.475	2.025	2.250	1.575	1.238	1.013
			Tổ Cụ R	Đền hát thờ tr	5.000	3.500	2.750	2.250	2.500	1.750	1.375	1.125
2	Đường 208	IV	Tổ giáp xã Lê	Cụ R	4.000	2.800	2.200	1.800	2.000	1.400	1.100	900
			Tổ Cụ R	Công Bn Than	4.500	3.150	2.475	2.025	2.250	1.575	1.238	1.013
			Công Bn Than	Giáp địa ph	4.000	2.800	2.200	1.800	2.000	1.400	1.100	900
3	Đường quanh b	IV	Đu	Cu i	2.500	1.750	1.375	1.125	1.250	875	688	563
4	Đường Máng n	IV	Tổ giáp xã An	Đường 351	4.000	2.800	2.200	1.800	2.000	1.400	1.100	900
5	Đoạn	IV	Sân v	Đường 208	1.500	1.050	825	675	750	525	413	338
6	Đoạn	IV	Sân v	Đường 351	2.000	1.400	1.100	900	1.000	700	550	450
7	Đường trực th	IV	Đu	Cu i	1.500	1.050	825	675	750	525	413	338
8	Đất các khu v	IV			600	480	390	330	300	240	195	165
9	Các d án phát triển nhà và khu tái định c n u ch a quy định trong bng giá đất thì đ c xác định giá theo v trí 2 c a tuyền đ ng, tuyền ph có i đi ra.											

HUYỆN AN LÃO (8.9)

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Loại đất	Đơn vị tính		Giá đất				Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp			
			T	Đ	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
THị trấn AN LÃO												
1	Đông Ngõ Quyển	IV	Ngã 4 thôn	Cù Vàng	6.500	4.550	3.580	2.930	3.250	2.275	1.790	1.465
		IV	Cù Vàng	Hết địa phận thôn	4.500	3.150	2.480	2.030	2.250	1.575	1.240	1.015
2	Đông Trăn Tít Văn	IV	Ngã 4 thôn	Ngã 3 Xăng dũ	6.500	4.550	3.580	2.930	3.250	2.275	1.790	1.465
		IV	Ngã 3 Xăng dũ	Hết địa phận thôn	5.200	3.640	2.860	2.340	2.600	1.820	1.430	1.170
3	Đông Lê Lũ	IV	Ngã 3 Xăng dũ	Hết thị trấn THPT An Lão (đi tỉnh lộ 357)	5.200	3.640	2.860	2.340	2.600	1.820	1.430	1.170
4	Đông Nguyễn Văn Trãi	IV	Ngã 4 thôn	Cù Anh Trãi	6.500	4.550	3.580	2.930	3.250	2.275	1.790	1.465
		IV	Cù Anh Trãi	Hết địa phận thôn	4.500	3.150	2.480	2.030	2.250	1.575	1.240	1.015
		IV	Cù Anh Trãi	Trung tâm Giáo dục thị trấn xuyên	3.000	2.100	1.650	1.050	1.500	1.050	825	525
		IV	Cù Anh Trãi	Ra sông Đa Đa	3.000	2.100	1.650	1.050	1.500	1.050	825	525
5	Đông Nguyễn Chuyên M	IV	Ngã 4 thôn	Ngõ bê tông r vào ch Ru	6.500	4.550	3.580	2.930	3.250	2.275	1.790	1.465
		IV	ngõ bê tông r vào ch Ru	Huyện dũ	6.000	4.200	3.600	2.400	3.000	2.100	1.800	1.200
		IV	Huyện dũ	Hết địa phận thôn	4.500	3.150	2.475	1.575	2.250	1.575	1.238	788
6	Quê 10	IV	Cù Vàng 2	Giáp địa phận xã Quê Tuấn	3.900	2.700	2.100	1.370	1.950	1.350	1.050	685
7	Đoàn	IV	Tỉnh 360 (Trạm y tế thôn)	Quê 10 mĩ	4.000	2.800	2.200	1.800	2.000	1.400	1.100	900
		IV	TĐ Đông Nguyễn Văn Trãi	Đông Lũng Khánh Thi (công ông Dũng)	1.300	975	780	650	650	488	390	325
		IV	Đông nhũa trong khu dân cũ	đũ giá QSD đũt lô 2, lô 3 khu Quêt Thũng	1.300	975	780	650	650	488	390	325
8	Đông Lũng Khánh Thi	IV	Đũ đũng	Hết đũng Lũng Khánh Thi	1.300	975	780	650	650	488	390	325

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
9	Đường Lê Khúc Côn	IV	Đu đ đ đ đ	Hội i r vào Nhà văn hóa Hoàng Xá	1.300	975	780	650	650	488	390	325
10	Đường Nguyễn Kim	IV	Đu đ đ đ đ	Hội đ đ đ đ Nguyễn Kim	1.300	975	780	650	650	488	390	325
11	Đường Nguyễn Tín	IV	Đu đ đ đ đ	Hội đ đ đ đ Nguyễn Đ c Tín	1.300	975	780	650	650	488	390	325
12	Đường Vường Công Hi n	IV	Đu đ đ đ đ	Hội đ đ đ đ Vường Công Hi n	1.300	975	780	650	650	488	390	325
13	Đường bê tông, r i nh a chi u r ng m t đ đ đ đ đ 3m tr lên	IV	Đu đ đ đ đ	Cu i đ đ đ đ	650	520	420	360	325	260	210	180
14	Đường bê tông, r i nh a chi u r ng m t đ đ đ đ đ h n 3m	IV	Đu đ đ đ đ	Cu i đ đ đ đ	520	420	340	290	260	210	170	145
TH TR N TR NG S N												
15	Tỉnh 360	IV	Hội địa phân xã An Th ng	Ngã 3 L đ đ đ Khánh Thi n	3.000	2.100	1.650	1.050	1.500	1.050	825	525
		IV	Ngã 3 L đ đ đ Khánh Thi n	UBND th tr n Tr đ đ đ đ đ	4.500	3.150	2.480	2.030	2.250	1.575	1.240	1.015
		IV	UBND th tr n Tr đ đ đ đ đ	Ngã 3 An Tràng	6.500	4.550	3.580	2.930	3.250	2.275	1.790	1.465
		IV	Ngã 3 An Tràng	C đ đ đ đ đ đ	6.500	4.550	3.580	2.930	3.250	2.275	1.790	1.465
		IV	C đ đ đ đ đ đ	Giáp địa ph n Ki n An	5.800	4.060	3.190	2.610	2.900	2.030	1.595	1.305
16	Tỉnh 357	IV	Ngã 3 An Tràng	L i r vào Xí nghi p Đ đ đ đ đ	4.500	3.150	2.475	1.575	2.250	1.575	1.238	788
		IV	L i r vào Xí nghi p Đ đ đ đ đ	Hội Công ty Trung Thu	2.720	1.904	1.496	952	1.360	952	748	476
		IV	Hội Công ty Trung Thu	Phà Ki u An	2.000	1.400	1.100	700	1.000	700	550	350
		IV	Phà Ki u An	Hội địa ph n th tr n	1.500	1.050	825	525	750	525	413	263
17	Đường liên xã	IV	Ngã 3 L đ đ đ Khánh Thi n	Giáp xã Thái S n	1.000	790	650	550	500	395	325	275

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
18	Đường bê tông, rãnh a chiều rộng mặt đường từ 3m trở lên	IV	Đầu đường	Cuối đường	650	520	420	360	325	260	210	180
19	Đường bê tông, rãnh a chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m	IV	Đầu đường	Cuối đường	520	420	340	290	260	210	170	145
20	Các dự án phát triển nhà và khu tái định cư nêu chủ trương quy định trong bảng giá đất thì được xác định giá theo vị trí 2 của tuyến đường, tuyến											

KIẾN THẠCH (8.10)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đơn vị đo lường		Giá đất				Giá đất sàn xuất, kinh doanh phi nông nghiệp			
			Tên	Đơn vị	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Thị trấn Núi Đồi												
1	Đường 361	V	Giáp địa phận Đồi Đồi	Cầu Đen	4.300	3.000	2.300	2.000	2.150	1.500	1.150	1.000
			Cầu Đen	Cách ngã 4 bên xe 300m	4.500	3.500	2.750	2.250	2.250	1.750	1.375	1.125
			Cách ngã 4 bên	Công Vết	6.200	4.500	3.500	2.900	3.100	2.250	1.750	1.450
			Công Vết	Vết phía công Mũi 300m	3.800	2.800	2.200	1.800	1.900	1.400	1.100	900
			Cách Công Vết 300m	Công Mũi	3.500	2.450	1.920	1.570	1.750	1.225	960	785
			Công Mũi	Hết địa phận thị trấn	2.700	1.890	1.485	1.215	1.350	945	743	608
2	Đường 362	V	Từ giáp Minh Tân	Công Vết	5.000	3.500	2.750	2.250	2.500	1.750	1.375	1.125
			Ngã 4 bên xe	Hết địa phận thị trấn theo trục đường 262	5.500	4.200	3.300	2.700	2.750	2.100	1.650	1.350
			Ngã 4 bên xe	Nghĩa địa Tân Linh 100m	3.000	2.100	1.650	1.350	1.500	1.050	825	675
			Ngã 3 trục đường dài Kim Sơn	Công Xuất Khu	4.800	3.500	2.750	2.250	2.400	1.750	1.375	1.125
3	Đường 362	V	Công Xuất Khu	Chùa Bà Sét	3.500	2.450	1.920	1.570	1.750	1.225	960	785
			Đường nam									
			Công Xuất khu đi qua Trục đường	Đường 402	3.000	2.240	1.760	1.440	1.500	1.120	880	720
			Ngã 3 huyện đồi	Giáp mũi Xuân La	2.500	1.750	1.380	1.130	1.250	875	690	565
			Từ mũi Xuân La	Ngã 3 bên viên	2.000	1.400	1.100	900	1.000	700	550	450
4	Đường 405	V	Ngã 3 Bách Hóa qua chợ	Ngã 3 Trục đường PTTH Kiên	8.000	5.600	4.400	3.600	4.000	2.800	2.200	1.800
			Ngã 3 Trục đường PTTH Kiên Thôn	Công Bên viên	4.000	2.800	2.200	1.800	2.000	1.400	1.100	900
			Công bên viên	Hết địa phận thị trấn	3.500	2.450	1.930	1.580	1.750	1.225	965	790
			Đường nhánh 405	Công chính chợ Đồi	8.000	5.600	4.400	3.600	4.000	2.800	2.200	1.800
			Công chính chợ Đồi	Bên sông Đa Đồi (ngõ 40)	3.000	2.100	1.650	1.350	1.500	1.050	825	675
5	Đường nội bộ khu vực nhà văn hóa	V	Đầu đường	Cuối đường	3.000	2.100	1.650	1.350	1.500	1.050	825	675
6	Đường nội bộ khu vực dân cư Công Xuân, Thôn Xuân, Cầu	V	Đầu đường	Cuối đường	1.000	800	550	450	500	400	275	225
7	Các dự án phát triển nhà và khu tái định cư nêu chủ trương định trong bảng giá đất thì được xác định giá theo vị trí 2 của quy định, quy định phải có lợi											

HUYỆN TIỀN LÃNG (8.11)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đơn vị tính		Giá đất				Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp			
			T	Đ	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	THị trấn TIỀN LÃNG											
1	Phường Minh Đức	IV	Ngã 3 Bàu điên	Hết chỗ Đồi	6.000	3.600	2.400	1.500	3.000	1.800	1.200	750
			Hết chỗ Đồi	Hết ngõ D	5.500	3.300	2.200	1.380	2.750	1.650	1.100	690
			Hết ngõ D	Cầu Minh Đức	5.000	3.000	2.000	1.250	2.500	1.500	1.000	625
2	Đường 354	IV	Cầu Minh Đức	Đê Khu	4.000	2.400	1.600	1.000	2.000	1.200	800	500
			Đê Khu	Chân Cầu Khu	1.500	900	600	375	750	450	300	188
			Chân Cầu Khu	Bến phà Khu	1.000	790	530	450	500	395	265	225
3	Phường Phạm Ngọc Đa	IV	Ngã 3 Bàu điên	Cầu Huyện đi	5.500	3.300	2.200	1.380	2.750	1.650	1.100	690
			Cầu Huyện đi	Ngã 3 đường R	5.000	3.000	2.000	1.250	2.500	1.500	1.000	625
4	Đường R	IV	Phường Phạm Ngọc Đa	Cầu ông Đ	1.200	820	550	450	600	410	275	225
5	Đường 25	IV	Ngã 3 Bàu điên	Cầu Trại Cá	5.000	3.000	2.000	1.250	2.500	1.500	1.000	625
6	Phường Nhị Văn Lan	IV	Cầu Minh Đức	Cầu Chè	4.000	2.400	1.600	1.000	2.000	1.200	800	500
			Cầu Chè	Hết thửa tr	3.000	1.800	1.200	750	1.500	900	600	375
7	Đơn vị đường khu 7	IV	Đường 25	Xóm Đoàn	1.000	790	600	450	500	395	300	225
8	Phường Triêu Đông	IV	Cầu Triêu Đông	Trường Tiểu học khu 6	1.500	900	600	375	750	450	300	188
			Cầu Triêu Đông	Chùa Triêu Đông	2.500	1.500	1.000	620	1.250	750	500	310
9	Phường Đông Cầu	IV	Trường Tiểu học khu 6	Ngã 3 Gò Công	1.500	900	600	375	750	450	300	188
10	Phường Trung Lăng	IV	Chùa Triêu Đông	Hết ngõ D	2.500	1.500	1.000	620	1.250	750	500	310
			Hết ngõ D	Hết chỗ Đồi	4.500	2.700	1.800	1.125	2.250	1.350	900	563
11	Phường Cầu Đồi	IV	Hết chỗ Đồi	Ngã 4 huyện	4.500	2.700	1.800	1.125	2.250	1.350	900	563
12	Phường Phú Khê	IV	Ngã 4 huyện	Bến Vua	3.000	1.800	1.200	750	1.500	900	600	375
13	Đường công phía Nam chỗ Đồi	IV	Phường Cầu Đồi	Vào chỗ Đồi	3.500	2.100	1.350	900	1.750	1.050	675	450
14	Đường Trầm điên (khu 2)	IV	Phường Cầu Đồi	Phường Minh Đức	2.500	1.500	1.000	620	1.250	750	500	310
15	Đường Lò m công chỗ	IV	Phường Trung Lăng	Phường Minh Đức	3.500	2.100	1.350	900	1.750	1.050	675	450
16	Đường ngõ D	IV	Phường Trung Lăng	Phường Minh Đức	2.500	1.500	1.000	625	1.250	750	500	313
			Phường Trung Lăng	Phường Minh Đức	2.500	1.500	1.000	625	1.250	750	500	313

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
			Phố Trung Lãng	Phố Minh Đức	2.500	1.500	1.000	620	1.250	750	500	310
17	Đường vào Trường Tiểu học thôn	IV	Phố Trung Lãng	Phố Minh Đức	2.500	1.500	1.000	620	1.250	750	500	310
18	Đường vào nhà văn hóa khu 4	IV	Phố Trung Lãng	Phố Minh Đức	2.000	1.200	800	500	1.000	600	400	250
19	Đường trục thôn đi tỉnh 354 các khu 5, 6	IV	Đường	Cuối đường	1.000	790	600	450	500	395	300	225
20	Đường công trình Chi cục Thuế cũ	IV	Đường	Cuối đường	1.000	790	600	450	500	395	300	225
21	Tuyến đường nội bộ khu đất Chi cục Thuế	IV	Đường	Cuối đường	1.000	790	600	450	500	395	300	225
22	Ngõ công Trung tâm Thương mại	IV	Phố Minh Đức	Cuối đường	1.000	790	600	450	500	395	300	225
23	Ngõ công chùa Phúc Ân	IV	Phố Cầu Đôi	Phố Minh Đức	1.000	790	600	450	500	395	300	225
24	Ngõ Công ty Chế biến nông sản	IV	Phố Minh Đức	Cuối ngõ	1.000	790	600	450	500	395	300	225
25	Ngõ Trăm nghìn	IV	Đường 25	Cuối ngõ	1.000	790	600	450	500	395	300	225
26	Ngõ xóm Đông (khu 1)	IV	Đường ngõ	Cuối ngõ	800	600	480	400	400	300	240	200
27	Ngõ xóm Đông Nam (khu 1)	IV	Đường ngõ	Cuối ngõ	800	600	480	400	400	300	240	200
28	Phố Bùn Vua	IV	Cầu Huyện đội	Cầu ông Giàng	1.500	900	600	375	750	450	300	188
			Cầu ông Giàng	Bùn Vua	800	600	480	400	400	300	240	200
29	Đường Xóm Đoài	IV	Phố Bùn Vua	Cuối đường	900	700	550	450	450	350	275	225
30	Phố Phạm Đình Nguyên	IV	Cầu Huyện đội	Cầu Bình Minh	1.800	1.170	810	540	900	585	405	270
			Cầu Bình Minh	Phố Nhỏ Văn Lan	1.400	910	770	490	700	455	385	245
31	Đường trong khu dân cư mới	IV	Đường	Cuối đường	1.800				900			
32	Đường từ Bùn Vua đến cầu Đường Công	IV	Đường	Cuối đường	1.000	790	600	450	500	395	300	225
33	Đường Trường Tiểu học Minh Đức	IV	Phố Phú Khê	Cuối đường	800	600	480	400	400	300	240	200
34	Đường Nhà văn hóa khu 2	IV	Phố Cầu Đôi	Phố Phạm Đình Nguyên	1.000	790	600	450	500	395	300	225
35	Đường Trung tâm Giáo dục thôn xuyên	IV	Phố Cầu Đôi	Phố Phạm Đình Nguyên	1.000	800	600	480	500	400	300	240
36	Ngõ xóm ông Tím (Khu 2)	IV	Phố Cầu Đôi	Phố Phạm Đình Nguyên	600	480	390	330	300	240	195	165
37	Đường Hiếu sách cũ	IV	Phố Trung Lãng	Phố Phạm Đình Nguyên	600	480	390	330	300	240	195	165
38	Ngõ xóm ông Bình (khu 3)	IV	Phố Trung Lãng	Phố Phạm Đình Nguyên	600	480	390	330	300	240	195	165
39	Ngõ xóm ông Vinh (khu 3)	IV	Phố Trung Lãng	Phố Phạm Đình Nguyên	600	480	390	330	300	240	195	165

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
40	Đường ao cá Bắc H (khu 3, khu 4)	IV	Phố Trung Lăng	Phố Phạm Đình Nguyên	800	640	520	440	400	320	260	220
41	Đường Diêm Đông	IV	Phố Trung Lăng	Phố Phạm Đình Nguyên	600	480	390	330	300	240	195	165
42	Ngõ xóm ông Sĩ n (khu 4)	IV	Phố Trung Lăng	Phố Phạm Đình Nguyên	600	480	390	330	300	240	195	165
43	Ngõ xóm đình B u đình Tiên Lăng	IV	Phố Minh Đức	Cuối ngõ	800	600	480	400	400	300	240	200
44	Đường từ cầu Minh Đức đến tr m b m	IV	Cầu Minh Đức	Cuối đường	700	520	420	350	350	260	210	175
45	Đường từ cầu Minh qua cầu làng Triêu Đông	IV	Cầu Minh Đức	Cuối đường	700	520	420	350	350	260	210	175
46	Ngõ khu vực khác còn lại khu 1 và khu 7 (không thu c các tuyến đường trên)	IV	Đầu đường	Cuối đường	700	520	420	350	350	260	210	175
47	Ngõ khu vực khác còn lại khu 2;3;4;5;6;8 (không thu c các tuyến đường trên)	IV	Đầu đường	Cuối đường	600	480	390	330	300	240	195	165
48	Các dự án phát triển nhà và khu tái định cư n u ch a quy định trong bảng giá đất thì được xác định giá theo vị trí 2 của tuyến đường, tuyến phố có lợi đi ra.											

STT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đơn vị tính		Giá đất				Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp			
			T	Đ	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
THị trấn N VĨNH BÒ O												
1	Quận 37	IV	Cầu Liên Thâm	Hết Trồng Đường (đường vào Trồng Nguyễn Bình Khiêm)	2.500	1.750	1.370	1.120	1.250	875	685	560
			Trồng Đường (đường vào Trồng Nguyễn Bình Khiêm)	Ngõ 42 giáp nhà ông Phạm	3.000	2.100	1.660	1.360	1.500	1.050	830	680
			Ngõ 42 giáp nhà ông Phạm	Ngân hàng	3.500	2.450	1.920	1.570	1.750	1.225	960	785
			Ngân hàng	Cầu Mới	6.000	4.200	3.300	2.700	3.000	2.100	1.650	1.350
			Cầu Mới	Cầu Giao thông	3.500	2.450	1.930	1.580	1.750	1.225	965	790
2	Tuyến đường	IV	Quận 37 (nhà ông Thuân)	Đường bao phía Tây Nam	800	640	530	450	400	320	265	225
3	Tuyến đường	IV	Quận 10	Trồng Nguyễn Bình Khiêm	1.500	1.200	980	830	750	600	490	415
4	Đường 20-8	IV	Ngã 3 quận 10	Đường Bưu Điện	5.000	3.500	2.750	2.250	2.500	1.750	1.375	1.125
5	Quận 10	IV	Đường vào xã Tân Liên	Cầu Tây	3.000	2.100	1.660	1.360	1.500	1.050	830	680
			Cầu Tây	Trạm Y tế thị trấn Vĩnh Bò	3.500	2.450	1.930	1.580	1.750	1.225	965	790
			Trạm Y tế thị trấn Vĩnh Bò	Phòng Giáo dục	4.500	3.150	2.470	2.020	2.250	1.575	1.235	1.010
			Phòng Giáo dục	Ngã ba phía Nam cầu Mới	6.000	4.200	3.300	2.700	3.000	2.100	1.650	1.350
			Ngã ba phía Nam cầu Mới	Đường bao thị trấn	3.500	2.450	1.930	1.580	1.750	1.225	965	790
6	Đường Nguyễn Bình Khiêm	IV	Quận 10	Cầu Tân Hưng	3.500	2.450	1.920	1.570	1.750	1.225	960	785
7	Đường vào chợ thị trấn (tên Quận 10 - chợ cũ)	IV	Quận 10	Chợ cũ	4.000	2.800	2.200	1.800	2.000	1.400	1.100	900
8	Tổ phòng Giáo dục - cơ sở cũ	IV	Phòng Giáo dục	Cơ sở cũ	1.200	960	780	660	600	480	390	330
9	Đường 17A- Cầu xóm 2	IV	Đường 17 A	Cầu xóm 2	1.500	1.200	980	820	750	600	490	410

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
10	Tổ Trùm biên áp (ông Điệp) đến chùa Đông Tơ	IV	Tổ Trùm biên áp (ông Điệp)	Chùa Đông Tơ	1.000	800	650	550	500	400	325	275
11	Sau Công an đến nhà ông Thao	IV	Sau Công an	Nhà ông Thao	800	640	520	440	400	320	260	220
12	Nhà ông Quý đến công ch	IV	Nhà ông Quý	Công ch cũ	2.000	1.400	1.100	900	1.000	700	550	450
13	Nhà ông Quân đến nhà ông Huy (Tiến Hồi)	IV	Nhà ông Quân đến nhà ông Huy	Tiến Hồi	1.000	800	650	550	500	400	325	275
14	Tổ cầu Giao Thông - QL10 (đường bao Tân Hòa)	IV	Tổ cầu Giao Thông	QL10 (đường bao Tân Hòa)	1.500	1.050	830	670	750	525	415	335
15	Đường trục thôn Đông t	IV	Tổ đường 17A	QL10 Cầu Tây	2.000	1.400	1.110	910	1.000	700	555	455
16	Đường trục thôn Y tế thôn Trại Chi	IV	Trạm Y tế thôn Trại Chi	Trại Chi	1.500	1.200	970	820	750	600	485	410
17	Đường trục thôn Y tế thôn Trùm biên áp (nhà ông Điệp)	IV	Trạm Y tế thôn Trại Chi	Trùm biên áp (nhà ông Điệp)	1.200	960	780	660	600	480	390	330
18	Đường Bao Phía Tây Nam (đầu cầu Tân Hồi - Lân Thâm)	IV	Cầu Tân Hồi	Lân Thâm	800	640	520	440	400	320	260	220
19	Đường x đường cá trong các khu dân cư	IV	Đầu đường	cầu đường	500	400	320	270	250	200	160	135
20	Công Ch cũ - Trại Chi	IV	Công Ch Cũ	Trại Chi	1.000	800	660	560	500	400	330	280
21	Đường trục thôn Lân Thâm	IV	Nhà ông Khang	Nhà ông Đ	800	640	520	440	400	320	260	220
22	Các dự án phát triển nhà và khu tái định cư nêu chủ quy định trong bảng giá đất thì được xác định giá theo vị trí 2 của tuyến đường, tuyến phố có đi ra.											

HUYỆN CÁT HỒ I (8.13)

Đơn vị tính: 1.000,0 đồng

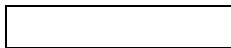
STT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Đơn vị tính		Giá đất				Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp			
			T	Đ	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Thị trấn Cát Bà											
1	Đường tỉnh 356	IV	Đầu phố TT Cát Bà	Ngã ba Áng Sỏi (số nhà 484)	3.500	2.800	2.100	1.750	1.750	1.400	1.050	875
2	Phố Hà Sen	IV	Đỉnh dốc Đá Lát (đất đồi cao 214)	Đỉnh dốc bà Thà	2.500				1.250			
3	Phố Hà Sen	IV	Đỉnh dốc bà Thà	Ngã ba Áng Sỏi (số nhà 488)	3.000	2.400	1.800	1.500	1.500	1.200	900	750
4	Phố Hà Sen	IV	Ngã 3 Áng Sỏi (số nhà 486)	Hết Nghĩa trang liệt sĩ (số 424)	3.500	2.800	2.100	1.750	1.750	1.400	1.050	875
5	Phố Hà Sen	IV	Giáp Nghĩa trang liệt sĩ	Hết ngã 3 Công ty Xây dựng cũ (số nhà 256)	4.500	3.600	2.700	2.250	2.250	1.800	1.350	1.125
6	Phố Hà Sen	IV	Số nhà 254	Ngã ba thị trấn Cát Bà (số nhà 2)	5.000	4.000	3.000	2.500	2.500	2.000	1.500	1.250
7	Đường 1-4	IV	Ngã ba thị trấn Cát Bà (số nhà 2)	Chi cục thuế Cát Hải (số nhà 62)	6.000	4.800	3.600	3.000	3.000	2.400	1.800	1.500
8	Đường 1-4	IV	Chi cục thuế Cát Hải (số nhà 64)	Hết Công ty cũ phân Chăn nuôi Dường (số nhà 94)	9.000	7.200	5.400	4.500	4.500	3.600	2.700	2.250
9	Đường 1-4	IV	Giáp Cty CP Chăn nuôi Dường (số nhà 96)	Hết ngã ba Công cá Cát Bà (số nhà 165)	10.000	8.000	6.000	5.000	5.000	4.000	3.000	2.500
10	Đường 1-4	IV	Số nhà 166 (ngã 3 Công cá, đường 1-4)	Hết ngã ba Chùa Đông (đất đồi cao 292)	16.000	12.800	9.600		8.000	6.400	4.800	
11	Đường 1-4	IV	Ngã ba chùa Đông (đất đồi cao 292)	Giáp địa điểm quân sự	15.000	12.000			7.500	6.000		
12	Đường 1-4	IV	Công địa điểm quân sự	Đường văng xuyên - cuối đường Cát C	12.000	9.600			6.000	4.800		
13	Đường Cát Tiên	IV	Ngã ba Chùa Đông (đất đồi cao 292)	Cuối đường (Cát c1&2)	15.000	12.000			7.500	6.000		
14	Phố Núi Ngọc	IV	Khách sạn Yên Thanh (số nhà 3)	Hết Khách sạn Thành Công I (số nhà 39)	15.000	12.000			7.500	6.000		

15	Phố Núi Ngọc	IV	Khách sạn Anh Thuần (số nhà 41)	Hội Trồng cây Tiêu hực Chu Văn An	12.000	9.600	7.200		6.000	4.800	3.600	
16	Phố Núi Ngọc	IV	Hội Trồng cây Tiêu hực Chu Văn An	Hội số nhà 162	10.000	8.000	6.000		5.000	4.000	3.000	
17	Phố Núi Ngọc	IV	Ngôi tiểu giáp số nhà 164	Hội Khách sạn Thành Công II (số nhà 283)	12.000	9.600			6.000	4.800		
18	Phố Núi Ngọc	IV	Khách sạn Thái Long (số nhà 285)	Giáp Khách sạn Cát Bà Dream (số nhà 315)	15.000	12.000	9.000		7.500	6.000	4.500	
19	Phố Núi Ngọc	IV	Tổ số nhà 1	Khách sạn Hội đồng Sen (số nhà 9)	15.000	12.000			7.500	6.000		
20	Tuyến đường vành lộ II Núi Ngọc	IV	Đầu đường	Cuối đường	6.000	4.800			3.000	2.400		
21	Đường Núi X	IV	Đầu đường	Cuối đường	5.000	4.000			2.500	2.000		
22	Phố Cái Bèo	IV	Ngã Ba TT Cát Bà (số nhà 1)	Hội Ngân hàng NN&PTNT Cát Bà	6.000	4.800	3.600	3.000	3.000	2.400	1.800	1.500
23	Phố Cái Bèo	IV	Sau Ngân hàng NN&PTNT Cát Bà	Trạm bơm Áng V	3.000	2.400	1.800	1.500	1.500	1.200	900	750
24	Phố Cái Bèo	IV	Giáp Ngân hàng NN&PTNT	Hội ngã ba Núi X	4.500	3.600	2.700	2.250	2.250	1.800	1.350	1.125
25	Phố Cái Bèo	IV	Giáp ngã ba Núi X	Hội số nhà 212	4.000	3.200	2.400	2.000	2.000	1.600	1.200	1.000
26	Phố Cái Bèo	IV	Số nhà 214	Đầu cầu Cái Bèo	9.000	7.200	5.400		4.500	3.600	2.700	
27	Phố Tùng Dinh	IV	Công chính (số nhà 01)	Hội số nhà 19	12.000	9.600	7.200		6.000	4.800	3.600	
28	Phố Tùng Dinh	IV	Số nhà 20	Hội số nhà 70	10.000	8.000	6.000		5.000	4.000	3.000	
29	Phố Tùng Dinh	IV	Số nhà 71	Hội trường Ban quản lý Công cá Cát Bà	7.200	5.760	4.320	3.600	3.600	2.880	2.160	1.800
30	Phố Tùng Dinh	IV	Giáp trường Ban quản lý Công cá Cát Bà	Hội Cty TNHH Thu mua Đồ c Giang	9.000	7.200			4.500	3.600		
31	Phố Tùng Dinh	IV	Công ty Đóng tàu Hội Long	Hội Trám Kim ng	6.500	5.200	3.570		3.250	2.600	1.785	
Thị trấn Cát Hải												

32	Đoàn ng huyện	IV	Nhà chĩ Bĩn Gót	Trĩm biĩn áp sũ 04	3.000	2.400	1.800	1.500	1.500	1.200	900	750
33	Đoàn ng huyện	IV	Hĩt trĩm Biĩn áp sũ 04	Đĩm giáp đĩng hoàn trĩ 2a, 2b	3.300	2.640	1.980	1.650	1.650	1.320	990	825
34	Đoàn ng huyện	IV	Đĩm giáp đĩng hoàn trĩ 2a, 2b	Công an huyĩn Cát Hĩi (cũ sũ 2)	3.600	2.880	2.160	1.800	1.800	1.440	1.080	900
35	Đoàn ng huyện	IV	Công an huyĩn Cát Hĩi (cũ sũ 2)	Ngũ ba vào Trĩng THCS TT Cát Hĩi	3.800	3.040	2.280	1.900	1.900	1.520	1.140	950
36	Đoàn ng huyện	IV	Ngũ ba vào Trĩng THCS TT Cát Hĩi	Gĩ Đĩng Sam	3.300	2.640	1.980	1.650	1.650	1.320	990	825
37	Đoàn ng tỉnh 356	IV	Trĩm Biĩn áp sũ 2	Ngũ ba kờ du lĩch	3.800	3.040	2.280	1.900	1.900	1.520	1.140	950
38	Đoàn ng tỉnh 356	IV	Ngũ ba kờ du lĩch	Giáp chĩ giũ i xây đĩng Cĩng đĩ a ngĩ quĩ c tĩ Hĩi Phĩg	3.600	2.880	2.160	1.800	1.800	1.440	1.080	900
40	Đoàn ng tỉnh 356	IV	Gĩ Đĩng Sam	Ngũ ba đi xũ Đĩng Bài đĩng 356	1.980	1.580	1.180	950	990	790	590	475
41	Đoàn đĩng	IV	Sau Ngân hàng NN và PTNT	Hĩt Bũ đĩn Cát Hĩi cũ	3.500	2.800	2.100	1.750	1.750	1.400	1.050	875

STT	Tên điểm và hành chính	Loại đất	Đơn vị đo lường		Giá đất				Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp			
			Tên	Đơn vị	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Thị trấn Núi Đèo											
1	Tỉnh lộ 359 (Đường 10 cũ)	IV	Trên số Huyện Hòa Phú	Giáp cầu Tây (Ngã 3 đường TL 351 và TL 359)	8.000	4.800	3.600	3.000	4.000	2.400	1.800	1.500
2	Tỉnh lộ 359 (Đường 10 cũ)	IV	Cầu Tây	Đón Phò Mã	8.000	4.800	3.600	3.000	4.000	2.400	1.800	1.500
3	Tỉnh lộ 359 (Đường 10 cũ)	IV	Đón Phò Mã	Giáp xã Thủy Đường (Ngã 4)	10.000	5.500	4.500	3.500	5.000	2.750	2.250	1.750
4	Tỉnh lộ 351	IV	Cầu Tây	Cầu UBND xã Thủy Sơn	6.000	3.000	2.000	1.500	3.000	1.500	1.000	750
5	Tỉnh lộ 359C	IV	Ngã 4 đường 359c và đường Máng nước	Lưu ý vào Cầu số II Trống Dân lập Nam Triều Ngã 5 thôn	6.000	3.000	2.000	1.500	3.000	1.500	1.000	750
6	Tuyến đường	IV	Trên số Điện lực Thủy Nguyên	Thị trấn Sơn - Thủy Đường (Ngõ Dũi)	5.000	2.800	2.200	1.800	2.500	1.400	1.100	900
7	Tuyến đường	IV	Ngã 3 thôn Thủy trấn Sơn - Thủy Đường (ngõ Dũi)	Giáp xã Thủy Đường (đường Máng nước)	2.500	950	800	600	1.250	475	400	300
8	Tuyến đường	IV	Giáp cầu quan Huyện	Trại Chăn nuôi cũ	1.200	800	750	600	600	400	375	300
9	Tuyến đường	IV	Đường TL 359	Khu Gò Gai	3.000	2.100	1.650	1.350	1.500	1.050	825	675
10	Tuyến đường	IV	Chân cầu Núi Đèo	Khu Đường Cau	5.000	2.800	2.200	1.800	2.500	1.400	1.100	900
11	Các tuyến đường trong khu Trung tâm Thị trấn mới	IV	Đầu đường	Cuối đường	5.000	2.800	2.200	1.800	2.500	1.400	1.100	900
12	Tuyến đường	IV	Ngã 3 Hẻm thu nhập vào khu dân cư Hàm Long	Đường Máng nước	1.500	1.000	800	700	750	500	400	350
13	Tuyến đường	IV	Sau Huyện Hòa Phú	Khu Trại chăn nuôi (cũ)	1.200	800	700	600	600	400	350	300
14	Tuyến đường	IV	Đường TL 351	Đài Lữ động xã Thủy Sơn	3.000	2.100	1.650	1.350	1.500	1.050	825	675
15	Tuyến đường sau Chi cục Thuế	IV	Đầu đường	Cuối đường	2.000	1.400	1.100	900	1.000	700	550	450
16	Các tuyến đường còn lại của thị trấn Núi Đèo	IV	Đầu đường	Cuối đường	1.000	840	700	600	500	420	350	300
17	Các vị trí còn lại				600				300			
	Thị trấn Minh Đức											
18	Tuyến đường	IV	Công Nhà máy sữa của Tàu biển Phà Rồng qua công chế cũ	Ngã 4 Lưu vào Phòng khám Đa khoa	2.000	1.400	1.100	900	1.000	700	550	450
19	Tuyến đường	IV	Công Nhà máy sữa của Tàu biển Phà Rồng qua công chế cũ	Ngã 3 Lưu vào Nhà máy Xi măng Chinfon Hòa Phòng	2.000	1.400	1.100	900	1.000	700	550	450

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
20	Tuyển dụng	IV	Ngã 3 nối vào Nhà máy Xi măng Chinfon	Cầu Trảng Kênh	1.000	800	650	550	500	400	325	275
21	Tuyển dụng	IV	Ngã 3 nối vào nhà máy Xi măng Chinfon Hối Phòng	Nhà máy Xi măng Chinfon Hối Phòng	1.000	800	650	550	500	400	325	275
22	Tuyển dụng	IV	Đường trục từ ngã 4 Phòng khám Đa khoa	Đường Bàn	800	640	520	440	400	320	260	220
23	Tuyển dụng	IV	Ngã 4 Bưu Điện Cầu Sang Núi Mọc	Cầu sang Núi Mọc	800	600	500	400	400	300	250	200
24	Tuyển dụng	IV	Cầu sang Núi Mọc	Giáp xã Minh Tân	500	450	400		250	225	200	
25	Tuyển dụng bao thầu trên Minh Đức	IV	Cầu Chinfon	Kho 702	1.000	800	700	600	500	400	350	300
26	Các tuyển dụng còn lại trong khu Trung tâm thị trấn				1.500	1.000	800	700	750	500	400	350
27	Các vị trí còn lại				400				200			
28	Các dự án phát triển nhà và khu tái định cư nếu chưa quy định trong bảng giá đất thì được xác định giá theo vị trí 2 của tuyển dụng, tuyển phụ có lợi đi ra.											



BỘ NG 01: GIÁ ĐÓNG TRỒNG LÚA NĂM C

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2610/2013/QĐ-UBND ngày 30/12/2013
của Ủy ban nhân dân thành phố)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đóng		
		VT1	VT2	VT3
1	Tỉnh các quận, huyện	60,0	55,0	50,0
2	Huyện Cát Hải			
	+ Thị trấn Cát Bà, Cát Hải	60,0		
	+ Các xã còn lại khu Cát Bà		55,0	
	+ Các xã khu Cát Hải			50,0

BỘ NG 02: GIÁ ĐÓNG TRỒNG CÂY HÀNG NĂM C/N LƯU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2610/2013/QĐ-UBND ngày 30/12/2013
của Ủy ban nhân dân thành phố)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đóng		
		VT1	VT2	VT3
1	Tỉnh các quận, huyện	60,0	55,0	50,0
2	Huyện Cát Hải			
	+ Thị trấn: Cát Bà, Cát Hải	60,0		
	+ Các xã còn lại khu Cát Bà		55,0	
	+ Các xã khu Cát Hải			50,0

BỘ NG 03: GIÁ ĐÓNG TRỒNG CÂY LÂU NĂM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2610/2013/QĐ-UBND ngày 30/12/2013
của Ủy ban nhân dân thành phố)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đóng		
		VT1	VT2	VT3
1	Tỉnh các quận, huyện	66,0	60,5	55,0
2	Huyện Cát Hải			
	+ Thị trấn: Cát B, Cát Hải	66,0		
	+ Các xã còn lại khu Cát Bà		60,5	
	+ Các xã khu Cát Hải			55,0

BẢNG 04: GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2610/2013/QĐ-UBND ngày 30/12/2013
của Ủy ban nhân dân thành phố)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Tỉnh các quận, huyện	48,0	44,0	40,0
2	Huyện Cát Hải			
	+ Thôn: Cát Bà, Cát Hải	48,0		
	+ Các xã còn lại khu Cát Bà		44,0	
	+ Các xã khu Cát Hải			40,0

BẢNG 05: GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2610/2013/QĐ-UBND ngày 30/12/2013
của Ủy ban nhân dân thành phố)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Tỉnh các quận, huyện	42,0	38,5	35,0
2	Huyện Cát Hải			
	+ Thôn: Cát Bà, Cát Hải	42,0		
	+ Các xã còn lại khu Cát Bà		38,5	
	+ Các xã khu Cát Hải			35,0

BẢNG 06: GIÁ ĐẤT LÀM MƯƠI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2610/2013/QĐ-UBND ngày 30/12/2013
của Ủy ban nhân dân thành phố)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Quận Đồ Sơn	50,4
2	Huyện Cát Hải	50,4

**BỘ NG 09: GIÁ ĐẤT VÀ N, AO TRONG CÙNG THẠ ĐẤT CÓ NHÀ NHƯNG
KHÔNG ĐƯỢC XÁC ĐỊNH LẠI ĐẤT**

(Ban hành kèm theo Quy định số 2610/2013/QĐ-UBND ngày 30/12/2013
của Ủy ban nhân dân thành phố)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Tất cả các quận, huyện	132

BỘ NG 10: GIÁ ĐẤT MẶT TÊN C

Khi chuyển mục đích sử dụng sang đất .

Đội với giá đất mặt tiền và mặt nước để xác định tiền thuê đất.

(Ban hành kèm theo Quy định số 2610/2013/QĐ-UBND ngày 30/12/2013
của Ủy ban nhân dân thành phố)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	Giá đất mặt nước để thuê đất
1	Quận Hai An	350	210
2	Quận Đống:		
2,1	- Đất mặt nước khu Vườn bún	660	396
2,2	- Đất mặt nước khu Vườn Lê	600	360
2,3	- Đất mặt nước Đèo Dâu	480	288
2,4	- Đất mặt nước giáp đê biển I	420	252
2,5	- Đất mặt nước giáp đê biển II	420	252
3	Huyện Kiến Thụy	250	150
4	Huyện Tiên Lãng	250	150
5	Huyện Cát Hải:		
5,1	Thị trấn Cát Bà	250	150
5,2	Thị trấn Cát Hải và các xã còn lại (đất mặt nước ven biển vùng, ven)	170	102
6	Đội với các quận còn lại áp dụng giá đất mặt nước như quận Hai An.		
7	Đội với các huyện còn lại áp dụng giá đất mặt nước như huyện Kiến Thụy.		

BỘ NG 7: BỘ NG GIÁ Đ T , Đ T S N XU T KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP P T I NÔNG THÔN
HUY N AN D NG (7.1)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2610/2013/QĐ-UBND ngày 30/12/2013 của Ủy ban nhân dân thành phố)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Xã An Hòa						
	Khu vực 1						
1,1	Đường 208: từ công Ngõ D đến giáp địa phận xã Hòa Phong	2.500	1.500	1.120	1.250	750	560
	Khu vực 2						
1,2	Đường trục xã	500	440	380	250	220	190
1,3	Đường liên thôn	400	350	300	200	175	150
	Khu vực 3						
1,4	Đất các khu vực còn lại	350			175		
2	Xã Bắc Sơn						
	Khu vực 1						
2,1	Quốc lộ 5 mới: từ địa phận xã Nam Sơn đến giáp địa phận xã Tân Tiến	4.500	2.700	2.030	2.250	1.350	1.015
2,2	Quốc lộ 10: từ giáp địa phận xã Nam Sơn đến giáp địa phận xã Lê Lợi	4.000	2.400	1.800	2.000	1.200	900
2,3	Đường 208: từ giáp địa phận xã Hòa Phong đến Cầu chui quốc lộ 10	2.000	1.200	900	1.000	600	450
2,4	Đường 208: từ Cầu chui quốc lộ 10 đến giáp địa phận xã Lê Lợi	2.000	1.200	900	1.000	600	450
2,5	Đường trục liên xã: Bắc Sơn - Tân Tiến - Lê Thiên	1.000	600	450	500	300	225
	Khu vực 2						
2,6	Đường trục xã	1.000	870	750	500	435	375
2,7	Đường liên thôn	500	440	380	250	220	190
	Khu vực 3						
2,8	Đất các khu vực còn lại	400			200		
3	Xã An Hòa						
	Khu vực 1						
3,1	Quốc lộ 10: từ Cầu Kiến đến Cầu G (giáp phường Quán Toan): đoạn từ Cầu Kiến đến hết địa phận xã	6.000	3.600	2.700	3.000	1.800	1.350
3,2	Đoạn đường: từ phà Kiến đến quốc lộ 10	2.200	1.320	1.100	1.100	660	550
3,3	Đường liên xã: An Hòa - An Hòa	1.500	900	680	750	450	340
	Khu vực 2						
3,4	Đường trục xã	1.000	880	750	500	440	375
3,5	Đường liên thôn	600	530	450	300	265	225
	Khu vực 3						
3,6	Đất các khu vực còn lại	400			200		
4	Xã Hòa Thái						
	Khu vực 1						
4,1	Đường 351: từ Cầu Kiến An đến ngã 3 vào thôn Đào Yêu	7.000	4.200	3.150	3.500	2.100	1.575
4,2	Đường 351: từ giáp địa phận xã Đông Công đến ngã 3 vào thôn Đào Yêu	6.000	3.600	2.700	3.000	1.800	1.350
4,3	Đường liên xã Quốc Tuấn đến đường 351	1.500	900	680	750	450	340
	Khu vực 2						
4,4	Đường trục xã	1.000	870	750	500	435	375
4,5	Đường liên thôn	600	530	450	300	265	225
	Khu vực 3						
4,6	Đất các khu vực còn lại	400			200		
5	Xã Đông Công						
	Khu vực 1						
5,1	Đường 351: từ giáp địa phận thôn Trữn An Đông đến giáp địa phận xã Hòa Thái	5.500	3.300	2.470	2.750	1.650	1.235

5,2	Đường mương An Kim Hồi: từ giáp đường 351 đến cầu Nhu	4.000	2.400	1.800	2.000	1.200	900
5,3	Đường mương An Kim Hồi: từ cầu Nhu đến giáp địa phận xã Lê Lợi	2.500	1.500	1.120	1.250	750	560
	Khu vực 2						
5,4	Đường trục xã	800	700	600	400	350	300
5,5	Đường liên thôn	600	530	450	300	265	225
	Khu vực 3						
5,6	Đất các khu vực còn lại	400			200		
6	Xã Lê Lợi						
	Khu vực 1						
6,1	Quá trình 10: từ giáp địa phận xã Bắc Sơn đến hết địa phận huyện An Đông (cầu Trầm Bắc)	3.500	2.100	1.570	1.750	1.050	785
6,2	Đường 208: từ giáp địa phận xã Bắc Sơn đến giáp thị trấn An Đông	2.000	1.200	900	1.000	600	450
6,3	Đường mương An Kim Hồi: đoạn từ giáp địa phận xã Đường Càng đến đường 208	2.000	1.200	900	1.000	600	450
6,4	Đoạn đường: từ ngã 3 Trảng Du đi Trầm Bắc	900	670	540	450	335	270
	Khu vực 2						
6,5	Đường trục xã	750	660	560	375	330	280
6,6	Đường liên thôn	500	440	380	250	220	190
	Khu vực 3						
6,7	Đất các khu vực còn lại	400			200		
7	Xã Đới Bắc						
	Khu vực 1						
7,1	Quá trình 5 cũ địa phận xã Đới Bắc	4.000	2.400	1.800	2.000	1.200	900
	Khu vực 2						
7,2	Đường trục xã	950	830	710	475	415	355
7,3	Đường liên thôn	600	530	450	300	265	225
	Khu vực 3						
7,4	Đất các khu vực còn lại	400			200		
8	Xã An Hồng						
	Khu vực 1						
8,1	Quá trình 5 cũ: từ giáp xã Tân Tiến đến qua chợ Hồi mới 100 m	4.500	2.700	2.030	2.250	1.350	1.015
8,2	Quá trình 5 cũ: từ qua chợ Hồi mới 100 m đến hết địa phận xã An Hồng (giáp với xã Lê Thiện)	4.000	2.400	1.800	2.000	1.200	900
8,3	Đoạn đường: từ cầu Kiến đến cầu Gò từ giáp địa phận quận Hồng Bàng đến hết địa phận xã An Hồng	5.500	3.300	2.780	2.750	1.650	1.390
8,4	Đường trục liên xã: An Hồng - An Hồng	1.200	900	720	600	450	360
	Khu vực 2						
8,5	Đường trục xã	1.000	870	750	500	435	375
8,6	Đường liên thôn	600	530	450	300	265	225
	Khu vực 3						
8,7	Đất các khu vực còn lại	400			200		
9	Xã Hồng Phong						
	Khu vực 1						
9,1	Đường 208: từ giáp địa phận xã An Hòa đến giáp địa phận xã Bắc Sơn	2.500	1.500	1.120	1.250	750	560
9,2	Đường liên xã: từ chợ Hồi đến xã Hồng Phong (đường 5 đến đường 208): đoạn từ đường 208 đến hết địa phận xã Hồng Phong	1.200	900	720	600	450	360
	Khu vực 2						
9,3	Đường trục xã	950	830	710	475	415	355
9,4	Đường liên thôn	600	530	450	300	265	225
	Khu vực 3						
9,5	Đất các khu vực còn lại	400			200		
10	Xã Đông Thái						
	Khu vực 1						

10,1	Đường mố ng An Kim Hồi: từ giáp xã An Đông đến hẻm đầu phần xã Đông Thái	5.000	3.000	2.250	2.500	1.500	1.125
10,2	Đường trục liên xã: An Đông - Đông Thái	3.000	1.800	1.350	1.500	900	675
	Khu vực 2						
10,3	Đường trục xã	1.000	875	750	500	438	375
10,4	Đường liên thôn	600	530	450	300	265	225
	Khu vực 3						
10,5	Đất các khu vực còn lại	500			250		
11	Xã Quê C Tuân						
	Khu vực 1						
11,1	Đường mố ng An Kim Hồi: từ cầu Nhu đến hẻm đầu phần xã Quê C Tuân	2.500	1.500	1.120	1.250	750	560
11,2	Đường trục liên xã: Đông Cống - Quê C Tuân - Hoàng Thái	1.200	900	720	600	450	360
	Khu vực 2						
11,3	Đường trục xã	600	530	450	300	265	225
11,4	Đường liên thôn	500	440	380	250	220	190
	Khu vực 3						
11,5	Đất các khu vực còn lại	400			200		
12	Xã Tân Tiến						
	Khu vực 1						
12,1	Quê C L 5 mố i: từ giáp đầu phần xã Nam Sơn đến nút giao thông Khách sạn Nghĩa Sơn	6.500	3.900	2.920	3.250	1.950	1.460
12,2	Quê C L 5 cũ: từ cầu Trống giáp quôn Hoàng Bàng đến hẻm Nomura	6.000	3.600	2.700	3.000	1.800	1.350
12,3	Quê C L 5 cũ: từ hẻm Nomura đến hẻm đầu phần xã Tân Tiến (tức giáp với xã An Hoàng)	4.500	2.700	2.030	2.250	1.350	1.015
12,4	Đường trục liên xã: Bắc Sơn - Tân Tiến - Lê Thiển	1.200	900	540	600	450	270
12,5	Đoạn đường từ chổ Hẻm đến giáp xã Hoàng Phong	1.200	900	720	600	450	360
	Khu vực 2						
12,6	Đường trục xã	900	790	680	450	395	340
12,7	Đường liên thôn	700	620	530	350	310	265
	Khu vực 3						
12,8	Đất các khu vực còn lại	500			250		
13	Xã Nam Sơn						
	Khu vực 1						
13,1	Đường 351: từ giáp đầu phần quôn Hoàng Bàng đến ngã tư cũ đường 5 mố i	5.000	3.000	2.250	2.500	1.500	1.125
13,2	Đoạn đường: từ ngã tư cũ đường 5 mố i đến giáp thôn An Đông	4.500	2.700	2.020	2.250	1.350	1.010
13,3	Quê C L 5 mố i: từ giáp đầu phần quôn Hoàng Bàng đến hẻm đầu phần xã Nam Sơn	5.500	3.670	2.750	2.750	1.835	1.375
	Khu vực 2						
13,4	Đường trục xã	2.000	1.760	1.510	1.000	880	755
13,5	Đường liên thôn	1.000	880	750	500	440	375
	Khu vực 3						
13,6	Đất các khu vực còn lại	600			300		
14	Xã Lê Thiển						
	Khu vực 1						
14,1	Quê C L 5 cũ: từ giáp đầu phần tỉnh Hồi Đông đến lị r vào Xí nghiệp gỗ Kim Sơn	2.500	1.500	1.120	1.250	750	560
14,2	Quê C L 5 cũ: từ lị r vào Xí nghiệp gỗ Kim Sơn đến giáp đầu phần xã Đông Bôn	3.500	2.100	1.570	1.750	1.050	785
14,3	Quê C L 5 cũ: từ giáp xã Đông Bôn đến giáp đầu phần xã An Hoàng	3.500	2.100	1.570	1.750	1.050	785
14,4	Đường trục liên xã: Bắc Sơn - Tân Tiến - Lê Thiển	1.200	900	720	600	450	360
	Khu vực 2						
14,5	Đường trục xã	700	620	530	350	310	265
14,6	Đường liên thôn	550	480	410	275	240	205
	Khu vực 3						

14,7	Đặt các khu vực còn lại	400			200		
15	Xã An Đông						
	Khu vực 1						
15.1	Quá trình 5 m ² : từ đường Cái Tót đến hẻm Trại Công nhân Cầu đôn (Đội 10 Tôn Đức Thắng)	9.000	5.400	4.050	4.500	2.700	2.025
15.2	Đường Tôn Đức Thắng: từ ngã 3 Trại Công nhân Cầu đôn đến cầu An Đông	10.000	6.000	4.500	5.000	3.000	2.250
15.3	Quá trình 5 m ² : từ hẻm Trại Công nhân Cầu đôn đến cầu An Đông (đường Nguyễn Văn Linh)	9.500	5.700	4.270	4.750	2.850	2.135
15.4	Đường m ² An Kim Hồi: từ quá trình 5 m ² đến hẻm địa phương xã An Đông	5.000	3.000	2.250	2.500	1.500	1.125
15.5	Các tuyến đường trong khu đô thị PG	3.500			1.750		
15.6	Đoạn đường nối ra đường 208, đường máng nước và quá trình 5	4.000	2.400	1.800	2.000	1.200	900
15.7	Đoạn đường nhánh nối ra đường 208, đường máng nước và quá trình 5	2.500	1.500	1.130	1.250	750	565
15.8	Đường liên xã: An Đông - Đường Thái	2.500	1.500	1.120	1.250	750	560
15.9	Đường 208: từ giáp thôn trên An Đông đến ngã 3 rẽ vào UBND xã An Đông cũ 100m	5.000	3.000	2.250	2.500	1.500	1.125
15.10	Đường 208: từ ngã 3 rẽ vào UBND xã An Đông cũ 100 m đến ngã 1 Ác Quy	5.500	3.300	2.480	2.750	1.650	1.240
15.11	Đường 208: từ ngã 1 đến quy định hẻm chân cầu Treo	4.000	2.400	1.800	2.000	1.200	900
15.12	Đoạn đường: từ cầu XN 20-7 m ² đến cầu Treo cũ	4.000	2.400	1.800	2.000	1.200	900
15.13	Đường máng nước: từ ngã 3 trại Công nhân Cầu đôn đến lối rẽ vào UBND xã An Đông cũ	8.000	4.800	3.600	4.000	2.400	1.800
15.14	Đường máng nước: từ lối rẽ UBND xã An Đông đến giáp thôn trên An Đông	6.500	3.900	2.920	3.250	1.950	1.460
	Khu vực 2						
15,15	Đường trục xã	1.800	1.580	1.360	900	790	680
15,16	Đường liên thôn	1.000	880	750	500	440	375
	Khu vực 3						
15,17	Đặt các khu vực còn lại	800			400		

HUYỆN AN LÃO (7.2)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Xã Trùng Thôn						
	Khu vực 1						
1,1	Đường 301: từ giáp xã An Tiến đến giáp xã Bát Trang	1.000	750	600	500	375	300
1,2	Đường 308 đi từ ngã 301 đến Cầu Cành	800	600	480	400	300	240
	Khu vực 2						
1,3	Đường trục xã	500	440	370	250	220	185
1,4	Đường trục thôn	400	350	300	200	175	150
	Khu vực 3						
1,5	Đất các khu vực còn lại	200			100		
2	Xã Trùng Thành						
	Khu vực 1						
2,1	Quê lộ 10: từ cầu Trùng Bức đến hết địa phận xã Trùng Thành	3.000	1.800	1.350	1.500	900	675
2,2	Huyện lộ 303: từ đầu điểm nối với quốc lộ 10 đến giáp xã An Tiến	800	600	480	400	300	240
2,3	Huyện lộ 303: từ đầu điểm nối với quốc lộ 10 đến vào Khu di tích Núi Voi đến hết địa phận xã Trùng Thành	850	640	510	425	320	255
	Khu vực 2						
2,4	Đường trục xã	800	600	480	400	300	240
2,5	Đường trục thôn	400	350	300	200	175	150
2,6	Đoạn đường: Từ điểm nối đường 303 đến bến phà cũ	400	350	300	200	175	150
	Khu vực 3						
2,7	Đất các khu vực còn lại	200			100		
3	Xã Chiên Thôn						
	Khu vực 1						
3,1	Đường 354: từ đầu địa phận xã đến cầu Khu	3.000	2.000	1.650	1.500	1.000	825
	Khu vực 2						
3,2	Đường trục xã	450	400	340	225	200	170
3,3	Đường trục thôn	350	310	260	175	155	130
	Khu vực 3						
3,4	Đất các khu vực còn lại	200			100		
4	Xã Tân Viên						
	Khu vực 1						
4,1	Đường Tỉnh lộ 362: Từ giáp địa phận xã Mỏ Đẽ đến giáp khu tái định cư xã Tân Viên	1.100	660	500	550	330	250
4,2	Đường tỉnh lộ 362: Từ xã Quê Cũ đến cách UB xã Tân Viên 200m	1.100	820	660	550	410	330
4,3	Đường Tỉnh lộ 362: Từ điểm cách UB xã Tân Viên 200m (về phía xã Quê Cũ) đến hết khu tái định cư Tân Viên (khu TĐC)	1.500	900	670	750	450	335
	Khu vực 2						
4,4	Đường trục xã	400	350	300	200	175	150
4,5	Đường trục thôn	350	310	260	175	155	130
	Khu vực 3						
4,6	Đất các khu vực còn lại	200			100		
5	Xã An Thôn						
	Khu vực 1						
5,1	Đường liên xã Mỏ Đẽ - An Thôn	600	530	360	300	265	180

1	2	3	4	5	6	7	8
5,2	Đoàn công trình xã giáp xã An Thái đến UBND xã An Thái	550	480	330	275	240	165
	Khu vực 2						
5,3	Đoàn công trình xã	350	310	260	175	155	130
5,4	Đoàn công trình thôn	300	260	220	150	130	110
	Khu vực 3						
5,5	Đốt các khu vực còn lại	200			100		
6	Xã Quang Hùng						
	Khu vực 1						
6,1	Đoàn công trình l 360 (kéo dài) - T giáp QL10 L 300m	4.000	2.400	1.800	2.000	1.200	900
6.2	Đoàn công trình l 360(kéo dài) - T giáp QL10 L= 300m đến h t UBND xã	2.500	1.500	1.125	1.250	750	563
6.3	Đoàn công trình l 360(kéo dài) T h t UBND xã đến phà Quang Thanh	1.000	750	600	500	375	300
	Khu vực 2						
6.4	Đoàn công trình xã	400	350	300	200	175	150
6.5	Đoàn công trình thôn	350	310	260	175	155	130
	Khu vực 3						
6.6	Đốt các khu vực còn lại	200			100		
7	Xã An Tiến						
	Khu vực 1						
7,1	Tỉnh l 357: t Tr công THPT An Lão đến Tr m Y t xã An Tiến	4.000	2.400	1.800	2.000	1.200	900
7,2	Tỉnh l 357: t Tr m Y t xã An Tiến đến giáp địa phận th tr n Tr công S n	1.500	900	675	750	450	338
7,3	Huy n l 303: từ đầu BQL dự án Núi Voi vào Khu di tích Núi Voi đến hết địa phận xã	1.000	750	600	500	375	300
7,4	T đường 357 đến BQL Khu di tích Núi Voi đến QL 10	1.100	660	500	550	330	250
7,5	Huy n l 301: t ngã 3 Khúc Gi n đến qu c l 10	2.000	1.200	900	1.000	600	450
7,6	Huy n l 301: t đầu điểm n i v i qu c l 10 đến giáp xã Tr công Th	1.300	780	590	650	390	295
7,7	Tỉnh l 360: t h t địa phận th tr n An Lão đến giáp địa phận xã An Thái	4.500	2.700	2.025	2.250	1.350	1.013
7,8	Đoàn công Nguyễn Văn Tr i t h t B nh vi n Đa Khoa An Lão đến đ công qu c l 10	4.000	2.400	1.800	2.000	1.200	900
7,9	Qu c l 10: t giáp địa phận xã Tr công Thành đến h t địa phận xã An Tiến	2.500	1.500	1.125	1.250	750	563
	Khu vực 2						
7.10	Đoàn công trình xã	500	440	370	250	220	185
7.11	Đoàn công trình thôn	350	310	260	175	155	130
	Khu vực 3						
7,12	Đốt các khu vực còn lại	200			100		
8	Xã Thái Sơn						
	Khu vực 1						
8,1	Tỉnh l 354: t h t địa phận K n An đến C u Nguy t	5.500	3.300	2.475	2.750	1.650	1.238
8,2	Đoàn công 306: t giáp địa phận xã Tân Dân đến h t Nhà máy n c C u Nguy t	550	410	330	275	205	165
8,3	Đoàn công 306: t h t Nhà máy n c đến n i vào tỉnh l 354	1.000	750	630	500	375	315
	Khu vực 2						
8,4	Đoàn công trình xã	400	350	300	200	175	150
8,5	Đoàn công trình thôn	350	310	260	175	155	130
	Khu vực 3						
8,6	Đốt các khu vực còn lại	200			100		
9	Xã An Thái						
	Khu vực 1						

1	2	3	4	5	6	7	8
9,1	Đường 405: từ đầu địa phận xã (giáp địa phận xã Mộ Đức) qua đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng đến hết địa phận xã An Thái (khu TĐC)	1.500	900	675	750	450	338
9,2	Tỉnh lộ 362: từ đầu địa phận xã An Thái đến Công Cầm	1.000	750	600	500	375	300
9,3	Tỉnh lộ 362: từ Công Cầm đến giáp Kiến Thủy	550	410	330	275	205	165
9,4	Đường liên xã: An Thái đi An Thọ	600	530	360	300	265	180
	Khu vực 2						
9,5	Đường trục xã	600	530	450	300	265	225
9,6	Đường trục thôn	350	310	260	175	155	130
	Khu vực 3						
9,7	Đất các khu vực còn lại	200			100		
10	Xã Mộ Đức						
	Khu vực 1						
10,1	Tỉnh lộ 354: từ Cầu Nguyệt đến qua ngã 3 Quán R 100 m (giáp Kiến An)	5.500	3.300	2.475	2.750	1.650	1.238
10,2	Đường 354: từ điểm cách ngã 3 Quán R 100m đến hết chợ Thái	4.500	2.700	2.025	2.250	1.350	1.013
10,3	Đường 354: từ hết Chợ Thái đến hết địa phận xã Mộ Đức	3.000	1.800	1.350	1.500	900	675
10,4	Đường 362 điểm nút Quán Chàng 300 m	3.000	1.800	1.350	1.500	900	675
10,5	Đường 362 cách ngã 3 Quán Chàng 300 m đến hết địa phận xã Mộ Đức	1.100	660	500	550	330	250
10,6	Tỉnh lộ 362 từ ngã 3 Quán R đến giáp địa phận xã An Thái	1.400	1.060	840	700	530	420
10,7	Đường 405 từ đường 354 L= 300 m	3.000	1.800	1.350	1.500	900	675
10,8	Đường 405 từ điểm cách đường 354 L= 300 m đến giáp địa phận xã An Thái	1.600	960	726	800	480	363
10,9	Đường liên xã	900	680	540	450	340	270
	Khu vực 2						
10,10	Đường trục xã	550	410	330	275	205	165
10,11	Đường trục thôn	450	400	340	225	200	170
	Khu vực 3						
10,12	Đất các khu vực còn lại	200			100		
11	Xã An Thọ						
	Khu vực 1						
11,1	Tỉnh lộ 360: từ đầu địa phận xã (giáp xã An Tín) đến giáp thị trấn Trảng S	3.000	1.800	1.350	1.500	900	675
11,2	Đường 306: từ giáp thị trấn An Lão đến lại vào đình thôn Trảng Phú	2.200	1.320	1.000	1.100	660	500
11,3	Đường 306: từ lại đình thôn Trảng Phú đến giáp địa phận xã Tân Dân	800	600	480	400	300	240
11,4	Đường 306: từ ngã 4 Bách Phụng qua UBND xã An Thọ đến giáp tỉnh lộ 360	700	620	530	350	310	265
	Khu vực 2						
11,5	Đường trục xã	600	530	450	300	265	225
11,6	Đường trục thôn	350	310	260	175	155	130
	Khu vực 3						
11,7	Đất các khu vực còn lại	200			100		
12	Xã Bát Trang						
	Khu vực 1						
12,1	Đường 301: từ hết địa phận xã Trảng Th đến qua UBND xã Bát Trang 200 m	800	600	480	400	300	240
12,2	Đường 301: từ qua UBND xã Bát Trang 200 m đến ngã 4 Quán Trang	700	620	530	350	310	265
12,3	Đường 301: từ ngã 4 Quán Trang đến hết địa phận xã Bát Trang	550	410	330	275	205	165
	Khu vực 2						
12,4	Đường trục xã	400	350	300	200	175	150
12,5	Đường trục thôn	350	310	260	175	155	130

1	2	3	4	5	6	7	8
	Khu vực 3						
12,6	Đốt các khu vực còn lại	200			100		
13	Xã Quỳ C Thuận						
	Khu vực 1						
13,1	Quỹ cấp 10: từ hẻm đầu phân thửa thửa An Lão đến cách ngã 4 Quang Thanh 200 m	4.000	2.400	1.800	2.000	1.200	900
13,2	Quỹ cấp 10: cách ngã 4 Quang Thanh 200 m về 2 phía	5.000	3.000	2.250	2.500	1.500	1.125
13,3	Quỹ cấp 10: cách ngã 4 Quang Thanh 200 m đến cách ngã 4 Kênh 100 m	4.000	2.400	1.800	2.000	1.200	900
13,4	Quỹ cấp 10: từ cách ngã 4 Kênh về 2 phía 100 m	5.000	3.000	2.250	2.500	1.500	1.125
13,5	Đường 362: từ ngã 4 Kênh đến kênh cấp nước Cẩm Văn	2.500	1.500	1.125	1.250	750	563
13,6	Đường 362: từ kênh cấp nước Cẩm Văn đến hẻm đầu phân xã Quỳ C Thuận (khu TĐC)	1.100	820	660	550	410	330
13,7	Đường 305: Từ Tỉnh lộ 362 đến Tỉnh lộ 360	1.100	660	500	550	330	250
13,8	Tỉnh lộ 360: Từ ngã 4 Quang Thanh L = 200 m	4.000	2.400	1.800	2.000	1.200	900
13,9	Tỉnh lộ 360 từ ngã 4 Quang Thanh L =200m đến giáp thửa thửa An Lão	3.500	2.100	1.575	1.750	1.050	788
	Khu vực 2						
13,10	Đường trục xã	600	530	450	300	265	225
13,11	Đường trục thôn	400	350	300	200	175	150
	Khu vực 3						
13,12	Đốt các khu vực còn lại	200			100		
14	Xã Quang Trung						
	Khu vực 1						
14,1	Quỹ cấp 10 - Ngã 4 Quang Thanh 200m	5.000	3.000	2.250	2.500	1.500	1.125
14,2	Quỹ cấp 10 từ cách ngã 4 Quang Thanh 200 m đến cách ngã 4 Kênh 100 m	4.000	2.400	1.800	2.000	1.200	900
14,3	Quỹ cấp 10 ngã 4 Kênh về 2 phía 100 m	5.000	3.000	2.250	2.500	1.500	1.125
14,4	Quỹ cấp 10 từ cách ngã 4 Kênh 100 m đến Lô Cút	3.500	2.100	1.575	1.750	1.050	788
14,5	Quỹ cấp 10 từ Lô Cút đến cầu Cầu	3.000	1.800	1.350	1.500	900	675
14,6	Tỉnh lộ 362 kéo dài từ ngã 4 Kênh đến hẻm Nghĩa trang liệt sĩ	3.000	1.800	1.350	1.500	900	675
14,7	Tỉnh lộ 362 kéo dài từ hẻm Nghĩa trang liệt sĩ đến Đò Sỏi	1.000	750	600	500	375	300
14,8	Tỉnh lộ 360 kéo dài từ ngã 4 Quang Thanh đến giáp xã Quang Hoàng	3.400	2.040	1.530	1.700	1.020	765
14,9	Đường 362 từ đầu điểm nối với quỹ cấp 10 đến hẻm đầu phân xã Quang Trung	2.200	1.320	1.000	1.100	660	500
	Khu vực 2						
14,10	Đường trục xã	500	440	370	250	220	185
14,11	Đường trục thôn	400	350	300	200	175	150
	Khu vực 3						
14,12	Đốt các khu vực còn lại	200			100		
15	Xã Tân Dân						
	Khu vực 1						
15,1	Đường nối từ tỉnh lộ 360 đến cách ngã 4 Tân Dân 200 m	1.400	1.060	840	700	530	420
15,2	Ngã 4 Tân Dân 200 m ra 4 phía	1.400	1.060	840	700	530	420
15,3	Đường 306 từ điểm cách trung tâm UBND xã Tân Dân 200 m đến giáp xã Thái Sơn	800	600	480	400	300	240
15,4	Đường 306 từ điểm cách trung tâm UBND xã Tân Dân 200 m đến giáp xã An Thịnh	1.000	750	600	500	375	300
	Khu vực 2						
15,5	Đường trục xã	400	350	300	200	175	150
15,6	Đường trục thôn	350	310	260	175	155	130
	Khu vực 3						
15,7	Đốt các khu vực còn lại	200			100		

HUYỆN KIÊN THẠY (7.3)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Xã Đông Phong						
	Khu vực 1						
1.1	Đường 361: từ giáp địa giới phường Hố Ng Đèo (Quận Đông Kinh) đến giáp địa giới xã Đới Đèo	2.500	1.880	1.500	1.250	940	750
1.2	Đường 401: Đoạn từ cầu Hố Ng, phường Hố Ng Đèo đến giáp địa phận xã Đới Đèo	1.500	1.130	900	750	565	450
1.3	Đường từ ngã ba Lăng Côn qua ngã tư UBND xã Đông Phong đến đường 401	1.275	961	765	638	480	383
	Khu vực 2						
1.4	Đường trục xã	1.000	750	600	500	375	300
1.5	Đường trục thôn	600	530	450	300	265	225
	Khu vực 3						
1.6	Đất các khu vực còn lại	450			225		
2	Xã Đới Đèo						
	Khu vực 1						
2.1	Đường 361: từ giáp địa giới xã Đông Phong đến giáp thị trấn	2.500	2.000	1.500	1.250	1.000	750
2.2	Đường 401: Đoạn từ giáp xã Đông Phong đến hết khu dân cư Đới Phong	1.800	1.350	1.080	900	675	540
2.3	Đường từ ngã ba Đới Phong đến đường 401	1.800	1.350	1.080	900	675	540
2.4	Đường từ ngã tư chõ Đình Cầu qua thôn Phong Cầu, Phong Quang đến giáp phường Hoà Nghĩa.	1.200	900	720	600	450	360
	Khu vực 2						
2.5	Đường trục xã	1.000	750	600	500	375	300
2.6	Đường trục thôn	600	530	450	300	265	225
	Khu vực 3						
2.7	Đất các khu vực còn lại	450			225		
3	Xã Minh Tân						
	Khu vực 1						
3.1	Đường 361: từ giáp thị trấn đến giáp địa phận xã Tân Phong	1.000	750	600	500	375	300
3.2	Đường 362: từ giáp phường Hoà Nghĩa đến cầu Trầm xá Minh Tân	3.100	2.500	2.000	1.550	1.250	1.000
3.3	Đường 362: từ cầu Trầm xá Minh Tân đến ngã tư Tân Linh (ông Đình)	3.000	2.250	1.800	1.500	1.125	900
3.4	Từ đường 362 vào UBND xã Minh Tân đến cầu UBND xã Minh Tân	2.000	1.500	1.200	1.000	750	600

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp		
3.5	Tổng công UBND xã Minh Tân đến đường 361	1.450	1.080	850	725	540	425
3.6	Đường 362: từ ngã tư Tân Linh (ông Đình) đến giáp thị trấn	3.300	2.500	2.000	1.650	1.250	1.000
3.7	Khu dân cư mới Minh Tân (mở rộng thị trấn Núi Đồi)	1.500			750		
	Khu vực 2						
3.8	Đường trục xã	850	650	510	425	325	255
3.9	Đường trục thôn	650	530	450	325	265	225
	Khu vực 3						
3.10	Đất các khu vực còn lại	450			225		
4	Xã Tân Phong						
	Khu vực 1						
4.1	Đường 361: từ giáp xã Minh Tân đến giáp địa phận xã Tú Sơn	1.500	1.130	900	750	565	450
4.2	Đường 361: từ công trường Tân Phong về 2 phía mới phía 100 m	1.800	1.350	1.080	900	675	540
4.3	Đường từ chợ Tân Phong (cầu ông C) đến giáp địa giới phường Hồ P đến quận Đống Sơn	900	675	540	450	338	270
4.4	Đường từ đường 361 (đi thôn Kình Trục) đến giáp phường Hồ P đến quận Đống Sơn	700	530	420	350	265	210
	Khu vực 2						
4.5	Đường trục xã	600	530	450	300	265	225
4.6	Đường trục thôn	500	450	380	250	225	190
	Khu vực 3						
4.7	Đất các khu vực còn lại	350			175		
5	Xã Tú Sơn						
	Khu vực 1						
5.1	Đường 403: từ giáp ranh phường Minh Đức quận Đống Sơn đến dốc Lê Xá	2.500	1.880	1.500	1.250	940	750
5.2	Đường 403: Từ dốc Lê Xá đến giáp địa giới xã Đồi Hồ P	4.000	3.000	2.400	2.000	1.500	1.200
5.3	Đường 361: từ giáp địa giới Tân Phong đến trạm đến Tú Sơn	2.000	1.500	1.200	1.000	750	600
5.4	Đường 361: từ trạm đến Tú Sơn đến cách UBND xã Tú Sơn 200 m	3.000	2.250	1.800	1.500	1.125	900
5.5	Đường 361: từ cách UBND xã Tú Sơn 200m qua ngã tư Hồ Xuân 200m về Bùng La	4.000	3.000	2.400	2.000	1.500	1.200
5.6	Đường 361: từ qua ngã tư Hồ Xuân 200m đến giáp phường Bàn La (quận Đống Sơn)	2.500	1.880	1.500	1.250	940	750
	Khu vực 2						
5.7	Đường trục xã	900	680	540	450	340	270
5.8	Đường trục thôn	700	550	450	350	275	225
	Khu vực 3						
5.9	Đất các khu vực còn lại	450			225		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp		
6	Xã Đồi Hóp						
	Khu vực 1						
6.1	Đường 403: từ giáp địa giới xã Tú Sơn đến cách công trường Đồi Hóp 200 m	4.000	3.000	2.400	2.000	1.500	1.200
6.2	Đường 403: từ chợ Đồi Hóp về phía 200 m	4.500	3.380	2.700	2.250	1.690	1.350
6.3	Đường 403: từ cách chợ Đồi Hóp 200 m về phía Đoàn Xá đến công trường Đồi Hóp	3.600	2.700	2.160	1.800	1.350	1.080
6.4	Đường 403: từ công trường Đồi Hóp đến giáp địa giới xã Đoàn Xá	2.500	1.880	1.500	1.250	940	750
	Khu vực 2						
6.5	Đường trục xã	900	680	540	450	340	270
6.6	Đường trục thôn	650	570	500	325	285	250
	Khu vực 3						
6.7	Đất các khu vực còn lại	500			250		
7	Xã Đoàn Xá						
	Khu vực 1						
7.1	Đường 403: đoạn từ giáp địa giới xã Đồi Hóp đến chân đê Nam Hải	2.000	1.500	1.200	1.000	750	600
7.2	Đường 404b: đoạn từ đường 403 đến giáp địa giới xã Tân Trào	2.000	1.500	1.200	1.000	750	600
7.3	Đường 403: Từ ngã ba giao địa đường 403 và đường 404 về phía 200 m	2.500	1.880	1.500	1.250	940	750
	Khu vực 2				0	0	0
7.4	Đường trục xã	900	750	650	450	375	325
7.5	Đường trục thôn	700	630	550	350	315	275
7.6	Các đường nội bộ thuộc diện di dân tại xã Đoàn Xá	650			325		
	Khu vực 3						
7.7	Đất các khu vực còn lại	450			225		
8	Xã Thanh Sơn						
	Khu vực 1						
8.1	Đường 362: từ giáp thôn Trộn đến ngã tư bà Xoan	4.500	3.380	2.700	2.250	1.690	1.350
8.2	Đường 362: từ ngã tư nhà bà Xoan đến qua ngã tư Trà Phông 50m	3.000	2.250	1.800	1.500	1.125	900
8.3	Đường 404 ngã tư đi Đồi Hà đến hết địa phận xã Thanh Sơn	2.000	1.600	1.200	1.000	800	600
8.4	Đường nhánh từ 362 vào thôn Xuân La, Cẩm Hoàn, Cẩm La	1.000	750	600	500	375	300

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp		
8.5	Đường 407: từ giáp Hộ Bàng qua Xuân La, Cầu Hoàn đến Ngũ Đoan	1.000	750	600	500	375	300
	Khu vực 2						
8.6	Đường trục xã	800	700	600	400	350	300
8.7	Đường trục thôn	600	530	450	300	265	225
	Khu vực 3						
8.8	Đất các khu vực còn lại	450			225		
9	Xã Thủy Hoàng						
	Khu vực 1						
9.1	Đường 404: đoạn từ giáp địa giới xã Thanh Sơn đến giáp địa giới xã Đồi Hà	1.900	1.430	1.140	950	715	570
9.2	Đường 362 mặt từ giáp xã Thanh Sơn đến hết địa phận xã Thủy Hoàng	1.900	1.430	1.140	950	715	570
9.3	Đường 362: từ giáp Thanh Sơn đến hết địa phận xã Thủy Hoàng	1.300	980	780	650	490	390
	Khu vực 2						
9.4	Đường trục xã	800	700	600	400	350	300
9.5	Đường trục thôn	600	530	450	300	265	225
	Khu vực 3						
9.6	Đất các khu vực còn lại	450			225		
10	Xã Kín Quế						
	Khu vực 1						
10.1	Đường 362 từ giáp xã Thủy Hoàng đến ngã tư ông Phấn	2.200	1.650	1.320	1.100	825	660
10.2	Đường 362 từ ngã tư ông Phấn đến cách công trường Kín Quế 100m	2.500	1.880	1.500	1.250	940	750
10.3	Đường 362: từ công trường Kín Quế về mặt phía 100 m	3.500	2.630	2.100	1.750	1.315	1.050
10.4	Đường 362: từ cách công trường Kín Quế 100 m (đầu H10) đến giáp ranh xã Du Lịch	2.000	1.500	1.200	1.000	750	600
10.5	Đường 362: từ ngã tư ông Phấn đến công trường Nhút	1.500	1.130	900	750	565	450
	Khu vực 2						
10.6	Đường trục xã	900	680	540	450	340	270
10.7	Đường trục thôn	600	530	450	300	265	225
	Khu vực 3						
10.8	Đất các khu vực còn lại	450			225		
11	Xã Du Lịch						
	Khu vực 1						
11.1	Đường 362: từ giáp Kín Quế đến công trường UBND xã Du Lịch	3.300	2.500	2.000	1.650	1.250	1.000
11.2	Đường 362: từ công trường UBND xã Du Lịch đến hết địa phận xã Du Lịch (giáp xã An Thái - An Lão)	1.500	1.130	900	750	565	450

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp		
11.3	Đường huyện 406: Tỉ giáp xã Ngũ Phúc đến Miếu Đông	2.000	1.500	1.200	1.000	750	600
	Khu vực 2						
11.4	Đường trục xã	1.000	750	600	500	375	300
11.5	Đường trục thôn	600	530	450	300	265	225
	Khu vực 3						
11.6	Đất các khu vực còn lại	450			225		
12	Xã Ngũ Phúc						
	Khu vực 1						
12.1	Đường huyện 406: Tỉ giáp xã Du Lịch qua UBND xã Ngũ Phúc 300m	1.200	900	700	600	450	350
12.2	Đường huyện 406: Đoán cách UBND xã Ngũ Phúc 300m đến hẻm địa phương xã Ngũ Phúc	1.000	750	600	500	375	300
	Khu vực 2						
12.3	Đường trục xã	800	700	600	400	350	300
12.4	Đường trục thôn	600	530	450	300	265	225
	Khu vực 3						
12.5	Đất các khu vực còn lại	450			225		
13	Xã Thuần Thiên						
	Khu vực 1						
13.1	Đường 405: tỉ Hộ u Bàng đến cách UBND xã Thuần Thiên 200m	2.000	1.500	1.200	1.000	750	600
13.2	Đường 405: tỉ UBND xã Thuần Thiên vế 2 phía mũi phía 200m	2.500	1.880	1.500	1.250	940	750
13.3	Đường 405: tỉ cách UBND xã Thuần Thiên 200m đến giáp xã Mỏ Đúc (An Lão)	1.500	1.130	900	750	565	450
	Khu vực 2						
13.4	Đường trục xã	800	700	600	400	350	300
13.5	Đường trục thôn	600	530	450	300	265	225
13.6	Khu tái định cư thôn Xuân Úc 2	1.500			750		
	Khu vực 3						
13.7	Đất các khu vực còn lại	450			225		
14	Xã Hộ u Bàng						
	Khu vực 1						
14.1	Đường 405: tỉ giáp thôn trển đến ngã tỉ Tam Kiệt	3.000	2.250	1.800	1.500	1.125	900
14.2	Đường 405: tỉ ngã tỉ Tam Kiệt hẻm địa phương xã Hộ u Bàng	2.500	1.880	1.500	1.250	940	750
14.3	Đường 363: tỉ đường 405 đến hẻm Khu tái định cư Kim Đới 1	2.500			1.250		
14.4	Đường 407: tỉ 405 đến giáp địa phương xã Thanh Sơn	800	700	600	400	350	300
	Khu vực 2						
14.5	Đường trục xã	800	700	600	400	350	300
14.6	Đường trục thôn	600	530	450	300	265	225

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp		
14.7	Khu tái định cư thôn Văn Cao	1.400			700		
14.8	Khu tái định cư thôn Kim Đồng 2	1.200			600		
14.9	Khu tái định cư thôn Tam Kiệt	1.700			850		
14.10	Khu tái định cư thôn Kim Đồng 1	2.000			1.000		
	Khu vực 3						
14.11	Đất các khu vực còn lại	450			225		
15	Xã Đồng Hà						
	Khu vực 1						
15.1	Đường 404: đoạn từ giáp địa giới thị trấn Hố Ng đến cách chõ Đồng Hà 100 m	1.700	1.280	1.020	850	640	510
15.2	Đường 404: từ chõ Đồng Hà về 2 phía mặt phía 100 m	2.500	1.880	1.500	1.250	940	750
15.3	Đường 404: đoạn từ cách chõ Đồng Hà 100m đến cách ngã tư (Đồng Hà - Ngũ Đoan - Tân Trào - Đoàn Xá) 200 m	1.700	1.280	1.020	850	640	510
15.4	Tổ ngã tư (Đồng Hà - Ngũ Đoan - Tân Trào) về 4 phía mặt phía 200 m	2.000	1.500	1.200	1.000	750	600
15.5	Đường 402: từ cách ngã tư Đồng Hà - Ngũ Đoan - Tân Trào 200 m đến giáp xã Tân Trào	1.700	1.280	1.020	850	640	510
15.6	Tổ ngã ba chõ Đồng Hà về thôn Cao Bè 200 m	1.000	750	600	500	375	300
15.7	Đường liên xã Đồng Hà - Kinh Quốc	1.000	750	600	500	375	300
	Khu vực 2						
15.8	Đường trục xã	800	700	600	400	350	300
15.9	Đường trục thôn	600	530	450	300	265	225
	Khu vực 3						
15.10	Đất các khu vực còn lại	450			225		
16	Xã Ngũ Đoan						
	Khu vực 1						
16.1	Đường 402: từ cách ngã tư Đồng Hà - Ngũ Đoan - Tân Trào 200m đến công UBND xã Ngũ Đoan	2.000	1.500	1.200	1.000	750	600
16.2	Đường 402: từ công UBND xã Ngũ Đoan đến cầu Tân Phong	1.500	1.130	900	750	565	450
16.3	Đường huyện 407: Đoạn từ ngã ba vào thôn Đồng Dị đến công ông Văn Ng	800	600	480	400	300	240
	Khu vực 2						
16.4	Đường trục xã	800	700	600	400	350	300
16.5	Đường trục thôn	600	530	450	300	265	225
	Khu vực 3						
16.6	Đất các khu vực còn lại	350			175		
17	Xã Tân Trào						
	Khu vực 1						
17.1	Đường 402: từ giáp địa giới xã Đồng Hà đến ngã tư chõ xã Tân Trào	1.500	1.130	900	750	565	450

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp		
17.2	Đường 363: đoạn từ ngã tư chợ xã Tân Trào đến Trạm xá xã Tân Trào	1.500	1.130	900	750	565	450
17.3	Đường 363: đoạn từ trạm xá Tân Trào đến phà Đường áo	850	650	510	425	325	255
17.4	Từ ngã tư Kỳ Sơn về 4 phía mặt phía 100 m	1.000	750	600	500	375	300
17.5	Đường liên xã Kìnn Quỳ c - Tân Trào	600	530	450	300	265	225
17.6	Các đường nội bộ thuộc đơn vị dân cư xã Tân Trào	800	600	480	400	300	240
17.7	Đường 404b: từ giáp xã Đới Hà đến hết địa phận xã Tân Trào	900	680	540	450	340	270
	Khu vực 2						
17.8	Đường trục xã	800	650	530	400	325	265
17.9	Đường trục thôn	600	530	450	300	265	225
	Khu vực 3						
17.10	Đất các khu vực còn lại	420			210		

TIỀN LÃNG (7.4)

ĐVT: 1.000 đ/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	2	3	4	5	3	4	5
1	Xã Đới Thờng						
	Khu vực 1						
1,1	Quê lộ 10: từ ngã 4 Hà Bình về 2 phía đường 10 cách 200m thuộc xã Đới Thờng	3.000	1.800	1.350	1.500	900	675
1,2	Các điểm chợ thu mua quặng 10 trên địa bàn xã Đới Thờng	2.500	1.500	1.125	1.250	750	563
1,3	Huyện lộ 25: ngã 4 Hà Bình về phía UBND xã Đới Thờng khoảng cách 50m	1.500	900	670	750	450	335
1,4	Huyện lộ 25: cách ngã 4 đường 10: từ 50m đến đường vào thôn Giang Khẩu	900	540	400	450	270	200
1,5	Huyện lộ 25: đường vào thôn Giang Khẩu - Đới Mía	600	360	270	300	180	135
	Khu vực 2						
1,6	Đường trục xã	450	270	200	225	135	100
1,7	Đường trục thôn	300	200	200	150	100	100
	Khu vực 3						
1,8	Đất các khu vực chợ	200			100		
2	Xã Tiên Cốc						
	Khu vực 1						
2,1	Quê lộ 10: từ ngã 4 Hà Bình về hai phía đường 10 cách 200m thuộc xã Tiên Cốc	3.000	1.800	1.350	1.500	900	675
2,2	Các điểm đường chợ quặng 10 trên địa phận xã Tiên Cốc	2.500	1.500	1.125	1.250	750	563
2,3	Huyện lộ 25: từ ngã 4 Hà Bình về phía cầu sông Múi khoảng cách là 100m	1.800	1.080	810	900	540	405
2,4	Huyện lộ 25: điểm từ cầu sông Múi đến cách ngã 4 quặng 10 là 100m	1.200	900	720	600	450	360
2,5	Quê lộ 10 cũ: đường vào Khu lỵ xóm Chồ tịch Tôn Đới Thờng	1.000	750	600	500	375	300
2,6	Đường 191 thuộc địa phận xã Tiên Cốc	600	450	360	300	225	180
2,7	Đường liên xã	600	480	360	300	240	180
	Khu vực 2						
2,8	Đường trục xã	450	390	330	225	195	165
2,9	Đường trục thôn	300	260	230	150	130	115
	Khu vực 3						
2.10	Đất các khu vực chợ	200			100		
3	Xã Tân Cốc						
	Khu vực 1						
3,1	Đường liên xã	600	480	360	300	240	180
	Khu vực 2						
3,2	Đường trục xã	450	390	330	225	195	165
3,3	Đường trục thôn	300	260	230	150	130	115
	Khu vực 3						

3,4	Đặt các khu vực chôn lấp	200			100		
4	Xã Tiên Tiển						
	Khu vực 1						
4,1	Huyện lỵ 25: đo đạc từ cầu 1 đến cầu sông Múi	1.200	900	720	600	450	360
	Khu vực 2						
4,2	Đường trục xã	450	390	330	225	195	165
4,3	Đường trục thôn	300	260	230	150	130	115
	Khu vực 3						
4,4	Đặt các khu vực chôn lấp	200			100		
5	Xã Quyết Tiển						
	Khu vực 1						
5,1	Huyện lỵ 25: đo đạc từ cầu Trại Cá đến qua ngã 3 đi Tiên Thanh 50m	2.200	1.320	990	1.100	660	495
5,2	Huyện lỵ 25: đo đạc cách ngã 3 đi Tiên Thanh 50m đến qua cầu thôn Ngân Cầu 50m	1.800	1.080	810	900	540	405
5,3	Huyện lỵ 25: đo đạc chôn lấp đến hết địa phận xã Quyết Tiển	1.200	900	720	600	450	360
	Khu vực 2						
5,4	Đường trục xã	450	390	330	225	195	165
5,5	Đường trục thôn	300	260	230	150	130	115
	Khu vực 3						
5,6	Đặt các khu vực chôn lấp	200			100		
6	Xã Khố i Nghĩa						
	Khu vực 1						
6,1	Huyện lỵ 25: thu hoạch địa phận xã Khố i Nghĩa	1.200	900	720	600	450	360
6,2	Đường liên xã	600	480	360	300	240	180
	Khu vực 2						
6,3	Đường trục xã	450	390	330	225	195	165
6,4	Đường trục thôn	300	260	230	150	130	115
	Khu vực 3						
6,5	Đặt các khu vực chôn lấp	200			100		
7	Xã Tiên Thanh						
	Khu vực 1						
7,1	Đường liên xã	600	480	360	300	240	180
	Khu vực 2						
7,2	Đường trục xã	450	390	330	225	195	165
7,3	Đường trục thôn	300	260	230	150	130	115
	Khu vực 3						
7,4	Đặt các khu vực chôn lấp	200			100		
8	Xã Cáp Tiển						
	Khu vực 1						
8,1	Đo đạc đường cầu Đầm- Cầu Đăng thuộc xã Cáp Tiển	1.300	900	720	650	450	360
8,2	Đường liên xã	600	480	360	300	240	180
	Khu vực 2						
8,3	Đường trục xã	450	390	330	225	195	165
8,4	Đường trục thôn	300	260	230	150	130	115
	Khu vực 3						
8,5	Đặt các khu vực chôn lấp	200			100		

9	Xã Kiển Thiết						
	Khu vực 1						
9,1	Tỉnh lộ 354: điểm từ cầu Đầm đến cầu H àn	1.400	1.050	840	700	525	420
9,2	Điểm đường từ cầu Đầm-cầu Đãng; điểm từ giáp xã Cùp Tiển đến UBND xã Kiển Thiết	1.300	1.240	945	650	620	473
9,3	Điểm từ cầu Đầm-Cầu Đãng; điểm từ UBND xã đến cầu phao Đãng	1.200	900	720	600	450	360
	Khu vực 2						
9,4	Điểm từ trục xã	450	390	330	225	195	165
9,5	Điểm từ trục thôn	300	260	230	150	130	115
	Khu vực 3						
9,6	Đặt các khu vực ch ỉ	200			100		
10	Xã Đoàn Lập						
	Khu vực 1						
10,1	Tỉnh lộ 354: điểm từ Khu du lịch Suối khoáng đến cách ngã 3 ch ỉ Đầm 100m	3.500	2.100	1.570	1.750	1.050	785
10,2	Tỉnh lộ 354: điểm từ cách ngã 3 ch ỉ Đầm 100m đến qua ch ỉ Đầm 100m	4.000	2.470	1.500	2.000	1.235	750
10,3	Tỉnh lộ 354: điểm từ qua ngã 3 Ch ỉ Đầm 100 m đến cầu Đầm	3.000	1.800	1.350	1.500	900	675
10,4	Tỉnh lộ 354: điểm từ cầu Đầm đến cầu H àn	1.400	1.050	840	700	525	420
10,5	Điểm đường từ cầu Đầm- Cầu Đãng; điểm từ ngã 3 đường 354 đến giáp xã Cùp Tiển	1.300	970	720	650	485	360
	Khu vực 2						
10,6	Điểm từ trục xã	450	390	330	225	195	165
10,7	Điểm từ trục thôn	300	260	230	150	130	115
	Khu vực 3						
10,8	Đặt các khu vực ch ỉ	200			100	0	0
11	Xã Bạch Đằng						
	Khu vực 1						
11,1	Tỉnh lộ 354: điểm từ đường Rừng đến h ết địa phận xã Bạch Đằng	3.500	2.100	1.350	1.750	1.050	675
11,2	Ngã 3 đường Rừng đến cầu ông Đ ền	1.000	750	600	500	375	300
11,3	Điểm liên xã	600	480	360	300	240	180
	Khu vực 2						
11,4	Điểm từ trục xã	450	390	300	225	195	150
11,5	Điểm từ trục thôn	300	260	230	150	130	115
	Khu vực 3						
11,6	Đặt các khu vực ch ỉ	200			100		
12	Xã Quang Ph ớc						
	Khu vực 1						
12,1	Huyện lộ 212: điểm từ giáp đất thổ tr ần đến h ết địa phận xã Quang Ph ớc	2.200	1.320	990	1.100	660	495
	Khu vực 2						
12,2	Điểm từ trục xã	450	390	330	225	195	165
12,3	Điểm từ trục thôn	300	260	230	150	130	115
	Khu vực 3						
12,4	Đặt các khu vực ch ỉ	200			100		
13	Xã Toàn Th ới						
	Khu vực 1						

13,1	Huyện lỵ 212: đo n tđ địa phận xã Toàn Thắng đến cách chđ Đông Quy 100m	2.200	1.320	990	1.100	660	495
13,2	Huyện lỵ 212: đo n tđ cách chđ Đông quy 100m qua chđ Đông Quy 100m	3.000	1.800	1.350	1.500	900	675
13,3	Huyện lỵ 212: đo n tđ qua chđ Đông Quy 100m đến hđt địa phận xã Toàn Thắng	2.200	1.320	990	1.100	660	495
	Khu vực 2						
13,4	Đường trục xã	450	390	330	225	195	165
13,5	Đường trục thôn	300	260	230	150	130	115
	Khu vực 3						
13,6	Đặt các khu vực chđ lđi	200			100		
14	Xã Tiên Minh						
	Khu vực 2						
14,1	Đường trục xã	450	390	330	225	195	165
14,2	Đường trục thôn	300	260	230	150	130	115
	Khu vực 3						
14,3	Đặt các khu vực chđ lđi	200			100		
15	Xã Tiên Thắng						
	Khu vực 1						
15,1	Huyện lỵ 212: đo n tđ giáp địa phận xã Toàn Thắng đến cách chđ Trù 100m	2.200	1.320	990	1.100	660	495
15,2	Huyện lỵ 212: đo n tđ cách chđ Trù 100m đến qua chđ Trù 100m	2.700	1.620	1.220	1.350	810	610
15,3	Huyện lỵ 212: đo n qua chđ Trù 100m đến hđt địa phận xã Tiên Thắng	2.200	1.320	990	1.100	660	495
15,4	Đường Cầu Trù - Bùn Sủ a	1.700	1.020	770	850	510	385
	Khu vực 2						
15,5	Đường trục xã	450	390	330	225	195	165
15,6	Đường trục thôn	300	260	230	150	130	115
	Khu vực 3						
15,7	Đặt các khu vực chđ lđi	200			100		
16	Xã Bắc Hồng						
	Khu vực 1						
16,1	Huyện lỵ 212: đo n tđ giáp địa phận xã Tiên Thắng đến cách quán Cháy 50m	2.200	1.320	990	1.100	660	495
16,2	Huyện lỵ 212: đo n cách quán Cháy 50m đến qua quán Cháy 50m	2.700	1.620	1.220	1.350	810	610
16,3	Huyện lỵ 212: đo n cách quán Cháy 50 m đến hđt địa phận xã Bắc Hồng	2.200	1.320	990	1.100	660	495
16,4	Tuyến đường quán Cháy - Đê; Quán cháy - ngã 4 vào Chùa	1.800	1.080	810	900	540	405
16,5	Tuyến đường trục quán Cháy- Cầu C4: Ngã 4 Chùa - hđt địa phận xã Bắc Hồng	2.300	1.380	1.030	1.150	690	515
	Khu vực 2						
16,7	Đường trục xã	450	390	330	225	195	165
16,8	Đường trục thôn	300	200	200	150	100	100
	Khu vực 3						
16,9	Đặt các khu vực chđ lđi	200			100		
17	Xã Nam Hồng						
	Khu vực 1						
17,1	Đường trục quán Cháy đi Cầu C4: Đo n tđ cầu cũ a hàng đến cầu Nam Hồng	2.300	1.380	1.030	1.150	690	515

17,2	Đường quán Cháy đến Công C4: Đường từ cầu Nam Hoàng đến Phòng khám 4	1.800	1.080	810	900	540	405
17,3	Đường liên xã	600	480	360	300	240	180
	Khu vực 2						
17,4	Đường trục xã	450	390	330	225	195	165
17,5	Đường trục thôn	300	260	230	150	130	115
	Khu vực 3						
17,6	Đốt các khu vực chổi	200			100		
18	Xã Đông Hoàng						
	Khu vực 1						
18,1	Đường từ Quán Cháy đi Công C4: Đường từ ngã 4 Phòng khám 4 đến ngã từ đường 8 mét	1.200	900	720	600	450	360
18,2	Đường từ Quán Cháy đi Công C4: Đường đường 8 mét đến đề biền	1.000	750	600	500	375	300
18,3	Đường đường 8 mét: từ ngã 4 Đông Hoàng đi Tiên Hoàng	800	600	480	400	300	240
18,4	Đường liên xã	600	480	360	300	240	180
	Khu vực 2						
18,5	Đường trục xã	450	390	330	225	195	165
18,6	Đường trục thôn	300	260	230	150	130	115
	Khu vực 3						
18,7	Đốt các khu vực chổi	200			100		
19	Xã Tây Hoàng						
	Khu vực 1						
19,1	Đường liên xã	600	480	360	300	240	180
	Khu vực 2						
19,2	Đường trục xã	450	390	330	225	195	165
19,3	Đường trục thôn	300	260	230	150	130	115
	Khu vực 3						
19,4	Đốt các khu vực chổi	200			100		
20	Xã Tiên Hoàng						
	Khu vực 1						
20,1	Đường ngã ba Thái Hà - đề biền (từ địa phận xã Tiên Hoàng đến đề biền).	1.200	900	720	600	450	360
20,2	Đường 8m: từ địa phận xã Tiên Hoàng giáp xã Đông Hoàng đến ngã 4 Tiên Hoàng	800	600	480	400	300	240
20,3	Đường liên xã	600	480	360	300	240	180
	Khu vực 2						
20,4	Tuyến đường trục xã	450	390	330	225	195	165
20,5	Đường trục thôn	300	260	230	150	130	115
	Khu vực 3						
20,6	Đốt các khu vực chổi	200			100		
21	Xã Hùng Thôn						
	Khu vực 1						
21,1	Huyện lỵ 212: đường từ giáp địa phận Bắc Hoàng đến Sân vận động xã	2.200	1.320	990	1.100	660	495
21,2	Huyện lỵ 212: đường từ sân vận động đến ngã 3 rẽ vào xã Tiên Hoàng	3.000	1.800	1.350	1.500	900	675
21,3	Huyện lỵ 212: Từ ngã 3 Thái Hà đến hết địa phận xã Hùng Thôn	2.200	1.320	990	1.100	660	495

21,4	Đường ngã ba Thái Hà đi xã Tiên Hương: từ cầu Thái Hoà đến hết địa phận xã Hùng Thắng	1.500	930	540	750	465	270
21,5	Đường từ Cầu Đồng Ngáo - Phà Đồng Ngáo	1.500	930	750	750	465	375
	Khu vực 2				0	0	0
21,6	Đường trục xã	450	390	330	225	195	165
21,7	Đường trục thôn	300	260	230	150	130	115
	Khu vực 3						
21,8	Đốt các khu vực chôn lấp	200			100		
22	Xã Vĩnh Quang						
	Khu vực 1						
22,1	Huyện lỵ 212: từ địa phận xã Vĩnh Quang đến cầu Rừng xã Vĩnh Quang	2.200	1.320	990	1.100	660	495
	Khu vực 2						
22,2	Đường trục xã	450	390	330	225	195	165
22,3	Đường trục thôn	300	260	230	150	130	115
	Khu vực 3						
22,4	Đốt các khu vực chôn lấp	200	150	100	100	75	50

HUY   N V  NH B   O (7.5)

DVT: 1.000 d ng/m2

	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp		
STT		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Xã Nhân Hoà						
	Khu vực 1						
1,1	Quê cũ 37: thửa giao thông đến giáp địa phận xã Vĩnh Quang	2.500	1.500	1.120	1.250	750	560
1,2	Quê cũ 10: thửa ruộng bao thửa trên đến giáp địa phận xã Vĩnh Quang	2.500	1.500	1.120	1.250	750	560
1,3	Đường cũ Pháo Đàng: thửa giao thông đến giáp xã Tam Đa	1.700	1.020	770	850	510	385
1,4	Các tuyến đường trục khác thửa giao thông - Quê cũ 10 (đường bao Tân Hoà)	1.500	900	670	750	450	335
	Khu vực 2						
1,5	Đường trục xã	500	430	370	250	215	185
1,6	Các tuyến đường liên thôn	400	350	300	200	175	150
	Khu vực 3						
1,7	Đất các vị trí còn lại	260			130		
2	Xã Đông Minh						
	Khu vực 1						
2,1	Đường 17B thửa giáp xã Hoàng Nhân đến chợ Công Hyến	800	600	480	400	300	240
2,2	Cụm đường Mỏ đến đình Tả Lâm	850	630	510	425	315	255
	Khu vực 2						
2,3	Đường trục xã	400	350	300	200	175	150
2,4	Các tuyến đường liên thôn	350	310	260	175	155	130
	Khu vực 3						
2,5	Đất các vị trí còn lại	200			100		
3	Xã Thanh Lương						
	Khu vực 1						
3,1	Đường Linh Đông-Cúc Phỉ thửa giáp xã Vĩnh Quang đến chợ Công Hyến (gộp đường 17B)	800	600	480	400	300	240
	Khu vực 2						
3,2	Đường trục xã	400	350	300	200	175	150
3,3	Các tuyến đường liên thôn	350	310	260	175	155	130
	Khu vực 3						
3,4	Đất các vị trí còn lại	200			100		
4	Xã Vĩnh Long						
	Khu vực 1						
4,1	Quê cũ 37: thửa giáp xã Thới Ng Thới đến hẻm phố Chuối	700	530	420	350	265	210
4,2	Quê cũ 37: Thửa mương Chậu Thông Tây đến hẻm Nghĩa trang nhân dân thôn Nhân Lộ	3.500	2.100	1.580	1.750	1.050	790
4,3	Quê cũ 37: thửa giáp Nghĩa trang nhân dân thôn Nhân Lộ đến giáp xã Hùng Tiến	1.000	750	600	500	375	300
	Khu vực 2						
4,4	Đường trục xã	400	350	300	200	175	150
4,5	Các tuyến đường liên thôn	350	310	260	175	155	130
	Khu vực 3						
4,6	Đất các vị trí còn lại	200			100		
5	Xã Hùng Tiến						
	Khu vực 1						

1	2	3	4	5	6	7	8
5,1	Đường 17B: Khu vực Trung tâm chợ Hùng Tiến bán kính 100m	750	560	450	375	280	225
5,2	Đường 17B: Điểm tiếp ngã 3 Hùng Tiến (giáp QL37) đến giáp xã An Hoà	650	490	390	325	245	195
5,3	Quốc lộ 37: Tiếp giáp xã Vĩnh Long đến ngã 3 đi Hùng Tiến	850	640	510	425	320	255
5,4	Đường liên xã (tiếp giáp Hiệp Hoà đến ngã 3 tiếp giáp 17B)	500	380	300	250	190	150
	Khu vực 2						
5,5	Đường trục xã	400	350	300	200	175	150
5,6	Các tuyến đường liên thôn	350	310	260	175	155	130
	Khu vực 3						
5,7	Đất các vị trí còn lại	200			100		
6	Xã Tân Liên						
	Khu vực 1						
6,1	Quốc lộ 10 tiếp giáp xã Việt Tiến - Đường vào xã Tân Liên	1.200	720	540	600	360	270
6,2	Đường Khu Công nghiệp Tân Liên (tiếp Quốc lộ 10 đến Trại công Tiều hủ xã Tân Liên)	1.200	720	540	600	360	270
	Khu vực 2						
6,3	Đường trục xã	500	440	370	250	220	185
6,4	Các tuyến đường liên thôn	350	310	260	175	155	130
	Khu vực 3						
6,5	Đất các vị trí còn lại	250			125		
7	Xã Liên Am						
	Khu vực 1						
7,1	Quốc lộ 37 Cầu Đồng - Giáp xã Cao Minh	1.500	900	680	750	450	340
	Khu vực 2						
7,2	Đường trục xã	400	350	300	200	175	150
7,3	Các tuyến đường liên thôn	350	310	260	175	155	130
	Khu vực 3						
7,4	Đất các vị trí còn lại	200			100		
8	Xã Vĩnh Phong						
	Khu vực 1						
8,1	Đường Linh Đông- Cúc Phụng tiếp giáp xã Tiến Phong - Qua ngã 3 đường vào UBND xã Vĩnh Phong 100 m	500	380	300	250	190	150
8,2	Đường Linh Đông- Cúc Phụng tiếp qua ngã 3 đường vào UBND xã Vĩnh Phong 100 m đến đề quố gia	500	380	300	250	190	150
	Khu vực 2						
8,3	Đường trục xã	350	310	260	175	155	130
8,4	Các tuyến đường liên thôn	300	260	230	150	130	115
	Khu vực 3						
8,5	Đất các vị trí còn lại	200			100		
9	Xã Vĩnh An						
	Khu vực 1						
9,1	Quốc lộ 10 tiếp giáp địa phận xã Việt Tiến đến đường vào Chanh Nguyên	1.100	660	500	550	330	250
9,2	Quốc lộ 10 tiếp Chanh Nguyên đến Công ty đường bộ 234	2.000	1.200	900	1.000	600	450
9,3	Quốc lộ 10 tiếp công ty đường bộ 234 đến giáp địa phận xã Việt Tiến	1.200	720	540	600	360	270
9,4	Đường 17B tiếp chợ Cầu Vĩnh An - giáp địa phận xã Việt Tiến	700	530	420	350	265	210
	Khu vực 2						
9,5	Đường trục xã	400	350	300	200	175	150
9,6	Các tuyến đường liên thôn	350	310	260	175	155	130

1	2	3	4	5	6	7	8
	Khu vực 3						
9,7	Đất các vị trí còn lại	200			100		
9,8	Khu kinh tế mới	200			100		
10	Xã Cổ Am						
	Khu vực 1						
10,1	Đường 17A từ đường vào Nghĩa trang nhân dân xã Cổ Am (mũi đất) - giáp địa phận xã Vĩnh Tiến	750	560	450	375	280	225
10,2	Đường 17A từ cầu Chiên Lợn đến đường vào Nghĩa trang nhân dân xã Cổ Am (Mũi Đất)	2.000	1.200	900	1.000	600	450
10,3	Quê cũ 37 tiếp giáp xã Tam Cốc đường đến đầu cầu thôn 2 (hết khu dân cư hiện tại nhà ông Mai Luyên xã Cổ Am)	1.500	1.120	900	750	560	450
10,4	Quê cũ 37 từ đầu cầu thôn 2 (hết khu dân cư hiện tại nhà ông Mai Luyên xã Cổ Am) - đến cầu Phao sông Hóa	700	530	420	350	265	210
10,5	Đường 17B: từ giáp địa phận xã Tam Cốc đến giáp địa phận xã Vĩnh Tiến	500	380	300	250	190	150
10,6	Khu vực trung tâm UBND xã Cổ Am	1.500	1.120	900	750	560	450
	Khu vực 2						
10,7	Đường trục xã	400	350	300	200	175	150
10,8	Các tuyến đường liên thôn	350	310	260	175	155	130
	Khu vực 3						
10,9	Đất các vị trí còn lại	200			100		
11	Xã Cao Minh						
	Khu vực 1						
11,1	Quê cũ 37 tiếp giáp xã Liên Am - Cầu Lý Học	1.500	900	680	750	450	340
11,2	Quê cũ 37 - đầu cầu Lý Học bán kính 100 m	1.800	1.080	810	900	540	405
11,3	Đường 17B từ giáp địa phận xã Cổ Am đến giáp xã Tam Cốc	500	380	300	250	190	150
11,4	Từ đường 17A đến ngã 3 nhà ông Khoáy	500	380	300	250	190	150
	Khu vực 2						
11,5	Đường trục xã	400	350	300	200	175	150
11,6	Các tuyến đường liên thôn	350	310	260	175	155	130
	Khu vực 3						
11,7	Đất các vị trí còn lại	200			100		
12	Xã Tam Đa						
	Khu vực 1						
12,1	Đường cầu Phao Đẳng từ giáp địa phận xã Nhân Hòa đến cầu Phao Đẳng	800	600	480	400	300	240
	Khu vực 2						
12,2	Đường trục xã	400	350	300	200	175	150
12,3	Đường liên thôn	350	310	260	175	155	130
	Khu vực 3						
12,4	Đất các vị trí còn lại	200			100		
13	Xã Hiệp Hoà						
	Khu vực 1						
13,1	Đường liên xã	400	300	240	200	150	120
	Khu vực 2						
13,2	Đường trục xã	500	440	370	250	220	185
13,3	Đường liên thôn	300	260	230	150	130	115
	Khu vực 3						
13,4	Đất các vị trí còn lại	200			100		

1	2	3	4	5	6	7	8
13,5	Khu kinh tế mới	200			100		
14	Xã Tam Cường						
	Khu vực 1						
14,1	Quê cũ 37 thôn giáp địa phận xã Lý Học đến Đa khoa Nam Am	4.000	2.400	1.800	2.000	1.200	900
14,2	Quê cũ 37 thôn Đa khoa Nam Am đến đường vào UBND xã Cổ Am	3.500	2.100	1.580	1.750	1.050	790
14,3	Quê cũ 37 thôn đường vào UBND xã Cổ Am đến giáp địa phận xã Cổ Am	1.000	750	600	500	375	300
14,4	Đường 17B thôn giáp xã Cao Minh đến giáp xã Cổ Am	500	380	300	250	190	150
14,5	Đường 354 thôn cầu Chín Lũc đến đường vào xã Cổ Am (Quê cũ 37)	2.500	1.500	1.120	1.250	750	560
14,6	Đường 354 thôn cầu Chín Lũc đến giáp địa phận xã Hoà Bình	1.300	975	780	650	488	390
14,7	Từ giáp địa phận xã Hoà Bình đến đề quố gia	1.000	750	600	500	375	300
14,8	Trung tâm UBND xã Tam Cường	1.500	1.120	900	750	560	450
	Khu vực 2						
14,9	Đường trục xã	500	440	370	250	220	185
14,10	Đường liên thôn	350	310	260	175	155	130
	Khu vực 3						
14,11	Đất các vị trí còn lại	200			100		
15	Xã Tân Phong						
	Khu vực 1						
15,1	Đường 17B - Chỗ Công Hyên (thôn Trông cũ p 3 đến giáp địa phận xã Công Hyên)	700	520	420	350	260	210
15,2	Đường Linh Đông - Cúc Ph: thôn Trông cũ p 3 Công Hyên - giáp xã Vĩnh Phong	800	600	480	400	300	240
	Khu vực 2						
15,3	Đường trục xã	400	350	300	200	175	150
15,4	Đường liên thôn	350	310	260	175	155	130
	Khu vực 3						
15,5	Đất các vị trí còn lại	200			100		
16	Xã Dũng Tiến						
	Khu vực 1						
16,1	Đường 10 thôn giáp địa phận xã Giang Biên đến giáp xã Việt Tiến	1.100	660	500	550	330	250
16,2	Khu vực trung tâm UBND xã Dũng Tiến	800	600	480	400	300	240
	Khu vực 2						
16,3	Đường trục xã	400	350	300	200	175	150
16,4	Các tuyến đường liên thôn	350	310	260	175	155	130
	Khu vực 3						
16,5	Đất các vị trí còn lại	200			100		
17	Xã Hoà Bình						
	Khu vực 1						
17,1	Đường 354 cầu Hàn đến giáp địa phận xã Tam Cường	1.000	750	600	500	375	300
17,2	Khu vực trung tâm UBND xã Hoà Bình	1.300	975	780	650	488	390
	Khu vực 2				-	-	-
17,3	Đường trục xã	400	350	300	200	175	150
17,4	Các tuyến đường liên thôn	350	300	270	175	150	135
	Khu vực 3						
17,5	Đất các vị trí còn lại	200			100		

1	2	3	4	5	6	7	8
17,6	Khu kinh tế mới	200			100		
18	Xã Thành Thu						
	Khu vực 1						
18,1	Quê cũ 37: từ Phà Chanh Chở đến giáp địa phận xã Vĩnh Long	800	600	480	400	300	240
18,2	Chợ Hà Phụng đến cầu Chanh	4.000	2.500	2.000	2.000	1.250	1.000
	Khu vực 2						
18,3	Đường trục xã	500	440	370	250	220	185
18,4	Các tuyến đường liên thôn	450	400	330	225	200	165
	Khu vực 3						
18,5	Đất các vị trí còn lại	200			100		
19	Xã Vĩnh Quang						
	Khu vực 1						
19,1	Quê cũ 37: từ giáp xã Nhân Hoà đến ngã ba Cúc Ph	2.000	1.200	900	1.000	600	450
19,2	Quê cũ 37: từ ngã ba Cúc ph - Cầu Đồng	1.500	900	680	750	450	340
19,3	Quê cũ 10: từ giáp đi phận xã Nhân Hòa đến giáp địa phận xã Hoàng Nhân	2.000	1.200	900	1.000	600	450
19,4	Từ ngã ba Cúc Ph đến giáp địa phận xã Thanh Lộ ng	1.200	900	720	600	450	360
	Khu vực 2						
19,5	Đường trục xã	500	440	370	250	220	185
19,6	Các tuyến đường liên thôn	400	350	300	200	175	150
	Khu vực 3						
19,7	Đất các vị trí còn lại	200			100		
20	Xã Công Hiến						
	Khu vực 1						
20,1	Đường 17B: từ giáp xã Đường Minh đến Chợ Công Hiến	800	600	480	400	300	240
20,2	Đường 17B: từ UBND xã Công Hiến đến giáp địa phận xã Cao Minh	600	450	360	300	225	180
20,3	Đường Linh Đông - Cúc Ph: từ ngã tư Công Hiến (Đường 17B) đến Trại công cấp 3 Công Hiến	1.800	1.080	810	900	540	405
20,4	Từ Trường cấp 3 Cộng Hiền đến cầu An Quý	1.000	600	450	500	300	225
	Khu vực 2						
20,5	Đường trục xã	400	350	300	200	175	150
20,6	Các tuyến đường liên thôn	350	310	260	175	155	130
	Khu vực 3						
20,7	Đất các vị trí còn lại	200			100		
21	Xã Lý Học						
	Khu vực 1						
21,1	Quê cũ 37: đầu cầu Lý Học bán kính 100m	1.800	1.080	810	900	540	405
21,2	Quê cũ 37: từ cách cầu Lý Học 100m đến Trại công PTTH Nguyễn Bình Khiêm	1.500	900	680	750	450	340
21,3	Quê cũ 37: từ Trại công PTTH Nguyễn Bình Khiêm đến Trại Địch thu Nam Am	2.200	1.320	990	1.100	660	495
21,4	Quê cũ 37: Trại Địch thu Nam Am - Đến giáp địa phận xã Tam Công ng	3.000	1.800	1.350	1.500	900	675
	Khu vực 2						
21,5	Đường trục xã	500	440	370	250	220	185
21,6	Các tuyến đường liên thôn	500	440	370	250	220	185
	Khu vực 3						
21,7	Đất các vị trí còn lại	200			100		
22	Xã Việt Tiến						
	Khu vực 1						

1	2	3	4	5	6	7	8
22,1	Quê c 10: t giáp địa phận xã Dũng Tiến đến giáp địa phận xã Vĩnh An	1.100	660	500	550	330	250
22,2	Quê c 10: t giáp địa phận xã Vĩnh An đến giáp địa phận xã Tân Liên	1.200	860	650	600	430	325
22,3	Đường 17B: t giáp địa phận xã Vĩnh An đến giáp địa phận xã Trung Lập	800	600	480	400	300	240
22,4	Khu trung tâm UBND xã Việt Tiến	800	600	480	400	300	240
	Khu vực 2						
22,5	Đường trục xã	400	350	300	200	175	150
22,6	Các tuyến đường liên thôn	350	310	260	175	155	130
	Khu vực 3						
22,7	Đất các vị trí còn lại	200			100		
23	Xã Hùng Nhân						
	Khu vực 1						
23,1	Thị trấn Cầu Ngàn bán kính 100m	2.400	1.440	1.080	1.200	720	540
23,2	Quê c 10: t giáp xã Vĩnh Quang đến cách thị trấn Cầu Ngàn 100m	1.600	960	720	800	480	360
23,3	Đường 17B: t Quê c 10 đến giáp địa phận xã Đông Minh	800	600	480	400	300	240
23,4	Đường trục xã	400	350	300	200	175	150
23,5	Các tuyến đường liên thôn	350	310	260	175	155	130
	Khu vực 3						
23,6	Đất các vị trí còn lại	200			100		
24	Xã Vĩnh Tiến						
	Khu vực 1						
24,1	Đường 17A: t giáp địa phận xã Cầu Am đến UBND xã Vĩnh Tiến	750	560	450	375	280	225
24,2	Đường 17A: t UBND xã Vĩnh Tiến - Giáp địa phận xã Tân Đông	600	450	360	300	225	180
	Khu vực 2						
24,3	Đường trục xã	400	310	260	200	155	130
24,4	Các tuyến đường liên thôn	300	260	230	150	130	115
	Khu vực 3						
24,5	Đất các vị trí còn lại	200			100		
24,6	Khu kinh tế mới	200			100		
25	Xã An Hoà						
	Khu vực 1						
25,1	Quê c 10: Tị trấn Cầu Ngàn đến Cầu Kê Sơn	2.400	1.440	1.080	1.200	720	540
25,2	Đường 17B: t giáp địa phận xã Hùng Tiến đến Cầu Kê Sơn	650	490	390	325	245	195
25,3	Trung tâm UBND xã An Hoà bán kính 200m	800	600	480	400	300	240
	Khu vực 2						
25,4	Đường trục xã	400	350	300	200	175	150
25,5	Các tuyến đường liên thôn	350	310	260	175	155	130
	Khu vực 3						
25,6	Đất các vị trí còn lại	200			100		
26	Xã Giang Biên						
	Khu vực 1						
26,1	Quê c 10: t phà Quý Cao cũ đến Quê c 10	750	560	450	375	280	225
26,2	Quê c 10: t Cầu Quý Cao - Đường vào UBND xã Giang Biên	3.000	1.800	1.350	1.500	900	675
26,3	Quê c 10: t UBND xã Giang Biên đến giáp địa phận xã Dũng Tiến	1.100	660	500	550	330	250
26,4	Khu vực trung tâm UBND xã Giang Biên	750	560	450	375	280	225

1	2	3	4	5	6	7	8
	Khu vực 2						
26,5	Đường trục xã	400	350	300	200	175	150
26,6	Các tuyến đường liên thôn	350	310	260	175	155	130
	Khu vực 3						
26,7	Đất các vị trí còn lại	200			100		
27	Xã Trăn Dền						
	Khu vực 1						
27,1	Đường 17A: từ giáp địa phận xã Vĩnh Tiến đến Chùa Thái	600	450	360	300	225	180
27,2	Đường 17A: từ Chùa Thái đến công 1 Trăn Dền	500	380	300	250	190	150
	Khu vực 2						
27,3	Đường trục xã	400	350	300	200	175	150
27,4	Các tuyến đường liên thôn	300	260	230	150	130	115
	Khu vực 3						
27,5	Đất các vị trí còn lại	200			100		
27,6	Khu kinh tế mới	200			100		
28	Xã Tân Hưng						
	Khu vực 1						
28,1	Đường liên xã	700	530	420	350	265	210
	Khu vực 2						
28,2	Đường trục xã	450	400	340	225	200	170
28,3	Các tuyến đường liên thôn	350	310	260	175	155	130
	Khu vực 3						
28,4	Đất các vị trí còn lại	300			150		
29	Xã Trung Lập						
	Khu vực 1						
29,1	Đường 17B: từ tiếp giáp với xã Vĩnh Tiến đến cầu Áng Ngoài	1.000	760	600	500	380	300
29,2	Quốc lộ 37: từ ngã 3 Hùng Tiến đến cầu Liên Thâm	1.500	1.120	900	750	560	450
	Khu vực 2						
29,3	Đường trục xã	500	440	370	250	220	185
29,4	Các tuyến đường liên thôn	350	310	260	175	155	130
	Khu vực 3						
29,5	Đất các vị trí còn lại	200			100		
30	Các dự án phát triển nhà và khu tái định cư nêu chủ trương trong bảng giá đất thì được xác định giá theo vị trí 2 của tuyến đường có lợi đi ra.						

HUYỆN CÁT HỒ I (7.6)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Xã Xuân Đám						
	Khu vực 1						
1,1	Đường tỉnh 356	1.100	880	660	550	440	330
	Khu vực 2						
1,2	Đường trục xã	600	480	360	300	240	180
1,3	Đường trục thôn	400	320	240	200	160	120
	Khu vực 3						
1,4	Đất các khu vực còn lại	240			120		
2	Xã Việt Hải						
	Khu vực 1						
2,1	Đường trục xã	200	160	120	100	80	60
3	Xã Văn Phong						
	Khu vực 1						
3,1	Đường tỉnh 356	1.200	960	720	600	480	360
	Khu vực 2						
3,2	Đường trục xã	900	720	540	450	360	270
3,3	Đường trục thôn	600	480	360	300	240	180
	Khu vực 3						
3,4	Đất các khu vực còn lại	300			150		
4	Xã Trân Châu						
	Khu vực 1						
4,1	Đường tỉnh 356: từ đầu Tầm Gồm đến hết thôn Phú Cường	1.100	880	660	550	440	330
4,2	Đường tỉnh 356: từ đầu thôn Bùn đến hết thôn Bùn	1.500	900	680	750	450	340
4,3	Đường tỉnh 356: từ cuối thôn Bùn đến hết thôn Liên Hòa	1.100	880	660	550	440	330
4,4	Đường tỉnh 356: từ hết thôn Liên Hòa đến giáp ranh địa phận xã Xuân Đám	800	600	480	400	300	240
4,5	Đường huyện: từ chân dốc Đá Lát đến Khoảnh Ước	700	560	420	350	280	210
4,6	Đoạn đường từ ngã 3 cây đa đến đình dốc Khoảnh Ngựa	500	400	300	250	200	150
4,7	Đoạn đường từ dốc Khoảnh Ngựa đến hết thôn Liên Minh	350	280	210	175	140	105
	Khu vực 2						
4,8	Đường trục thôn	350	280	210	175	140	105
	Khu vực 3						
4,9	Đất các khu vực còn lại	200			100		
5	Xã Phù Long						
	Khu vực 1						
5,1	Đường tỉnh 356: từ bến phà Cái Villing đến ngã ba đường đi Bùn tàu du lịch	840	670	500	420	335	250
5,2	Đường tỉnh 356: từ ngã ba đường đi Bùn tàu du lịch đến cầu Phù Long	950	760	570	475	380	285
5,3	Đường tỉnh 356: từ cầu Phù Long đến Múc Trùng	840	670	500	420	335	250
	Khu vực 2						
5,4	Đường trục xã						
5,5	Đường trục thôn	480	380	280	240	190	140
	Khu vực 3						
5,6	Đất các khu vực còn lại		240			120	
6	Xã Nghĩa Lộ						
	Khu vực 1						

6,1	Đuống tỉnh 356		1.200	840		600	420
	Khu vực 2						
6,2	Đuống tỉnh xã		900	630		450	315
6,3	Đuống tỉnh thôn		600	420		300	210
	Khu vực 3						
6,4	Đất các khu vực còn lại		300			150	
7	Xã Hoàng Châu						
	Khu vực 1						
7,1	Đuống xã tiếp giáp Văn Phong đến ngã ba cuối xóm Dúi		900	630		450	315
	Khu vực 2						
7,2	Đuống tỉnh xã		700	490		350	245
7,3	Đuống tỉnh thôn		400	350		200	175
	Khu vực 3						
7,4	Đất các khu vực còn lại		300			150	
8	Xã Hãn Hào						
	Khu vực 1						
8,1	Đuống tỉnh 356, 356B	900	720	540	450	360	270
	Khu vực 2						
8,2	Đuống tỉnh xã	550	450	350	275	225	175
8,3	Đuống tỉnh thôn	350	300	200	175	150	100
	Khu vực 3						
8,4	Đất các khu vực còn lại	200			100		
9	Xã Gia Luận						
	Khu vực 1						
9,1	Đuống huyện	800	640	480	400	320	240
	Khu vực 2						
9,3	Đuống tỉnh thôn	300	240	180	150	120	90
	Khu vực 3						
9,4	Đất các khu vực còn lại	180			90		
10	Xã Đuống Bài						
	Khu vực 1						
10,1	Đuống ruộng xuống Đuống Bài từ cuối mố 3X đến bên Muối thôn Chín	800	640	500	400	320	250
	Khu vực 2						
10,2	Đuống tỉnh xã	500	400	300	250	200	150
10,3	Đuống tỉnh thôn	360			180		
	Khu vực 3						
10,4	Đất các khu vực còn lại	300			150		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Xã An Sơn						
	Khu vực 1						
1.1	Tuyến đường đi đò Dinh: từ UBND xã Phù Ninh đến bến đò Dinh An Sơn (đoạn từ giáp địa phận xã Phù Ninh đến bến đò Dinh An Sơn)	1.000	750	600	500	375	300
1.2	Tuyến đường liên tỉnh Kinh Môn, Hải Dương đi Thủy Nguyên: Đoạn từ cầu An Sơn (giáp huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương) đến hết địa phận xã An Sơn (giáp xã Phù Ninh)	2.000	1.500	1.200	1.000	750	600
1.3	Tuyến đường Vết Khê đi An Sơn: Đoạn từ giáp Phù Ninh đến bến đò Dinh	800	600	500	400	300	250
	Khu vực 2						
1.4	Tuyến đường trục xã	500	450	400	250	225	200
1.5	Đường liên thôn	400	350	300	200	175	150
	Khu vực 3						
1.6	Đất các vị trí còn lại	300			150		
2	Xã Phù Ninh						
	Khu vực 1						
2.1	Tuyến đường đi đò Dinh: từ ngã ba đường TL 352 qua cầu Vết đến UBND xã Phù Ninh; (Đoạn từ cầu Vết đến UBND xã Phù Ninh)	1.500	1.000	800	750	500	400
2.2	Tuyến đường đi đò Dinh: từ UBND xã Phù Ninh đến bến đò Dinh An Sơn; (Đoạn từ UBND xã Phù Ninh đến hết địa phận xã Phù Ninh)	1.000	750	600	500	375	300
2.3	Tuyến đường liên tỉnh Kinh Môn, Hải Dương đi Thủy Nguyên: Đoạn từ giáp xã An Sơn đến hết địa phận xã Phù Ninh (giáp xã Quảng Thanh)	2.000	1.500	1.200	1.000	750	600
	Khu vực 2						
2.4	Tuyến đường trục xã	500	400	350	250	200	175
2.5	Đường liên thôn	400	350	300	200	175	150
	Khu vực 3						
2.6	Đất các vị trí còn lại	300			150		
3	Xã Lôi Xuân						
	Khu vực 1						
3.1	Đường TL 352: đoạn từ giáp xã Kỳ Sơn đến ngã ba rẽ vào 71 cũ	1.500	1.000	800	750	500	400
3.2	Đường TL 352: từ ngã 3 đường rẽ vào 71 cũ đến bến phà Lôi Xuân	1.000	750	600	500	375	300
3.3	Tuyến đường Lũu Kiêm - Liên Khê - Lôi Xuân: Đoạn từ giáp địa phận xã Liên Khê đến TL 352	700	550	450	350	275	225
	Khu vực 2						
3.4	Tuyến đường trục xã	500	450	400	250	225	200
3.5	Đường liên thôn	400	350	300	200	175	150
	Khu vực 3						
3.6	Đất các vị trí còn lại	300			150		
4	Xã Kỳ Sơn						
	Khu vực 1						
4.1	TL 352: đoạn từ giáp xã Quảng Thanh đến hết địa phận xã Kỳ Sơn	2.000	1.200	1.000	1.000	600	500
	Khu vực 2						
4.2	Tuyến đường trục xã	500	450	400	250	225	200
4.3	Đường liên thôn	400	350	300	200	175	150
	Khu vực 3						
4.4	Đất các vị trí còn lại	300			150		
5	Xã Quảng Thanh						

1	2	3	4	5	6	7	8
	Khu vực 1						
5.1	TL 352: đoạn từ giáp xã Cao Nhân đến hết địa phận xã Quảng Thanh	2.000	1.200	1.000	1.000	600	500
5.2	Tuyến trục Hố p Thành từ ngã 3 TL352 đến công trường UBND xã Hố p Thành (đoạn từ ngã ba TL 352 đến hết địa phận xã Quảng Thanh)	1.000	750	600	500	375	300
5.3	Tuyến từ ngã 3 Cầu Giá qua UBND xã Kênh Giang đến hết Sân vận động xã Quảng Thanh (đoạn từ giáp xã Chính Mỹ đến hết Sân vận động xã Quảng Thanh)	700	550	450	350	275	225
5.4	Tuyến đường liên tỉnh Kinh Môn, Hải Dương đi Thủy Nguyên: Đoạn từ giáp đường 352 đến hết địa phận xã Quảng Thanh (giáp xã Chính Mỹ)	2.000	1.500	1.200	1.000	750	600
5.5	Tuyến đường liên tỉnh Kinh Môn, Hải Dương đi Thủy Nguyên: Đoạn từ giáp xã Phù Ninh đến hết giáp đường 352.	2.000	1.500	1.200	1.000	750	600
	Khu vực 2						
5.6	Tuyến đường trục xã	500	450	400	250	225	200
5.7	Đường liên thôn	400	350	300	200	175	150
	Khu vực 3						
5.8	Đốt các vị trí còn lại	300			150		
6	Xã Chính Mỹ						
	Khu vực 1						
6.1	Tuyến từ ngã ba Cầu Giá qua UBND xã Kênh Giang đến sân vận động xã Quảng Thanh; (Đoạn từ giáp xã Kênh Giang đến hết địa phận xã Chính Mỹ)	700	550	450	350	275	225
6.2	Tuyến đường liên tỉnh Kinh Môn, Hải Dương đi Thủy Nguyên: Đoạn từ giáp xã Quảng Thanh đến hết địa phận xã Chính Mỹ (giáp xã Cao Nhân)	2.000	1.600	1.200	1.000	800	600
	Khu vực 2						
6.3	Tuyến đường trục xã	500	400	350	250	200	175
6.4	Đường liên thôn	400	350	300	200	175	150
	Khu vực 3						
6.5	Đốt các vị trí còn lại	300			150		
7	Xã Hố p Thành						
	Khu vực 1						
7.1	Đường trục Hố p Thành: Đoạn từ giáp xã Quảng Thanh đến UBND xã Hố p Thành	1.000	750	600	500	375	300
	Khu vực 2						
7.2	Tuyến đường trục xã	500	400	350	250	200	175
7.3	Đường liên thôn	400	350	300	200	175	150
	Khu vực 3						
7.4	Đốt các vị trí còn lại	300			150		
8	Xã Cao Nhân						
	Khu vực 1						
8.1	TL 352: Đoạn từ giáp xã Mỹ Động đến cầu Si Cao Nhân	2.500	1.500	1.125	1.250	750	563
8.2	TL 352: Đoạn từ cầu Si đến hết địa phận xã Cao Nhân (giáp xã Quảng Thanh)	2.000	1.200	900	1.000	600	450
8.3	Tuyến từ ngã 3 TL 352 qua UBND xã Cao Nhân đến công trường làng thôn Thái Lai xã Cao Nhân	1.000	800	600	500	400	300
8.4	Công trường làng thôn Thái Lai đến bãi đẻ thôn Thái Lai xã Cao Nhân	700	550	450	350	275	225
8.5	Tuyến đường liên tỉnh Kinh Môn, Hải Dương đi Thủy Nguyên: Đoạn từ giáp xã Chính Mỹ đến hết địa phận xã Cao Nhân (giáp xã Mỹ Động)	2.000	1.600	1.200	1.000	800	600
	Khu vực 2						
8.6	Tuyến đường trục xã	600	500	450	300	250	225
8.7	Đường liên thôn	500	450	400	250	225	200
	Khu vực 3						
8.8	Đốt các vị trí còn lại	400			200		
9	Xã Mỹ Động						

1	2	3	4	5	6	7	8
	Khu vực 1						
9.1	TL 352: Điểm tiếp giáp xã Kiên Bái đến hẻm địa phận xã Mỹ Đồng	3.000	1.800	1.350	1.500	900	675
9.2	Tuyến từ Công Chu ngã 3 QL10 mới đi Trà Sơn (Đường TL 352)	1.000	750	600	500	375	300
9.3	Tuyến đường liên tỉnh Kinh Môn, Hải Dương đi Thủy Nguyên: Đoạn từ giáp xã Cao Nhân đến hết địa phận xã Mỹ Đồng (giáp xã Đông Sơn)	2.000	1.600	1.200	1.000	800	600
	Khu vực 2						
9.4	Tuyến đường trục xã	800	600	500	400	300	250
9.5	Đường liên thôn	500	450	400	250	225	200
	Khu vực 3						
9.6	Đốt các vị trí còn lại	400			200		
10	Xã Thiên Hộ						
	Khu vực 1						
10.1	Quốc lộ 10 mới: tiếp giáp xã Kiên Bái đến hẻm địa phận xã Thiên Hộ	3.000	1.800	1.350	1.500	900	675
10.2	Tuyến TL 352: Điểm tiếp giáp 3 Trính Xá đến hẻm địa phận xã Thiên Hộ	3.000	1.800	1.350	1.500	900	675
10.3	Tuyến TL 351: tiếp giáp ba Trính Xá đến bến phà Kiên cũ; Điểm tiếp giáp ba Trính Xá đến hẻm địa phận xã Thiên Hộ	2.000	1.200	1.000	1.000	600	500
10.4	Tuyến TL 351: tiếp giáp 3 đường QL 10 đến ngã ba Trính Xá	3.000	1.800	1.350	1.500	900	675
10.5	Tuyến cầu Đen Hoa Đông, Thiên Hộ; điểm tiếp giáp xã Lâm Đông đến ngã ba Trính Xá xã Thiên Hộ	2.000	1.200	1.000	1.000	600	500
	Khu vực 2						
10.6	Tuyến đường trục xã	800	600	500	400	300	250
10.7	Đường liên thôn	600	500	400	300	250	200
	Khu vực 3						
10.8	Đốt các vị trí còn lại	400			200		
11	Xã Kiên Bái						
	Khu vực 1						
11.1	Quốc lộ 10 mới: Từ cầu Kiên đến hẻm địa phận xã Kiên Bái (giáp xã Thiên Hộ)	3.000	1.800	1.500	1.500	900	750
11.2	TL 351: điểm tiếp giáp Bến phà Kiên cũ đến hẻm địa phận xã Kiên Bái (giáp xã Thiên Hộ)	2.000	1.200	1.000	1.000	600	500
11.3	TL 352: Điểm tiếp giáp xã Thiên Hộ đến hẻm địa phận xã Kiên Bái	3.000	1.800	1.350	1.500	900	675
	Khu vực 2						
11.4	Tuyến đường trục xã	800	600	500	400	300	250
11.5	Đường liên thôn	600	500	400	300	250	200
	Khu vực 3						
11.6	Đốt các vị trí còn lại	400			200		
12	Xã Lâm Đông						
	Khu vực 1						
12.1	Tuyến đường Cầu Đen, Hoa Đông, Thiên Hộ; tiếp giáp xã Hoa Đông đến hẻm Sân vận động xã Lâm Đông	2.500	1.500	1.130	1.250	750	565
12.2	Tuyến đường Cầu Đen, Hoa Đông, Thiên Hộ; Điểm tiếp giáp Sân vận động xã đến hẻm địa phận xã Lâm Đông	2.000	1.200	900	1.000	600	450
12.3	Tuyến đường trục thị trấn Lâm Đông đi Hoàng Đông đến hẻm địa phận xã Lâm Đông	1.000	750	600	500	375	300
12.4	Tuyến đường từ Bến đò Lâm Đông đến công trường UBND xã Lâm Đông	1.000	750	600	500	375	300
	Khu vực 2						
12.5	Tuyến đường trục xã	600	550	500	300	275	250
12.6	Đường liên thôn	500	450	400	250	225	200
	Khu vực 3						
12.7	Đốt các vị trí còn lại	400			200		
13	Xã Hoàng Đông						

1	2	3	4	5	6	7	8
	Khu vực 1						
13.1	Tuyến đường tiếp giáp xã Lâm Đông đến Đình làng xã Hoàng Đông	1.000	750	600	500	375	300
	Khu vực 2						
13.2	Tuyến đường trục xã	700	550	450	350	275	225
13.3	Đường liên thôn	600	550	400	300	275	200
	Khu vực 3						
13.4	Đốt các vị trí còn lại	400			200		
14	Xã Hoa Đông						
	Khu vực 1						
14.1	Tuyến Cầu Đen, Hoa Đông, Thiên Hộ ng: từ Cầu Đen đến đường vào UBND xã Hoa Đông	3.500	2.100	1.580	1.750	1.050	790
14.2	Tuyến Cầu Đen, Hoa Đông, Thiên Hộ ng: Đoạn từ ngã 3 vào UBND xã Hoa Đông đến hẻm địa phương xã Hoa Đông	3.000	1.800	1.350	1.500	900	675
14.3	Tuyến từ Cầu Huê đến giáp đường liên xã Hoa Đông - Thiên Hộ ng	2.000	1.200	900	1.000	600	450
	Khu vực 2						
14.4	Tuyến đường trục xã	1.000	750	600	500	375	300
14.5	Đường liên thôn	800	650	600	400	325	300
	Khu vực 3						
14.6	Đốt các vị trí còn lại	500			250		
15	Xã Tân Đông						
	Khu vực 1						
15.1	Tuyến Bùn Bính - Phà Rồng (TL 359): Đoạn từ Cầu Bính đến giáp xã Thu Sơn	6.000	4.200	3.000	3.000	2.100	1.500
15.2	Tuyến Bùn Bính - Phà Rồng (QL 10 cũ): từ Bùn Bính đến ngã tư tiếp giáp với đường Cầu Bính - Núi Đèo	3.000	1.800	1.350	1.500	900	675
15.3	Tuyến từ UBND xã Tân Đông đến UBND xã Đường Quan (đoạn từ UBND xã Tân Đông đến giáp xã Đường Quan)	3.000	1.800	1.350	1.500	900	675
15.4	Tuyến từ D72 đến Hố Quan; (đoạn từ D72 đến giáp xã Đường Quan)	2.000	1.200	1.000	1.000	600	500
15.5	Tuyến đường Máng nước từ ngã tư Tân Đông đến Thôn Trại Núi Đèo; (đoạn từ ngã tư Tân Đông đến giáp xã Thu Sơn)	2.500	1.600	1.200	1.250	800	600
	Khu vực 2						
15.6	Các tuyến đường trong khu quy hoạch xã Tân Đông (khu vực đầu giá đất)	1.800	1.100	950	900	550	475
15.7	Tuyến đường trục xã	1.500	1.000	800	750	500	400
15.8	Đường liên thôn	800	700	600	400	350	300
	Khu vực 3						
15.9	Đốt các vị trí còn lại	600			300		
16	Xã Đường Quan						
	Khu vực 1						
16.1	Tuyến từ UBND xã Tân Đông đến UBND xã Đường Quan; (Đoạn từ giáp xã Tân Đông đến UBND xã Đường Quan)	3.000	1.800	1.350	1.500	900	675
16.2	Tuyến đường từ D72 đến Hố Quan (Đoạn từ giáp xã Tân Đông đến cầu Hố Quan)	2.000	1.200	900	1.000	600	450
16.3	Tuyến từ cầu bé đến Hố Quan	2.000	1.200	900	1.000	600	450
16.4	Tổng Phụng đi cầu Trại ng hẻm đến đường bê tông mới xã Đường Quan	2.000	1.200	900	1.000	600	450
	Khu vực 2						
16.5	Tuyến đường trục xã	1.000	750	600	500	375	300
16.6	Đường liên thôn	800	600	500	400	300	250
	Khu vực 3						
16.7	Đốt các vị trí còn lại	600			300		
17	Xã Thu Sơn						
	Khu vực 1						
17.1	Đường 351: từ ngã 4 đường QL 10 mới đến hẻm Trại Bán công Thu Sơn	3.000	1.800	1.350	1.500	900	675

1	2	3	4	5	6	7	8
17.2	Đường 351: tuyến đường bao phía Bắc thị trấn Núi Đèo (từ Đài Liệt xã Thuỷ Sơn đến QL 10 mới)	3.000	1.800	1.350	1.500	900	675
17.3	Đường 351: từ UBND xã Thuỷ Sơn đến ngã 4 đường QL10 mới	5.000	3.000	2.250	2.500	1.500	1.125
17.4	Tuyến từ đường 351 xuống xóm A (Trạm Y tế xã Thuỷ Sơn)	2.000	1.200	1.000	1.000	600	500
17.5	Tuyến từ đường 351 đến Đài Liệt xã Thuỷ Sơn	3.000	1.800	1.350	1.500	900	675
17.6	Các tuyến đường trong khu quy hoạch (quy hoạch đầu giá, TĐC)	1.800	1.100	950	900	550	475
17.7	Tuyến cầu Bính - phía Rừng TL 359: Đoạn từ giáp xã Tân Đông đến hết địa phận xã Thuỷ Sơn (giáp thị trấn Núi Đèo)	7.000	4.200	3.000	3.500	2.100	1.500
17.8	Tuyến QL 10 mới: Đoạn từ cầu Trính đến giáp xã Đông Sơn	3.000	1.800	1.350	1.500	900	675
17.9	Tuyến đường Máng nước: Đoạn từ giáp xã Tân Đông đến hết địa phận xã Thuỷ Sơn	2.000	1.200	1.000	1.000	600	500
	Khu vực 2						
17.10	Tuyến đường trục xã	1.200	900	750	600	450	375
17.11	Đường liên thôn	900	700	600	450	350	300
	Khu vực 3						
17.12	Đốt các vị trí còn lại	600			300		
18	Xã Thuỷ Đông						
	Khu vực 1						
18.1	Tuyến bôn Bính - Phía Rừng TL 359: từ giáp thị trấn Núi Đèo đến đường rẽ vào UBND xã Thuỷ Đông	8.000	4.800	3.600	4.000	2.400	1.800
18.2	Tuyến bôn Bính - phía Rừng TL 359: từ đường rẽ vào UBND xã Thuỷ Đông đến hết xóm Quán xã Thuỷ Đông	6.000	4.000	3.000	3.000	2.000	1.500
18.3	Tuyến bôn Bính - phía Rừng TL 359: từ hết xóm Quán xã Thuỷ Đông đến Cầu Sà giáp xã An Lạc	5.000	3.000	2.400	2.500	1.500	1.200
18.4	Đường trục tỉnh lộ 359C: đoạn tiếp giáp thị trấn Núi Đèo (Trạm Trung cấp nghề) đến hết địa phận xã Thủy Đông.	4.000	2.400	1.800	2.000	1.200	900
18.5	Đường Máng nước từ trục sông Điện Lực đến ngã 3 thôn Thôn Ng Sìn - Thuỷ Đông	5.000	3.000	2.250	2.500	1.500	1.125
18.6	Đường Máng nước từ ngã 3 thôn Thôn Ng Sìn - Thuỷ Đông đến hết Làng Thôn Ng Sìn	2.000	1.200	1.000	1.000	600	500
18.7	Các tuyến đường trong khu quy hoạch cấp đất	1.800	1.100	950	900	550	475
	Khu vực 2						
18.8	Tuyến đường trục xã	1.200	900	750	600	450	375
18.9	Đường liên thôn	900	700	600	450	350	300
	Khu vực 3						
18.10	Đốt các vị trí còn lại	600			300		
19	Xã Hoà Bình						
	Khu vực 1						
19.1	Đường từ công trường II trạm Dân Lập Nam Trĩu đến ngã 3 Kênh Giang TL 359C (từ giáp xã Thuỷ Đông đến hết địa phận xã Hoà Bình)	4.000	2.400	1.800	2.000	1.200	900
19.2	Tuyến Trung Hà - Hoà Bình - Kênh Giang: từ giáp xã Trung Hà đến hết địa phận xã Hoà Bình (giáp xã Kênh Giang)	1.000	800	600	500	400	300
19.3	Tuyến đường trong khu quy hoạch xã Hoà Bình (quy hoạch đầu giá, TĐC)	800	600	480	400	300	240
19.4	Tuyến đường liên tỉnh Kinh Môn, Hải Dương đi Thủy Nguyên: Đoạn từ giáp xã Kênh Giang đến hết địa phận xã Hoà Bình (giáp xã Trung Hà)	2.000	1.600	1.200	1.000	800	600
	Khu vực 2						
19.5	Tuyến đường trục xã	600	500	450	300	250	225
19.6	Đường liên thôn	500	450	400	250	225	200
	Khu vực 3						
19.7	Đốt các vị trí còn lại	400			200		

1	2	3	4	5	6	7	8
20	Xã Kênh Giang						
	Khu vực 1						
20.1	Quỹ cơ bản 10 triệu: Đóng góp xã Đông Sơn (cũu Giá) đến hết địa phận xã Kênh Giang	3.000	1.800	1.350	1.500	900	675
20.2	Tuyển tập công cộng xã II trường dân lập Nam Triều đến ngã 3 xã Kênh Giang (đóng góp ngã ba Kênh Giang đến giáp Đông Sơn, Hoà Bình).	4.000	2.400	1.800	2.000	1.200	900
20.3	Tuyển tập ngã 3 cũu Giá qua UBND xã Kênh Giang đến Sân vận động xã Quảng Thanh; Đóng góp ngã ba cũu Giá đến hết địa phận xã (giáp xã Chính Mỹ)	700	550	450	350	275	225
20.4	Tuyển tập Công Chu ngã 3 QL10 triệu đi Trà Sơn (Đóng góp 352)	700	550	450	350	275	225
20.5	Tuyển tập đường Trung Hà - Hoà Bình - Kênh Giang: đóng góp ngã ba đường QL 10 đến hết địa phận xã Kênh Giang (giáp xã Hoà Bình)	1.000	750	600	500	375	300
20.6	Tuyến đường liên tỉnh Kinh Môn, Hải Dương đi Thủy Nguyên: Đoạn từ giáp xã Đông Sơn đến giáp đường 10 mới.	2.000	1.600	1.200	1.000	800	600
20.7	Tuyến đường liên tỉnh Kinh Môn, Hải Dương đi Thủy Nguyên: Đoạn từ giáp đường 10 mới đến hết địa phận xã Kênh Giang (Giáp xã Hoà Bình).	2.000	1.600	1.200	1.000	800	600
	Khu vực 2						
20.9	Tuyển tập đường trục xã	600	500	450	300	250	225
20.10	Đường liên thôn	500	450	400	250	225	200
	Khu vực 3						
20.11	Đất các vị trí còn lại	400			200		
21	Xã Đông Sơn						
	Khu vực 1						
21.1	Quỹ cơ bản 10 triệu: Đóng góp xã Thuỷ Sơn đến hết địa phận xã Đông Sơn	3.000	1.800	1.350	1.500	900	675
21.2	Đường 359C: đóng góp xã Hoà Bình đến hết xã Đông Sơn	4.000	2.400	1.800	2.000	1.200	900
21.3	Các tuyến đường trong khu quy hoạch xã Đông Sơn (khu vực đầu giá)	1.500	1.000	800	750	500	400
21.4	Tuyến đường liên tỉnh Kinh Môn, Hải Dương đi Thủy Nguyên: Đoạn từ giáp xã Chính Mỹ đến hết địa phận xã Đông Sơn (giáp xã Kênh Giang)	2.000	1.600	1.200	1.000	800	600
	Khu vực 2						
21.5	Tuyển tập đường trục xã	700	550	450	350	275	225
21.6	Đường liên thôn	600	500	400	300	250	200
	Khu vực 3						
21.7	Đất các vị trí còn lại	400			200		
22	Xã Lưu Kiếm						
	Khu vực 1						
22.1	Quỹ cơ bản 10 triệu: Đóng góp cũu Giá đến hết nhà ông Bực, lại rẽ đi Trúc Đông	2.200	1.320	990	1.100	660	495
22.2	Quỹ cơ bản 10 triệu: Đóng góp nhà ông Bực, lại rẽ đi Trúc Đông đến hết xã Lưu Kiếm	1.800	1.080	810	900	540	405
22.3	Tổng cộng Lưu Kiếm đến đầu Lò nôi	1.000	750	600	500	375	300
22.4	Tuyển tập đường Lưu Kiếm - Liên Khê - Lại Xuân; Đóng góp ngã ba QL 10 triệu đến hết địa phận xã Lưu Kiếm	800	600	500	400	300	250
	Khu vực 2						
22.5	Tuyển tập đường trục xã	600	500	450	300	250	225
22.6	Đường liên thôn	500	450	400	250	225	200
	Khu vực 3						
22.7	Đất các vị trí còn lại	400			200		
23	Xã Lưu Kỳ						
	Khu vực 1						
23.1	Quỹ cơ bản 10 triệu: Đóng góp xã Lưu Kiếm đến cũu Đá Bực	1.500	1.000	800	750	500	400
23.2	Tuyển tập đường QL 10 triệu lại rẽ vào đường UBND xã Lưu Kỳ đến bãi đẻ thôn Đá Bực	800	600	500	400	300	250

1	2	3	4	5	6	7	8
	Khu vực 2						
23.3	Tuyến đường trục xã	500	400	350	250	200	175
23.4	Đường liên thôn	400	350	300	200	175	150
	Khu vực 3						
23.5	Đốt các vị trí còn lại	300			150		
24	Xã Liên Khê						
	Khu vực 1						
24.1	Tuyến đường Lũu Kiếm - Liên Khê - Lũu Xuân: Tách giáp địa phận xã Lũu Kiếm đến hết địa phận xã Liên Khê	800	600	500	400	300	250
	Khu vực 2						
24.2	Tuyến đường trục xã	500	450	400	250	225	200
24.3	Đường liên thôn	400	350	300	200	175	150
	Khu vực 3						
24.4	Đốt các vị trí còn lại	300			150		
25	Xã Minh Tân						
	Khu vực 1						
25.1	Tuyến đường Lũu Lô Núi đến hết địa phận xã Minh Tân (giáp thôn trùn Minh Đục)	1.000	750	600	500	375	300
	Khu vực 2						
25.2	Tuyến đường trục xã	500	450	400	250	225	200
25.3	Đường liên thôn	400	350	300	200	175	150
	Khu vực 3						
25.4	Đốt các vị trí còn lại	300			150		
26	Xã Gia Minh						
	Khu vực 1						
26.1	Quá cầu 10 mli: từ cầu Đá Bạc đến hết địa phận xã Gia Minh	1.500	1.000	800	750	500	400
26.2	Tuyến đường Gia Minh - Gia Đục: từ ngã 3 QL 10 đến hết địa phận xã Gia Minh	1.200	900	750	600	450	375
	Khu vực 2						
26.3	Tuyến đường trục xã	1.000	700	600	500	350	300
26.4	Đường liên thôn	700	600	500	350	300	250
	Khu vực 3						
26.5	Đốt các vị trí còn lại	500			250		
27	Xã Gia Đục						
	Khu vực 1						
27.1	Tuyến đường Gia Minh - Gia Đục: Đường từ xã Gia Minh đến hết xã Gia Đục	1.000	750	600	500	375	300
	Khu vực 2						
27.2	Tuyến đường trục xã	500	450	400	250	225	200
27.3	Đường liên thôn	400	350	300	200	175	150
	Khu vực 3						
27.4	Đốt các vị trí còn lại	300			150		
28	Xã An Lũ						
	Khu vực 1						
28.1	Tuyến bến Bính - Phà Rừng (TL 359): từ cầu Sủ a xã An Lũ đến hết xã địa phận xã An Lũ	5.000	3.000	2.250	2.500	1.500	1.125
28.2	Tuyến từ TL 359 đến nhà ông Thiến xã An Lũ	1.000	750	600	500	375	300
28.3	Tuyến đường liên tỉnh Kinh Môn, Hải Dương đi Thủy Nguyên: Đoạn từ giáp xã Hoà Bình đến hết địa phận xã An Lũ(giáp xã Trung Hà)	2.000	1.600	1.200	1.000	800	600
	Khu vực 2						
28.4	Tuyến đường trục xã	1.000	700	600	500	350	300
28.5	Đường liên thôn	800	600	500	400	300	250
	Khu vực 3						
28.6	Đốt các vị trí còn lại	500			250		
29	Xã Trung Hà						
	Khu vực 1						
29.1	Tuyến bến Bính - phà Rừng TL359: từ giáp xã An Lũ đến hết địa phận xã Trung Hà	4.000	2.400	1.800	2.000	1.200	900
29.2	Tuyến Trung Hà - Hoà Bình - Kênh Giang: đoạn từ ngã 3 TL 359 đến hết địa phận xã Trung Hà (giáp xã Hoà Bình)	1.000	750	600	500	375	300

1	2	3	4	5	6	7	8
29.3	Tuyến đường liên tỉnh Kinh Môn, Hải Dương đi Thủy Nguyên: Đoạn từ giáp xã An Lư đến hết địa phận xã Trung Hà(giáp xã Thủy Triều)	2.000	1.600	1.200	1.000	800	600
	Khu vực 2						
29.4	Tuyến đường trục xã	800	600	500	400	300	250
29.5	Đường liên thôn	600	550	500	300	275	250
	Khu vực 3						
29.6	Đốt các vị trí còn lại	500			250		
30	Xã Thủy Triều						
	Khu vực 1						
30.1	Tuyến bôn Bính - Phả Lại: Đoạn từ giáp xã Trung Hà đến hết địa phận xã Thuỷ Triều	4.000	2.400	1.800	2.000	1.200	900
30.2	Tuyến từ TL 359 (chợ Thuỷ Triều) đến Đình Tuy Lộc	1.000	750	600	500	375	300
30.3	Tuyến đường liên tỉnh Kinh Môn, Hải Dương đi Thủy Nguyên: Đoạn từ giáp xã Trung Hà đến hết địa phận xã Thủy Triều (giáp xã Ngũ Lão)	2.000	1.600	1.200	1.000	800	600
	Khu vực 2						
30.4	Tuyến đường trục xã	800	600	500	400	300	250
30.5	Đường liên thôn	600	550	500	300	275	250
	Khu vực 3						
30.6	Đốt các vị trí còn lại	500			250		
31	Xã Ngũ Lão						
	Khu vực 1						
31.1	Tuyến bôn Bính - Phả Lại (TL - 359): Đoạn từ giáp xã Thuỷ Triều đến hết địa phận xã Ngũ Lão	3.500	2.100	1.570	1.750	1.050	785
31.2	Tuyến Ngũ Lão - Lấp Lũng: Đoạn từ ngã 3 Bưu Điện đến hết địa phận xã Ngũ Lão	1.200	900	750	600	450	375
31.3	Tuyến từ đường 359 đi vào Khuông Lũng xã Ngũ Lão	600	550	500	300	275	250
31.4	Tuyến đường Ngũ Lão - Lấp Lũng từ đường 359 qua Trảng Than đến UBND xã Phả Lại; Đoạn từ ngã ba đường 359 đến hết địa phận xã Ngũ Lão	1.200	900	750	600	450	375
31.5	Tuyến đường liên tỉnh Kinh Môn, Hải Dương đi Thủy Nguyên: Đoạn từ giáp xã Thủy Triều đến giáp đường 359.	2.000	1.600	1.200	1.000	800	600
	Khu vực 2						
31.6	Tuyến đường trục xã	600	500	450	300	250	225
31.7	Đường liên thôn	600	550	500	300	275	250
	Khu vực 3						
31.8	Đốt các vị trí còn lại	500			250		
32	Xã Tam Hợp						
	Khu vực 1						
32.1	Tuyến bôn Bính - Phả Lại: từ lị ri đến Trảng Than xã Ngũ Lão đến bôn Phả Lại	2.500	1.500	1.125	1.250	750	563
32.2	Tuyến đường TL 359 (cổng Nhà máy Nam Triều) đến cầu ông Suýt	1.000	750	600	500	375	300
32.3	Tuyến đường TL 359 đến hết khu tái định cư 2 xã Tam Hợp (đường 25m)	1.000	750	600	500	375	300
32.4	Các tuyến đường còn lại trong khu tái định cư 2 xã Tam Hợp	800	600	500	400	300	250
	Khu vực 2						
32.5	Tuyến đường trục xã	600	500	450	300	250	225
32.6	Đường liên thôn	600	550	500	300	275	250
	Khu vực 3						
32.7	Đốt các vị trí còn lại	500			250		
33	Xã Phả Lại						
	Khu vực 1						
33.1	Tuyến Ngũ Lão - Lấp Lũng: Đoạn từ giáp xã Ngũ Lão đến hết địa phận xã Phả Lại	1.200	900	750	600	450	375
33.2	Tuyến đường Ngũ Lão - Lấp Lũng: từ TL 359 qua Trảng Than đến giáp xã Phả Lại	1.200	900	750	600	450	375
33.3	Tuyến đường từ cầu ông Suýt xã Tam Hợp đến UBND xã Phả Lại	800	600	500	400	300	250

1	2	3	4	5	6	7	8
33.4	Tuyển Ngũ Lão - Lớp L: Đoàn t: giáp xã Ngũ Lão đến hết địa phận xã Ph: c	1.200	900	750	600	450	375
	Khu v: c 2						
33.5	Tuyển đ: ng tr: c xã	600	500	450	300	250	225
33.6	Đ: ng liên thôn	600	550	500	300	275	250
	Khu v: c 3						
33.7	Đ: t các v: trí còn i	500			250		
34	Xã Ph: L						
	Khu v: c 1						
34.1	Tuyển Ngũ Lão - Lớp L: Đoàn t: giáp xã Ph: c L: đến hết địa phận xã Ph: L	1.200	900	750	600	450	375
34.2	Tuyển Ngũ Lão - Lớp L: m: i: Đoàn t: giáp xã Ph: c L: đến hết địa phận xã Ph: L	1.200	900	750	600	450	375
	Khu v: c 2						
34.3	Tuyển đ: ng tr: c xã	600	500	450	300	250	225
34.4	Đ: ng liên thôn	600	550	500	300	275	250
	Khu v: c 3						
34.5	Đ: t các v: trí còn i	500			250		
35	Xã L: p L						
	Khu v: c 1						
35.1	Tuyển đ: ng Ngũ Lão - Lớp L: T: giáp địa phận xã Ph: L: đến b: n cá m: t R: ng xã L: p L	1.200	900	750	600	450	375
35.2	Tuyển đ: ng Ngũ Lão - Lớp L: m: i: Đoàn t: giáp địa phận xã Ph: L: đến Tr: m Y t: xã L: p L	1.200	900	750	600	450	375
	Khu v: c 2						
35.3	Tuyển đ: ng tr: c xã	800	600	500	400	300	250
35.4	Đ: ng liên thôn	600	550	500	300	275	250
	Khu v: c 3						
35.5	Đ: t các v: trí còn i	500			250		

HUYỆN BẾN CH LONG VĨ (7.8)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	2	3	4	5	6	7	8
I	Khu vực 1						
1	Trên đường trung tâm (đường tuyến 2)	2.000	1.200	800	1.000	600	400
2	Đường bờ Âu công	2.000	1.200	800	1.000	600	400
II	Khu vực 2						
1	Đường tuyến 5A, 5B	1.200	720	480	600	360	240
2	Đường nội bộ trong các khu dân cư	1.200	720	480	600	360	240